

Số: 3942 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền vượt giờ năm học 2019-2020

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ năm học 2019-2020 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán:	11.916.480.818 đồng.
2. Số tiền chi bổ sung năm học trước:	2.577.000 đồng.
3. Số tiền chi thừa năm học trước:	15.315.481 đồng.
4. Số tiền đã chi học kỳ I:	3.965.619.802 đồng.
5. Số tiền truy thu lại:	10.078.714 đồng.
5 Số tiền chi đợt này:	7.948.201.249 đồng.

Bằng chữ: Bảy tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu hai trăm lẻ một ngàn hai trăm bốn mươi chín đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan



BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 3942 /QĐ-HVN ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
A	A2	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	CTH02	Nguyễn Tấn	Cánh	1	Canh tác học	109.50	109.50	85,000	9,307,500		65,000		9,307,500			2,422,500	6,885,000
2	CTH04	Nguyễn Ích	Tân	1	Canh tác học	49.30	49.30	80,000	3,944,000		65,000		3,944,000				3,944,000
3	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	132.10	132.10	65,000	8,586,500		51,000		8,586,500				8,586,500
4	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	2.90	2.90	65,000	188,500		51,000		188,500				188,500
5	CTH08	Thiếu Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	57.90	57.90	65,000	3,763,500		51,000		3,763,500				3,763,500
6	CTH10	Nguyễn Mai	Thom	1	Canh tác học	17.40	17.40	70,000	1,218,000		55,000		1,218,000				1,218,000
7	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			65,000			51,000						
8	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	34.60	34.60	60,000	2,076,000		51,000		2,076,000				2,076,000
9	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	153.00	153.00	85,000	13,005,000		65,000		13,005,000				13,005,000
10	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây			65,000			51,000						
11	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	282.10	200.00	80,000	16,000,000	82.10	65,000	5,336,500	21,336,500				21,336,500
12	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây	115.20	115.20	65,000	7,488,000		51,000		7,488,000				7,488,000
13	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	213.30	200.00	65,000	13,000,000	13.30	55,000	731,500	13,731,500				13,731,500
14	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	109.10	109.10	70,000	7,637,000		55,000		7,637,000				7,637,000
15	BCY01	Hà Việt	Cường	1	Bệnh cây	257.60	200.00	75,000	15,000,000	57.60	65,000	3,744,000	18,744,000				18,744,000
16	CCN02	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	119.60	119.60	80,000	9,568,000		55,000		9,568,000				9,568,000
17	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp			65,000			51,000						
18	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp			65,000			51,000						
19	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	173.40	173.40	65,000	11,271,000		51,000		11,271,000				11,271,000
20	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	34.25	34.25	65,000	2,226,250		51,000		2,226,250				2,226,250
21	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	197.70	197.70	65,000	12,850,500		51,000		12,850,500				12,850,500
22	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp			60,000			51,000						
23	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	138.30	138.30	80,000	11,064,000		65,000		11,064,000				11,064,000
24	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	9.20	9.20	85,000	782,000		65,000		782,000				782,000
25	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	185.20	185.20	65,000	12,038,000		51,000		12,038,000				12,038,000
26	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực			65,000			51,000						
27	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	77.00	77.00	75,000	5,775,000		65,000		5,775,000		1,935,000	3,840,000	
28	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	117.50	117.50	80,000	9,400,000		65,000		9,400,000				9,400,000

STT	Mã học viên	Tên học viên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)			
29	CLT09	Phạm Thị Hồng	Cường	1	Cây lương thực	30.10	30.10	80,000		2,408,000				2,408,000	
30	CLT12	Phạm Thị Hồng	Trung	1	Cây lương thực	188.65	188.65	60,000		11,319,000				11,319,000	
31	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng			75,000		65,000					
32	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng			75,000		65,000					
33	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	140.55	140.55	75,000		10,541,250			4,840,500	5,700,750	
34	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	12.50	12.50	65,000		812,500				812,500	
35	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	6.00	6.00	65,000		390,000				390,000	
36	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	247.70	200.00	65,000		13,000,000	47.70	65,000	3,100,500	16,100,500	
37	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	163.00	163.00	75,000		12,225,000				12,225,000	
38	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	280.30	200.00	75,000		15,000,000	80.30	65,000	5,219,500	20,219,500	
39	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	30.70	30.70	65,000		1,995,500				1,995,500	
40	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	7.40	7.40	60,000		444,000				444,000	
41	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PPTN và TKSH	245.40	200.00	65,000		13,000,000	45.40	51,000	2,315,400	15,315,400	
42	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PPTN và TKSH	43.80	43.80	65,000		2,847,000				2,847,000	
43	HTN02	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PPTN và TKSH	190.80	190.80	65,000		12,402,000				12,402,000	
44	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PPTN và TKSH	301.20	200.00	85,000		17,000,000	101.20	65,000	6,578,000	23,578,000	
45	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PPTN và TKSH	350.10	200.00	65,000		13,000,000	150.10	51,000	7,655,100	20,655,100	
46	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PPTN và TKSH			60,000		51,000					
47	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	30.10	30.10	85,000		2,558,500				2,558,500	
48	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống			65,000		51,000					
49	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống			65,000		51,000					
50	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	0.75	0.75	65,000		48,750				48,750	
51	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	6.80	6.80	65,000		442,000				442,000	
52	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	370.60	200.00	75,000		15,000,000	170.60	65,000	11,089,000	26,089,000	
53	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	9.00	9.00	80,000		720,000				720,000	
54	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống			65,000		51,000					
55	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống			65,000		51,000					
56	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	14.00	14.00	65,000		910,000				910,000	
57	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	19.30	19.30	60,000		1,158,000				1,158,000	
58	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	1.50	1.50	65,000		97,500				97,500	
59	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	185.70	185.70	65,000		12,070,500			865,800	11,204,700	
60	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			60,000		51,000					
61	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			60,000		51,000					
62	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	12.10	12.10	60,000		726,000				726,000	

STT	Mã G	Họ và Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thành toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
63	DTG07	Nguyễn Thanh Tuấn	1	Di truyền giống	6.00	6.00	65,000	390,000		51,000		390,000			390,000	
64	RAQ14	Nguyễn Thị Nhung	1	RHQ và Cảnh quan	24.38	24.38	60,000	1,462,500		51,000		1,462,500			1,462,500	
65	RAQ06	Phạm Thị Minh Phương	1	RHQ và Cảnh quan			75,000			65,000						
66	RAQ06	Phạm Thị Minh Phương	1	RHQ và Cảnh quan			75,000			65,000						
67	RAQ06	Phạm Thị Minh Phương	1	RHQ và Cảnh quan	100.40	100.40	75,000	7,530,000		65,000		7,530,000			7,530,000	
68	RAQ03	Vũ Thanh Hải	1	RHQ và Cảnh quan			65,000			55,000						
69	RAQ03	Vũ Thanh Hải	1	RHQ và Cảnh quan			65,000			55,000						
70	RAQ03	Vũ Thanh Hải	1	RHQ và Cảnh quan	317.48	200.00	65,000	13,000,000	117.48	55,000	6,461,125	19,461,125		4,487,275	14,973,850	
71	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	1	RHQ và Cảnh quan	467.40	200.00	75,000	15,000,000	267.40	65,000	17,381,000	32,381,000		18,984,500	13,396,500	
72	RAQ07	Vũ Quỳnh Hoa	1	RHQ và Cảnh quan	260.50	200.00	60,000	12,000,000	60.50	51,000	3,085,500	15,085,500			15,085,500	
73	RAQ10	Nguyễn Anh Đức	1	RHQ và Cảnh quan			60,000			51,000						
74	RAQ10	Nguyễn Anh Đức	1	RHQ và Cảnh quan			60,000			51,000						
75	RAQ10	Nguyễn Anh Đức	1	RHQ và Cảnh quan	172.43	172.43	60,000	10,345,500		51,000		10,345,500			10,345,500	
76	RAQ11	Bùi Ngọc Tấn	1	RHQ và Cảnh quan	99.30	99.30	65,000	6,454,500		51,000		6,454,500			6,454,500	
77	RAQ13	Phạm Thị Bích Phương	1	RHQ và Cảnh quan	30.00	30.00	60,000	1,800,000		51,000		1,800,000			1,800,000	
78	SLY07	Dương Huyền Trang	1	Sinh lý thực vật	95.10	95.10	65,000	6,181,500		51,000		6,181,500			6,181,500	
79	SLY06	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	6.40	6.40	65,000	416,000		51,000		416,000			416,000	
80	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	47.50	47.50	65,000	3,087,500		51,000		3,087,500			3,087,500	
81	SLY08	Nguyễn Thị Phương Dung	1	Sinh lý thực vật	4.50	4.50	65,000	292,500		51,000		292,500			292,500	
82	SLY01	Nguyễn Văn Phú	1	Sinh lý thực vật	16.10	16.10	75,000	1,207,500		55,000		1,207,500			1,207,500	
83	SLY09	Vũ Tiến Bình	1	Sinh lý thực vật	3.20	3.20	60,000	192,000		51,000		192,000			192,000	
84	SLY05	Vũ Ngọc Lan	1	Sinh lý thực vật	27.10	27.10	60,000	1,626,000		51,000		1,626,000			1,626,000	
85	TVA07	Nguyễn Hữu Cường	1	Thực vật	9.60	9.60	65,000	624,000		51,000		624,000			624,000	
86	TVA08	Phạm Thị Huyền Trang	1	Thực vật	7.10	7.10	60,000	426,000		51,000		426,000			426,000	
87	TVA10	Phùng Thị Thu Hà	1	Thực vật	46.60	46.60	65,000	3,029,000		51,000		3,029,000			3,029,000	
88	TVA05	Trần Bình Đà	1	Thực vật	34.70	34.70	65,000	2,255,500		51,000		2,255,500			2,255,500	
89	TVA09	Nguyễn Thị Hòa	1	Thực vật	90.70	90.70	65,000	5,895,500		51,000		5,895,500			5,895,500	
90	TVA06	Phạm Phú Long	1	Thực vật	13.50	13.50	65,000	877,500		51,000		877,500			877,500	
91	CNK14	Bùi Văn Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	852.80	200.00	85,000	17,000,000	652.80	65,000	42,432,000	59,432,000		18,687,400	40,744,600	
92	CNK06	Hoàng Anh Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	986.80	200.00	65,000	13,000,000	786.80	51,000	40,126,800	53,126,800		28,784,500	24,342,300	
93	CNK22	Nguyễn Thị Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	241.30	200.00	85,000	17,000,000	41.30	47,000	1,941,100	18,941,100			18,941,100	
94	CNK09	Nguyễn Văn Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	469.70	200.00	80,000	16,000,000	269.70	55,000	14,833,500	30,833,500		14,640,000	16,193,500	
95	CNK17	Nguyễn Thị Xuân	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			51,000						
96	CNK19	Đào Thị Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			51,000						

STT	Mã	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
97	CNK9	Nguyễn Văn Hà	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1040.90	200.00	85,000	17,000,000	840.90	65,000	54,658,500	71,658,500		35,785,000	35,873,500	
98	CNK2	Nguyễn Ngọc	2	Chăn nuôi chuyên khoa			60,000			51,000						
99	CNK21	Nguyễn Hùng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	1008.50	200.00	65,000	13,000,000	808.50	51,000	41,233,500	54,233,500		29,462,800	24,770,700	
100	CNK16	Vũ Đình	2	Chăn nuôi chuyên khoa	980.40	200.00	85,000	17,000,000	780.40	65,000	50,726,000	67,726,000		35,421,000	32,305,000	
101	CNK02	Lê Hữu	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			51,000						
102	CNK10	Nguyễn Thị Dương	2	Chăn nuôi chuyên khoa	491.60	200.00	65,000	13,000,000	291.60	51,000	14,871,600	27,871,600		14,927,800	12,943,800	
103	CNK18	Hán Quang	2	Chăn nuôi chuyên khoa			65,000			55,000						
104	CNK11	Trần	2	Chăn nuôi chuyên khoa	724.40	200.00	65,000	13,000,000	524.40	55,000	28,842,000	41,842,000		18,681,500	23,160,500	
105	DTG04	Phan Xuân	2	Di truyền Giống gia súc	330.60	200.00	80,000	16,000,000	130.60	65,000	8,489,000	24,489,000		1,624,000	22,865,000	
106	DTG10	Đỗ Thị	2	Di truyền Giống gia súc			60,000			51,000						
107	DTG05	Hà Xuân	2	Di truyền Giống gia súc	122.40	122.40	65,000	7,956,000		51,000		7,956,000			7,956,000	
108	DTG07	Đỗ Đức	2	Di truyền Giống gia súc	5.20	5.20	75,000	390,000		65,000		390,000			390,000	
109	DTG09	Nguyễn Hoàng	2	Di truyền Giống gia súc	8.80	8.80	65,000	572,000		51,000		572,000			572,000	
110	DTG08	Nguyễn Chí	2	Di truyền Giống gia súc	152.90	152.90	65,000	9,938,500		51,000		9,938,500		8,378,500	1,560,000	
111	DTG06	Chu Tuấn	2	Di truyền Giống gia súc			60,000			51,000						
112	SHD07	Nguyễn Thị	2	Sinh học động vật	148.90	148.90	65,000	9,678,500		51,000		9,678,500			9,678,500	
113	SHD06	Dương Thu	2	Sinh học động vật	234.80	200.00	65,000	13,000,000	34.80	51,000	1,774,800	14,774,800			14,774,800	
114	SHD05	Nguyễn Thị	2	Sinh học động vật	14.60	14.60	75,000	1,095,000		55,000		1,095,000			1,095,000	
115	SHD08	Trần Bích	2	Sinh học động vật	185.90	185.90	60,000	11,154,000		51,000		11,154,000			11,154,000	
116	DTA07	Bùi Quang	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			80,000			65,000						
117	DTA07	Bùi Quang	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			80,000			65,000						
118	DTA07	Bùi Quang	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	682.30	200.00	80,000	16,000,000	482.30	65,000	31,349,500	47,349,500			47,349,500	
119	DTA03	Lê Việt	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			65,000			51,000						
120	DTA03	Lê Việt	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			65,000			51,000						
121	DTA03	Lê Việt	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	481.85	200.00	65,000	13,000,000	281.85	51,000	14,374,350	27,374,350		7,680,400	19,693,950	
122	DTA08	Nguyễn Thị	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			60,000			51,000						
123	DTA01	Bùi Văn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	219.00	200.00	75,000	15,000,000	19.00	55,000	1,045,000	16,045,000			16,045,000	
124	DTA06	Đặng Thuý	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	448.00	200.00	75,000	15,000,000	248.00	65,000	16,120,000	31,120,000		20,622,500	10,497,500	
125	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			75,000			55,000						
126	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			75,000			55,000						
127	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	130.68	130.68	75,000	9,800,625		55,000		9,800,625			9,800,625	
128	HSD01	Đặng Thái	2	Hóa sinh động vật	1179.00	200.00	80,000	16,000,000	979.00	65,000	63,635,000	79,635,000		39,549,500	40,085,500	
129	HSD06	Đinh Thị	2	Hóa sinh động vật	316.50	200.00	60,000	12,000,000	116.50	51,000	5,941,500	17,941,500		1,560,000	16,381,500	
130	HSD04	Bùi Huy	2	Hóa sinh động vật	141.40	141.40	65,000	9,191,000		51,000		9,191,000			9,191,000	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
131	HSD00	Ngô Thị Ngọc	2	Hóa sinh động vật			65,000			51,000						
132	SLD04	Nguyễn Bá	2	Sinh lý - Tập tính động vật	686.00	200.00	80,000	16,000,000	486.00	65,000	31,590,000	47,590,000		15,688,000	31,902,000	
133	SLD05	Nguyễn Thị Phương	2	Sinh lý - Tập tính động vật	282.00	200.00	65,000	13,000,000	82.00	51,000	4,182,000	17,182,000		2,392,000	14,790,000	
134	SLD07	Cù Thị Thiên	2	Sinh lý - Tập tính động vật	469.10	200.00	65,000	13,000,000	269.10	55,000	14,800,500	27,800,500		325,000	27,475,500	
135	SLD06	Phạm Kim	2	Sinh lý - Tập tính động vật	211.80	200.00	75,000	15,000,000	11.80	65,000	767,000	15,767,000			15,767,000	
136	SLD11	Nguyễn Bá	2	Sinh lý - Tập tính động vật			60,000			51,000						
137	KHD06	Nguyễn Hữu	3	Khoa học đất	13.60	13.60	85,000	1,156,000		65,000		1,156,000			1,156,000	
138	KHD02	Đỗ Nguyên	3	Khoa học đất			85,000			65,000						
139	KHD02	Đỗ Nguyên	3	Khoa học đất			85,000			65,000						
140	KHD02	Đỗ Nguyên	3	Khoa học đất	116.30	116.30	85,000	9,885,500		65,000		9,885,500	909,500	909,500	9,885,500	
141	KHD10	Phan Quốc	3	Khoa học đất	18.50	18.50	75,000	1,387,500		65,000		1,387,500			1,387,500	
142	KHD03	Luyện Hữu	3	Khoa học đất	7.90	7.90	65,000	513,500		55,000		513,500			513,500	
143	KHD05	Cao Việt	3	Khoa học đất	180.30	180.30	80,000	14,424,000		65,000		14,424,000			14,424,000	
144	KHD11	Hoàng Quốc	3	Khoa học đất			60,000			51,000						
145	TNN06	Nguyễn Duy	3	Tài nguyên nước	29.50	29.50	70,000	2,065,000		51,000		2,065,000			2,065,000	
146	TNN01	Nguyễn Văn	3	Tài nguyên nước	244.80	200.00	85,000	17,000,000	44.80	65,000	2,912,000	19,912,000			19,912,000	
147	TNN05	Ngô Thị	3	Tài nguyên nước	197.00	197.00	65,000	12,805,000		51,000		12,805,000	782,600		12,022,400	
148	TNN03	Nguyễn Thị	3	Tài nguyên nước	43.30	43.30	65,000	2,814,500		51,000		2,814,500			2,814,500	
149	TNN02	Ngô Thanh	3	Tài nguyên nước	19.50	19.50	65,000	1,267,500		51,000		1,267,500		1,267,500		
150	TNN10	Vũ Thị	3	Tài nguyên nước	38.00	38.00	65,000	2,470,000		51,000		2,470,000	782,600		1,687,400	
151	QHD04	Đỗ Thị	3	Quy hoạch đất			75,000			65,000						
152	QHD04	Đỗ Thị	3	Quy hoạch đất			75,000			65,000						
153	QHD04	Đỗ Thị	3	Quy hoạch đất	890.65	200.00	75,000	15,000,000	690.65	65,000	44,892,250	59,892,250		18,659,500	41,232,750	
154	QHD08	Vũ Thị	3	Quy hoạch đất			60,000			51,000						
155	QHD01	Nguyễn Quang	3	Quy hoạch đất	517.40	200.00	80,000	16,000,000	317.40	65,000	20,631,000	36,631,000		8,740,000	27,891,000	
156	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	3	Quy hoạch đất	18.60	18.60	60,000	1,116,000		51,000		1,116,000			1,116,000	
157	QHD06	Quyển Thị Lan	3	Quy hoạch đất	150.80	150.80	65,000	9,802,000		51,000		9,802,000			9,802,000	
158	QHD05	Nguyễn Tuấn	3	Quy hoạch đất	68.80	68.80	65,000	4,472,000		51,000		4,472,000			4,472,000	
159	QHD03	Đỗ Văn	3	Quy hoạch đất	594.80	200.00	75,000	15,000,000	394.80	65,000	25,662,000	40,662,000		3,060,000	37,602,000	
160	QHD09	Nguyễn Quang	3	Quy hoạch đất	19.30	19.30	60,000	1,158,000		51,000		1,158,000			1,158,000	
161	QDD12	Hồ Thị Lam	3	Quản lý đất đai	387.79	200.00	80,000	16,000,000	187.79	65,000	12,206,407	28,206,407		6,968,000	21,238,407	
162	QDD01	Nguyễn Thị Thu	3	Quản lý đất đai	9.91	9.91	65,000	644,006		51,000		644,006			644,006	
163	QDD07	Bùi Lê	3	Quản lý đất đai			65,000			51,000			803,000			803,000
164	QDD06	Nguyễn Văn	3	Quản lý đất đai	657.38	200.00	70,000	14,000,000	457.38	55,000	25,156,000	39,156,000		16,629,000	22,527,000	

STT	Mã	Tên	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền				Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
					Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)		
165	QDD05	Đỗ Thị Đức Hạnh	Quản lý đất đai	388.29	200.00	75,000	15,000,000	188.29	65,000	12,238,607	27,238,607	27,238,607	
166	QDD08	Bùi Nguyễn	Quản lý đất đai	9.81	9.81	65,000	637,566		51,000	637,566	637,566	637,566	
167	QDD08	Đỗ Thị	Quản lý đất đai			60,000			51,000				
168	QDD09	Phạm Thị Thanh	Quản lý đất đai	635.98	200.00	75,000	15,000,000	435.98	65,000	28,338,765	43,338,765	13,792,500	29,546,265
169	QDD10	Phạm Phương	Quản lý đất đai	452.09	200.00	70,000	14,000,000	252.09	55,000	13,865,083	27,865,083	5,663,000	22,202,083
170	QDD11	Vũ Thanh	Quản lý đất đai			60,000			51,000				
171	QDD11	Vũ Thanh	Quản lý đất đai			60,000			51,000				
172	QDD11	Vũ Thanh	Quản lý đất đai	5.25	5.25	60,000	315,068		51,000	315,068	315,068	315,068	
173	TBD09	Phan Thành	Trắc địa bản đồ			65,000			51,000				
174	TBD08	Nguyễn Đình	Trắc địa bản đồ	8.80	8.80	65,000	572,000		51,000	572,000	572,000	572,000	
175	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Trắc địa bản đồ	474.50	200.00	65,000	13,000,000	274.50	55,000	15,097,500	28,097,500	11,700,000	16,397,500
176	TBD05	Phan Văn	Trắc địa bản đồ	257.40	200.00	65,000	13,000,000	57.40	51,000	2,927,400	15,927,400	2,673,450	13,253,950
177	TBD03	Trần Trọng	Trắc địa bản đồ	580.60	200.00	75,000	15,000,000	380.60	65,000	24,739,000	39,739,000	20,648,500	19,090,500
178	TBD07	Nguyễn Đức	Trắc địa bản đồ	113.60	113.60	60,000	6,816,000		51,000	6,816,000	6,816,000	1,242,000	5,574,000
179	TTD07	Nguyễn Đức	Hệ thống thông tin đất đai			60,000			51,000				
180	TTD07	Nguyễn Đức	Hệ thống thông tin đất đai			60,000			51,000				
181	TTD07	Nguyễn Đức	Hệ thống thông tin đất đai	35.00	35.00	60,000	2,100,000		51,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	
182	TTD05	Phạm Quý	Hệ thống thông tin đất đai	162.30	162.30	65,000	10,549,500		51,000	10,549,500	10,549,500	4,030,000	6,519,500
183	TTD04	Lê Thị	Hệ thống thông tin đất đai	463.20	200.00	75,000	15,000,000	263.20	65,000	17,108,000	32,108,000	19,535,050	12,572,950
184	TTD06	Phạm Văn	Hệ thống thông tin đất đai	616.80	200.00	65,000	13,000,000	416.80	55,000	22,924,000	35,924,000	19,523,000	16,401,000
185	TTD01	Trần Quốc	Hệ thống thông tin đất đai	586.30	200.00	75,000	15,000,000	386.30	65,000	25,109,500	40,109,500	13,439,250	26,670,250
186	TTD02	Đoàn Thanh	Hệ thống thông tin đất đai	92.90	92.90	60,000	5,574,000		51,000	5,574,000	5,574,000	5,574,000	
187	TTD08	Đỗ Thị	Hệ thống thông tin đất đai			60,000			51,000				
188	NHO05	Nguyễn Thành	Nông hóa			65,000			51,000				
189	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Nông hóa			65,000			51,000				
190	NHO07	Nguyễn Thu	Nông hóa			65,000			51,000				
191	NHO08	Nguyễn Văn	Nông hóa			60,000			51,000				
192	CHO08	Lê Minh	Cơ học kỹ thuật	140.30	140.30	80,000	11,224,000		65,000	11,224,000	11,224,000	11,224,000	
193	CHO02	Nguyễn Chung	Cơ học kỹ thuật	250.40	200.00	65,000	13,000,000	50.40	51,000	2,570,400	15,570,400	5,960,500	9,609,900
194	CHO14	Nguyễn Xuân	Cơ học kỹ thuật	218.70	200.00	70,000	14,000,000	18.70	51,000	953,700	14,953,700	14,953,700	
195	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Cơ học kỹ thuật	345.50	200.00	60,000	12,000,000	145.50	51,000	7,420,500	19,420,500	702,000	18,718,500
196	CHO03	Lương Văn	Cơ học kỹ thuật	90.00	90.00	85,000	7,650,000		65,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	
197	CHO04	Dương Thành	Cơ học kỹ thuật	333.50	200.00	65,000	13,000,000	133.50	51,000	6,808,500	19,808,500	8,027,500	11,781,000
198	TDH01	Ngô Trí	Tự động hóa	164.20	164.20	75,000	12,315,000		65,000	12,315,000	12,315,000	12,315,000	

STT	HỌ TÊN	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
199	TH02 Nguyễn Văn	Học	4	Tự động hóa	7.90	7.90	65,000	513,500		51,000		513,500			513,500	
200	TDH03 Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	127.00	127.00	60,000	7,620,000		51,000		7,620,000			7,620,000	
201	TDH04 Nguyễn Văn	Dung	4	Tự động hóa	77.50	77.50	65,000	5,037,500		51,000		5,037,500			5,037,500	
202	TDH05 Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	8.40	8.40	60,000	504,000		51,000		504,000			504,000	
203	DIE07 Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	126.20	126.20	75,000	9,465,000		55,000		9,465,000		3,190,000	6,275,000	
204	DIE08 Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	335.40	200.00	65,000	13,000,000	135.40	51,000	6,905,400	19,905,400		689,000	19,216,400	
205	DIE13 Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	413.00	200.00	65,000	13,000,000	213.00	51,000	10,863,000	23,863,000			23,863,000	
206	DIE09 Phạm Việt	Sơn	4	Cơ sở kỹ thuật điện	26.01	26.01	75,000	1,950,685		55,000		1,950,685			1,950,685	
207	DIE14 Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	172.99	172.99	60,000	10,379,587		51,000		10,379,587			10,379,587	
208	DIE15 Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	211.50	200.00	60,000	12,000,000	11.50	51,000	586,385	12,586,385			12,586,385	
209	DIE06 Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện			60,000			51,000						
210	KLS03 Phạm Thị	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	889.30	200.00	65,000	13,000,000	689.30	51,000	35,154,300	48,154,300		20,695,900	27,458,400	
211	KLS02 Phạm Thanh	Cường	4	Công nghệ cơ khí	304.70	200.00	70,000	14,000,000	104.70	51,000	5,339,700	19,339,700			19,339,700	
212	KLS12 Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	215.60	200.00	60,000	12,000,000	15.60	51,000	795,600	12,795,600			12,795,600	
213	KLS07 Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	6.50	6.50	60,000	390,000		51,000		390,000		390,000		
214	KLS09 Tống Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	135.70	135.70	75,000	10,177,500		55,000		10,177,500			10,177,500	
215	KLS11 Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	186.30	186.30	60,000	11,178,000		51,000		11,178,000		216,000	10,962,000	
216	MNN01 Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	4.80	4.80	80,000	384,000		55,000		384,000			384,000	
217	MNN10 Lưu Văn	Chiến	4	Máy nông nghiệp	118.70	118.70	60,000	7,122,000		51,000		7,122,000			7,122,000	
218	MNN02 Hoàng Đức	Liên	4	Máy nông nghiệp			80,000			65,000						
219	MNN07 Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp			65,000			51,000						
220	MNN11 Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	11.10	11.10	70,000	777,000		51,000		777,000			777,000	
221	DLU05 Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	3.90	3.90	80,000	312,000		65,000		312,000	1,644,281			1,332,281
222	DLU07 Đặng Tiến	Hoà	4	Động lực	291.20	200.00	85,000	17,000,000	91.20	65,000	5,928,000	22,928,000			22,928,000	
223	DLU02 Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	130.70	130.70	80,000	10,456,000		55,000		10,456,000			10,456,000	
224	DLU08 Bùi Việt	Đức	4	Động lực	64.40	64.40	70,000	4,508,000		51,000		4,508,000			4,508,000	
225	DLU12 Lê Anh	Sơn	4	Động lực			65,000			51,000						
226	DLU12 Lê Anh	Sơn	4	Động lực			65,000			51,000						
227	DLU12 Lê Anh	Sơn	4	Động lực	20.90	20.90	65,000	1,358,500		51,000		1,358,500			1,358,500	
228	DLU16 Đỗ Trung	Thực	4	Động lực			60,000			51,000						
229	DLU15 Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực			60,000			51,000						
230	DLU11 Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực			65,000			51,000						
231	TBI01 Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	433.40	200.00	85,000	17,000,000	233.40	65,000	15,171,000	32,171,000		7,486,800	24,684,200	
232	TBI05 Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	299.30	200.00	70,000	14,000,000	99.30	55,000	5,461,500	19,461,500		896,000	18,565,500	

STT	Mã	Họ và Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
233	TBI03	Trần Như Anh	4	TB bảo quản và CBNS			60,000			51,000						
234	TBI03	Phạm Đức Nghĩa	4	TB bảo quản và CBNS	20.20	20.20	65,000	1,313,000		51,000		1,313,000		1,313,000		
235	TBI04	Ngô Thị Hiền	4	TB bảo quản và CBNS			65,000			51,000						
236	TBI02	Nguyễn Thanh Hải	4	TB bảo quản và CBNS	123.90	123.90	65,000	8,053,500		51,000		8,053,500		2,717,000	5,336,500	
237	HTD10	Đào Xuân Tiến	4	Hệ thống điện	70.00	70.00	65,000	4,550,000		51,000		4,550,000			4,550,000	
238	HTD12	Ngô Quang Ước	4	Hệ thống điện	37.80	37.80	65,000	2,457,000		51,000		2,457,000		2,457,000		
239	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						
240	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						
241	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Hệ thống điện	17.50	17.50	65,000	1,137,500		51,000		1,137,500			1,137,500	
242	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	96.60	96.60	65,000	6,279,000		51,000		6,279,000			6,279,000	
243	HTD01	Nguyễn Thị Huyền Thanh	4	Hệ thống điện	30.60	30.60	65,000	1,989,000		51,000		1,989,000			1,989,000	
244	HTD02	Phạm Thị Lan Hương	4	Hệ thống điện	95.30	95.30	60,000	5,718,000		51,000		5,718,000			5,718,000	
245	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	85.90	85.90	70,000	6,013,000		55,000		6,013,000			6,013,000	
246	HTD07	Nguyễn Xuân Hiếu	4	Hệ thống điện			65,000			51,000						
247	KT009	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	5	Kinh tế	477.90	200.00	65,000	13,000,000	277.90	51,000	14,172,992	27,172,992		13,678,300	13,494,692	
248	KT001	Nguyễn Tấn Thắng	5	Kinh tế	978.85	200.00	70,000	14,000,000	778.85	55,000	42,836,578	56,836,578		39,767,500	17,069,078	
249	KT007	Trần Đức Trí	5	Kinh tế	247.67	200.00	65,000	13,000,000	47.67	51,000	2,430,965	15,430,965			15,430,965	
250	KT013	Ngô Minh Hải	5	Kinh tế			60,000			51,000						
251	KT004	Lương Thị Dân	5	Kinh tế			60,000			51,000						
252	KT008	Thái Thị Nhung	5	Kinh tế	661.16	200.00	60,000	12,000,000	461.16	51,000	23,519,404	35,519,404		17,854,800	17,664,604	
253	KT005	Nguyễn Thị Huyền Châm	5	Kinh tế	703.61	200.00	60,000	12,000,000	503.61	51,000	25,683,995	37,683,995		24,637,800	13,046,195	
254	KT006	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	480.46	200.00	60,000	12,000,000	280.46	51,000	14,303,570	26,303,570		6,648,000	19,655,570	
255	KT015	Đồng Thanh Mai	5	Kinh tế	479.87	200.00	60,000	12,000,000	279.87	51,000	14,273,437	26,273,437		16,794,000	9,479,437	
256	KT017	Bùi Thị Khánh Hòa	5	Kinh tế	330.78	200.00	60,000	12,000,000	130.78	51,000	6,669,746	18,669,746		12,739,500	5,930,246	
257	KT018	Phan Xuân Tân	5	Kinh tế			60,000			51,000			297,000			297,000
258	KT014	Trần Thị Minh Hòa	5	Kinh tế			60,000			47,000						
259	PTN09	Nguyễn Minh Đức	5	Kinh tế	420.50	200.00	65,000	13,000,000	220.50	51,000	11,245,500	24,245,500		3,770,000	20,475,500	
260	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	962.70	200.00	80,000	16,000,000	762.70	65,000	49,575,500	65,575,500		33,979,000	31,596,500	
261	KTM09	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	297.40	200.00	65,000	13,000,000	97.40	51,000	4,967,400	17,967,400			17,967,400	
262	KTM08	Đỗ Thị Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	518.20	200.00	65,000	13,000,000	318.20	51,000	16,228,200	29,228,200		12,922,000	16,306,200	
263	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000						
264	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000						
265	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	444.60	200.00	65,000	13,000,000	244.60	51,000	12,474,600	25,474,600		4,095,000	21,379,600	
266	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			80,000			65,000						

	Mã GV	Họ tên	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)			
	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			80,000			65,000					
	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	833.08	200.00	80,000	16,000,000	633.08	65,000	41,149,875	57,149,875		23,728,500	33,421,375
	KTM01	Nguyễn Mậu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	354.70	200.00	60,000	12,000,000	154.70	51,000	7,889,700	19,889,700		7,164,000	12,725,700
270	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	270.00	200.00	60,000	12,000,000	70.00	51,000	3,570,000	15,570,000		4,218,000	11,352,000
271	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	115.00	115.00	60,000	6,900,000		51,000		6,900,000			6,900,000
272	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	269.10	200.00	65,000	13,000,000	69.10	51,000	3,524,100	16,524,100			16,524,100
273	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			60,000			51,000					
274	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000					
275	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT			65,000			51,000					
276	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	590.20	200.00	85,000	17,000,000	390.20	65,000	25,363,000	42,363,000		18,638,000	23,725,000
277	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	810.50	200.00	80,000	16,000,000	610.50	65,000	39,682,500	55,682,500		26,426,000	29,256,500
278	PTN18	Quyển Đình	Hà (B)	5	Phát triển nông thôn	675.50	200.00	65,000	13,000,000	475.50	55,000	26,152,500	39,152,500		17,785,000	21,367,500
279	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn			65,000			55,000					
280	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn			65,000			55,000					
281	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	1731.05	200.00	65,000	13,000,000	1531.05	55,000	84,207,750	97,207,750		45,301,500	51,906,250
282	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	776.30	200.00	80,000	16,000,000	576.30	65,000	37,459,500	53,459,500		27,929,450	25,530,050
283	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	11.40	11.40	65,000	741,000		51,000		741,000			741,000
284	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	115.00	115.00	65,000	7,475,000		51,000		7,475,000			7,475,000
285	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	126.90	126.90	60,000	7,614,000		51,000		7,614,000		7,614,000	
286	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	312.80	200.00	65,000	13,000,000	112.80	51,000	5,752,800	18,752,800			18,752,800
287	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	160.00	160.00	60,000	9,600,000		51,000		9,600,000			9,600,000
288	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	417.50	200.00	65,000	13,000,000	217.50	51,000	11,092,500	24,092,500			24,092,500
289	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Phát triển nông thôn			60,000			51,000					
290	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế NN và Chính sách	788.60	200.00	85,000	17,000,000	588.60	65,000	38,259,000	55,259,000		25,729,500	29,529,500
291	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế NN và Chính sách	640.30	200.00	65,000	13,000,000	440.30	51,000	22,455,300	35,455,300		11,615,500	23,839,800
292	KNN01	Nguyễn Viết	Đặng	5	Kinh tế NN và Chính sách	385.50	200.00	70,000	14,000,000	185.50	51,000	9,460,500	23,460,500		13,979,000	9,481,500
293	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế NN và Chính sách	963.10	200.00	80,000	16,000,000	763.10	65,000	49,601,500	65,601,500		35,435,000	30,166,500
294	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế NN và Chính sách	509.95	200.00	60,000	12,000,000	309.95	51,000	15,807,450	27,807,450		15,187,500	12,619,950
295	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế NN và Chính sách			80,000			65,000					
296	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế NN và Chính sách			80,000			65,000					
297	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế NN và Chính sách	526.58	200.00	80,000	16,000,000	326.58	65,000	21,227,375	37,227,375		23,384,000	13,843,375
298	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách	579.20	200.00	60,000	12,000,000	379.20	51,000	19,339,200	31,339,200		16,095,300	15,243,900
299	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách	710.10	200.00	65,000	13,000,000	510.10	51,000	26,015,100	39,015,100		5,362,500	33,652,600
300	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế NN và Chính sách	305.90	200.00	60,000	12,000,000	105.90	51,000	5,400,900	17,400,900		8,460,000	8,940,900

STT	Mã CV	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
301	KNN13	Lưu Văn Duy	5	Kinh tế NN và Chính sách			60,000			51,000						
302	KNN07	Trần Thị Như Ngọc	5	Kinh tế NN và Chính sách			60,000			51,000						
303	KNN06	Phạm Thị Thanh Mai	5	Kinh tế NN và Chính sách			60,000			51,000						
304	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	362.40	200.00	80,000	16,000,000	162.40	65,000	10,556,000	26,556,000		10,136,000	16,420,000	
305	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000						
306	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000						
307	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000						
308	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	455.50	200.00	65,000	13,000,000	255.50	51,000	13,030,500	26,030,500		11,600,875	14,429,625	
309	KTL01	Nguyễn Thị Thu Huyền	5	Phân tích định lượng	849.40	200.00	65,000	13,000,000	649.40	55,000	35,717,000	48,717,000		20,964,000	27,753,000	
310	KTL03	Lê Thị Long Vỹ	5	Phân tích định lượng	543.30	200.00	65,000	13,000,000	343.30	55,000	18,881,500	31,881,500		16,129,500	15,752,000	
311	KTL07	Nguyễn Thị Dương Nga	5	Phân tích định lượng			75,000			65,000						
312	KTL07	Nguyễn Thị Dương Nga	5	Phân tích định lượng			75,000			65,000						
313	KTL07	Nguyễn Thị Dương Nga	5	Phân tích định lượng	932.60	200.00	75,000	15,000,000	732.60	65,000	47,619,000	62,619,000		20,258,500	42,360,500	
314	KTL08	Lê Khắc Bộ	5	Phân tích định lượng	539.10	200.00	70,000	14,000,000	339.10	55,000	18,650,500	32,650,500		7,712,600	24,937,900	
315	KTL14	Lê Ngọc Hương	5	Phân tích định lượng	758.00	200.00	70,000	14,000,000	558.00	55,000	30,690,000	44,690,000		16,607,000	28,083,000	
316	KTL06	Giang Hương	5	Phân tích định lượng	286.20	200.00	65,000	13,000,000	86.20	51,000	4,396,200	17,396,200		3,542,500	13,853,700	
317	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	277.90	200.00	60,000	12,000,000	77.90	51,000	3,972,900	15,972,900		2,796,000	13,176,900	
318	KTL19	Nguyễn Thị Huyền Trang	5	Phân tích định lượng	317.20	200.00	60,000	12,000,000	117.20	51,000	5,977,200	17,977,200		4,368,000	13,609,200	
319	KTL22	Bùi Văn Quang	5	Phân tích định lượng	274.60	200.00	60,000	12,000,000	74.60	51,000	3,804,600	15,804,600		4,632,000	11,172,600	
320	KTL16	Dương Nam Hà	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000						
321	KTL16	Dương Nam Hà	5	Phân tích định lượng			65,000			51,000						
322	KTL16	Dương Nam Hà	5	Phân tích định lượng	112.98	112.98	65,000	7,343,375		51,000		7,343,375			7,343,375	
323	KTL21	Nguyễn Thị Lý	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000						
324	KTL23	Nguyễn Anh Đức	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000						
325	KTL24	Vũ Khắc Xuân	5	Phân tích định lượng			60,000			51,000						
326	KDT07	Nguyễn Thị Minh Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	138.30	138.30	65,000	8,989,500		55,000		8,989,500			8,989,500	
327	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	973.70	200.00	80,000	16,000,000	773.70	65,000	50,290,500	66,290,500		29,253,500	37,037,000	
328	KDT08	Nguyễn Tuấn Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	1279.00	200.00	80,000	16,000,000	1079.00	65,000	70,135,000	86,135,000		33,036,500	53,098,500	
329	KDT05	Hồ Ngọc Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	961.20	200.00	65,000	13,000,000	761.20	55,000	41,866,000	54,866,000		9,672,000	45,194,000	
330	KDT04	Tô Thế Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	429.50	200.00	65,000	13,000,000	229.50	51,000	11,704,500	24,704,500		9,834,500	14,870,000	
331	KDT03	Đỗ Trường Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	769.50	200.00	65,000	13,000,000	569.50	51,000	29,044,500	42,044,500		19,293,400	22,751,100	
332	KDT06	Trần Hương Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	393.10	200.00	60,000	12,000,000	193.10	51,000	9,848,100	21,848,100			21,848,100	
333	KDT09	Vũ Thị Thu Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư			60,000			51,000						
334	TTH04	Nguyễn Đắc Dũng	6	Triết học	256.10	200.00	65,000	13,000,000	56.10	55,000	3,085,500	16,085,500		6,799,000	9,286,500	

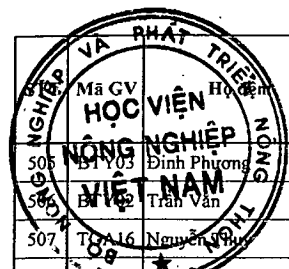
STT	Mã học viên	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
335	NLM19	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	6	Triết học	692.80	200.00	60,000	12,000,000	492.80	51,000	25,132,800	37,132,800		12,668,100	24,464,700	
336	NLM07	Đỗ Thị Hạnh	6	Triết học	1252.70	200.00	65,000	13,000,000	1052.70	51,000	53,687,700	66,687,700		15,187,900	51,499,800	
337	NLM08	Lê Văn Hùng	6	Triết học	1586.40	200.00	65,000	13,000,000	1386.40	51,000	70,706,400	83,706,400		29,019,100	54,687,300	
338	NLM05	Nguyễn Thị Thanh Hoà	6	Triết học	642.90	200.00	65,000	13,000,000	442.90	51,000	22,587,900	35,587,900		13,117,300	22,470,600	
339	NLM04	Nguyễn Thị Thanh Minh	6	Triết học	1181.40	200.00	65,000	13,000,000	981.40	51,000	50,051,400	63,051,400		17,192,200	45,859,200	
340	NLM17	Lê Thị Xuân	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	498.40	200.00	65,000	13,000,000	298.40	51,000	15,218,400	28,218,400			28,218,400	
341	NLM15	Dương Đức Đại	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			65,000			51,000						
342	NLM10	Nguyễn Thị Sơn	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	270.90	200.00	65,000	13,000,000	70.90	51,000	3,615,900	16,615,900			16,615,900	
343	NLM16	Lê Thị Kim Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	148.70	148.70	65,000	9,665,500		51,000		9,665,500			9,665,500	
344	TTH06	Trương Thị Thu Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	152.20	152.20	65,000	9,893,000		51,000		9,893,000		1,209,000	8,684,000	
345	NLM18	Hà Thị Yến	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	1045.40	200.00	60,000	12,000,000	845.40	51,000	43,115,400	55,115,400		13,968,600	41,146,800	
346	DCM06	Hà Thị Hồng Yến	6	Khoa học chính trị	243.70	200.00	65,000	13,000,000	43.70	51,000	2,228,700	15,228,700			15,228,700	
347	DCM04	Vũ Thị Thu Hà	6	Khoa học chính trị	468.80	200.00	65,000	13,000,000	268.80	51,000	13,708,800	26,708,800		5,837,000	20,871,800	
348	DCM03	Trần Khánh Dư	6	Khoa học chính trị	746.10	200.00	65,000	13,000,000	546.10	51,000	27,851,100	40,851,100		14,820,700	26,030,400	
349	DCM05	Vũ Hải Hà	6	Khoa học chính trị	459.60	200.00	65,000	13,000,000	259.60	51,000	13,239,600	26,239,600		7,923,500	18,316,100	
350	DCM02	Tạ Quang Giảng	6	Khoa học chính trị	264.60	200.00	65,000	13,000,000	64.60	51,000	3,294,600	16,294,600			16,294,600	
351	DCM07	Lê Thị Dung	6	Khoa học chính trị			60,000			51,000						
352	TTH05	Trần Thị Mai	6	Khoa học chính trị	157.30	157.30	65,000	10,224,500		51,000		10,224,500		66,300	10,158,200	
353	TTH02	Trần Lê Thanh	6	Khoa học chính trị	203.30	200.00	70,000	14,000,000	3.30	55,000	181,500	14,181,500		1,603,000	12,578,500	
354	TTH07	Lương Thị Phượng	6	Khoa học chính trị	6.00	6.00	60,000	360,000		51,000		360,000			360,000	
355	PHL01	Nguyễn Thị Minh Hạnh	6	Pháp luật	101.60	101.60	65,000	6,604,000		51,000		6,604,000			6,604,000	
356	PHL09	Đỗ Thị Kim Hương	6	Pháp luật	542.30	200.00	65,000	13,000,000	342.30	51,000	17,457,300	30,457,300		17,350,300	13,107,000	
357	PHL03	Lê Thị Yến	6	Pháp luật	210.50	200.00	65,000	13,000,000	10.50	51,000	535,500	13,535,500		19,500	13,516,000	
358	PHL05	Nguyễn Thị Ngân	6	Pháp luật	54.90	54.90	65,000	3,568,500		51,000		3,568,500		3,568,500		
359	PHL06	Vũ Văn Tuấn	6	Pháp luật	653.90	200.00	65,000	13,000,000	453.90	55,000	24,964,500	37,964,500		22,025,500	15,939,000	
360	PHL02	Trịnh Thị Ngọc Anh	6	Pháp luật	476.50	200.00	65,000	13,000,000	276.50	55,000	15,207,500	28,207,500		12,590,500	15,617,000	
361	PHL10	Tô Thái Hà	6	Pháp luật	641.30	200.00	60,000	12,000,000	441.30	51,000	22,506,300	34,506,300		15,253,800	19,252,500	
362	PHL11	Phạm Văn Anh	6	Pháp luật			60,000			51,000						
363	XHH05	Nguyễn Thị Minh Khuê	6	Xã hội học	23.48	23.48	65,000	1,525,875		51,000		1,525,875			1,525,875	
364	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	3.00	3.00	65,000	195,000		51,000		195,000		136,500	58,500	
365	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	163.80	163.80	65,000	10,647,000		51,000		10,647,000			10,647,000	
366	XHH01	Ngô Trung Thành	6	Xã hội học			65,000			51,000						
367	XHH02	Nguyễn Thị Diễm	6	Xã hội học	76.00	76.00	75,000	5,700,000		65,000		5,700,000			5,700,000	
368	XHH06	Trần Thanh Hương	6	Xã hội học	7.20	7.20	65,000	468,000		51,000		468,000			468,000	

STT	Mã GV	Họ tên	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)			
169	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	56.20	56.20	60,000	3,372,000		51,000				3,372,000	
310	PP001	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	42.53	42.53	65,000	2,764,268		51,000				2,764,268	
371	PPG03	Nguyễn Thị	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	14.98	14.98	65,000	973,579		55,000				973,579	
372	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	42.79	42.79	65,000	2,781,653		51,000				2,781,653	
373	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục			60,000			51,000					
374	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục			60,000			51,000					
375	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý			65,000			51,000					
376	TLY10	Lý Thanh	Hiền	7	Tâm lý			60,000			51,000					
377	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý			65,000			55,000					
378	TLY08	Đặng Thị	Vân	7	Tâm lý			75,000			65,000					
379	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Tâm lý			60,000			51,000					
380	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý			60,000			51,000					
381	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	1230.30	200.00	65,000	13,000,000	1030.30	51,000	52,545,300	65,545,300		22,231,000	43,314,300
382	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	1471.50	200.00	75,000	15,000,000	1271.50	55,000	69,932,500	84,932,500		35,966,000	48,966,500
383	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	1092.10	200.00	65,000	13,000,000	892.10	51,000	45,497,100	58,497,100		29,794,300	28,702,800
384	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	1996.00	200.00	60,000	12,000,000	1796.00	51,000	91,596,000	103,596,000		50,275,500	53,320,500
385	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	567.60	200.00	60,000	12,000,000	367.60	51,000	18,747,600	30,747,600		18,045,030	12,702,570
386	NN027	Nguyễn Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	1007.20	200.00	60,000	12,000,000	807.20	51,000	41,167,200	53,167,200		19,818,300	33,348,900
387	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	1845.80	200.00	60,000	12,000,000	1645.80	51,000	83,935,800	95,935,800		42,882,030	53,053,770
388	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	749.90	200.00	60,000	12,000,000	549.90	51,000	28,044,900	40,044,900		9,876,000	30,168,900
389	NN020	Dương Thị	Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			51,000					
390	NN021	Trần Thị Thu	Hiền	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			51,000					
391	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản			60,000			51,000					
392	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	762.40	200.00	65,000	13,000,000	562.40	51,000	28,682,400	41,682,400		17,590,000	24,092,400
393	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	179.00	179.00	75,000	13,425,000		55,000		13,425,000		10,908,750	2,516,250
394	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	267.20	200.00	65,000	13,000,000	67.20	51,000	3,427,200	16,427,200			16,427,200
395	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	327.50	200.00	65,000	13,000,000	127.50	51,000	6,502,500	19,502,500			19,502,500
396	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	873.60	200.00	60,000	12,000,000	673.60	51,000	34,353,600	46,353,600		12,504,900	33,848,700
397	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	989.55	200.00	60,000	12,000,000	789.55	51,000	40,267,050	52,267,050		45,937,950	6,329,100
398	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	538.80	200.00	65,000	13,000,000	338.80	51,000	17,278,800	30,278,800		17,528,800	12,750,000
399	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1794.50	200.00	60,000	12,000,000	1594.50	51,000	81,319,500	93,319,500		42,278,700	51,040,800
400	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1728.00	200.00	60,000	12,000,000	1528.00	51,000	77,928,000	89,928,000		50,617,200	39,310,800
401	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	890.00	200.00	60,000	12,000,000	690.00	51,000	35,190,000	47,190,000		14,172,600	33,017,400
402	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thúy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	634.20	200.00	75,000	15,000,000	434.20	55,000	23,881,000	38,881,000		12,847,500	26,033,500

STT	Mã GV	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
403	HSC017	Phạm Thị Thanh Xuân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			65,000			51,000						
404	HSC10	Vũ Thị Hằng	8	HS-CN sinh học thực phẩm			65,000			51,000						
405	HSC06	Nguyễn Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	430.10	200.00	65,000	13,000,000	230.10	55,000	12,655,500	25,655,500		7,403,500	18,252,000	
406	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	8	HS-CN sinh học thực phẩm	104.20	104.20	65,000	6,773,000		55,000		6,773,000			6,773,000	
407	HSC05	Nguyễn Hoàng Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	68.10	68.10	75,000	5,107,500		65,000		5,107,500			5,107,500	
408	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	85.70	85.70	70,000	5,999,000		51,000		5,999,000			5,999,000	
409	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm			60,000			47,000						
410	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm			60,000			51,000						
411	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	377.90	200.00	60,000	12,000,000	177.90	51,000	9,072,900	21,072,900			21,072,900	
412	HSC12	Hoàng Lan Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	30.00	30.00	60,000	1,800,000		51,000		1,800,000			1,800,000	
413	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	8	Công nghệ chế biến	725.40	200.00	65,000	13,000,000	525.40	51,000	26,795,400	39,795,400		24,184,300	15,611,100	
414	CNC09	Trần Thị Định	8	Công nghệ chế biến	874.50	200.00	80,000	16,000,000	674.50	65,000	43,842,500	59,842,500		25,462,400	34,380,100	
415	CNC06	Nguyễn Đức Doan	8	Công nghệ chế biến	385.90	200.00	65,000	13,000,000	185.90	51,000	9,480,900	22,480,900			22,480,900	
416	CNC05	Giang Trung Khoa	8	Công nghệ chế biến	812.00	200.00	75,000	15,000,000	612.00	55,000	33,660,000	48,660,000		17,619,650	31,040,350	
417	CNC11	Vũ Quỳnh Hương	8	Công nghệ chế biến	90.18	90.18	60,000	5,410,500		51,000		5,410,500		5,410,500		
418	CNC12	Đinh Thị Hiền	8	Công nghệ chế biến	958.20	200.00	65,000	13,000,000	758.20	51,000	38,668,200	51,668,200		19,227,100	32,441,100	
419	CNC13	Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	397.00	200.00	60,000	12,000,000	197.00	51,000	10,047,000	22,047,000		12,030,000	10,017,000	
420	CNC14	Vũ Thị Hạnh	8	Công nghệ chế biến			65,000			51,000						
421	CNS06	Nguyễn Thị Thu Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	327.20	200.00	65,000	13,000,000	127.20	51,000	6,487,200	19,487,200		9,262,500	10,224,700	
422	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thuý	8	Công nghệ Sau thu hoạch	556.50	200.00	75,000	15,000,000	356.50	65,000	23,172,500	38,172,500		13,492,500	24,680,000	
423	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch	501.70	200.00	65,000	13,000,000	301.70	51,000	15,386,700	28,386,700		7,111,000	21,275,700	
424	CNS04	Nguyễn Thị Hạnh	8	Công nghệ Sau thu hoạch			60,000			51,000			1,722,000			1,722,000
425	CNS02	Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	388.10	200.00	65,000	13,000,000	188.10	51,000	9,593,100	22,593,100		8,378,500	14,214,600	
426	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	5.30	5.30	60,000	318,000		51,000		318,000		318,000		
427	TPD01	Trần Thị Lan Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	351.20	200.00	75,000	15,000,000	151.20	65,000	9,828,000	24,828,000		7,470,000	17,358,000	
428	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	954.50	200.00	75,000	15,000,000	754.50	55,000	41,497,500	56,497,500		23,758,750	32,738,750	
429	TPD02	Trần Thị Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	947.60	200.00	60,000	12,000,000	747.60	51,000	38,127,600	50,127,600		15,549,600	34,578,000	
430	TPD05	Lê Mỹ Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	114.40	114.40	60,000	6,864,000		47,000		6,864,000			6,864,000	
431	QTP03	Phan Thị Phương Thảo	8	QLCL và An toàn thực phẩm	389.20	200.00	65,000	13,000,000	189.20	51,000	9,649,200	22,649,200		3,295,500	19,353,700	
432	QTP04	Ngô Xuân Dũng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	317.60	200.00	65,000	13,000,000	117.60	51,000	5,997,600	18,997,600		728,000	18,269,600	
433	QTP02	Lê Minh Nguyệt	8	QLCL và An toàn thực phẩm	676.50	200.00	65,000	13,000,000	476.50	51,000	24,301,500	37,301,500		10,871,250	26,430,250	
434	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thuý	8	QLCL và An toàn thực phẩm	339.90	200.00	75,000	15,000,000	139.90	65,000	9,093,500	24,093,500		9,420,000	14,673,500	
435	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	365.00	200.00	60,000	12,000,000	165.00	51,000	8,415,000	20,415,000		4,200	20,410,800	
436	KST02	Nguyễn Văn Thọ	9	Ký sinh trùng	239.50	200.00	85,000	17,000,000	39.50	65,000	2,567,500	19,567,500		17,650,000	1,917,500	

STT	Mã	Tên	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
					Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)					
437	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	113.10	113.10	65,000	7,351,500	51,000	7,351,500				7,351,500	
438	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	209.50	200.00	65,000	13,000,000	9.50	51,000	484,500	13,484,500		9,015,500	4,469,000
439	KST09	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng			65,000		51,000						
440	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng			65,000		51,000						
441	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	354.48	200.00	65,000	13,000,000	154.48	51,000	7,878,225	20,878,225		14,057,485	6,820,740
442	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	11.70	11.70	60,000	702,000	51,000		702,000			702,000	
443	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng			60,000		51,000						
444	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	125.40	125.40	65,000	8,151,000	51,000		8,151,000			8,151,000	
445	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	313.30	200.00	80,000	16,000,000	113.30	65,000	7,364,500	23,364,500		3,485,600	19,878,900
446	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thủ y cộng đồng	397.50	200.00	65,000	13,000,000	197.50	51,000	10,072,500	23,072,500		17,732,800	5,339,700
447	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thủ y cộng đồng	114.00	114.00	60,000	6,840,000	51,000		6,840,000			6,840,000	
448	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	409.65	200.00	65,000	13,000,000	209.65	51,000	10,692,150	23,692,150		9,444,500	14,247,650
449	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	424.90	200.00	70,000	14,000,000	224.90	55,000	12,369,500	26,369,500			26,369,500
450	COD01	Đông Văn	Hiếu	9	Thủ y cộng đồng			65,000		51,000						
451	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	633.80	200.00	60,000	12,000,000	433.80	51,000	22,123,800	34,123,800		14,845,800	19,278,000
452	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	405.60	200.00	60,000	12,000,000	205.60	51,000	10,485,600	22,485,600		20,445,600	2,040,000
453	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	227.60	200.00	85,000	17,000,000	27.60	65,000	1,794,000	18,794,000		4,360,500	14,433,500
454	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	489.20	200.00	80,000	16,000,000	289.20	65,000	18,798,000	34,798,000		10,800,000	23,998,000
455	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	813.50	200.00	65,000	13,000,000	613.50	51,000	31,288,500	44,288,500		9,808,500	34,480,000
456	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	352.20	200.00	65,000	13,000,000	152.20	55,000	8,371,000	21,371,000			21,371,000
457	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	793.20	200.00	65,000	13,000,000	593.20	51,000	30,253,200	43,253,200		23,240,800	20,012,400
458	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý			65,000		51,000						
459	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý			60,000		51,000						
460	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý			60,000		51,000						
461	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	1037.20	200.00	65,000	13,000,000	837.20	51,000	42,697,200	55,697,200		20,007,400	35,689,800
462	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	385.90	200.00	65,000	13,000,000	185.90	51,000	9,480,900	22,480,900			22,480,900
463	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản			60,000		51,000						
464	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản			60,000		51,000						
465	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	1014.20	200.00	60,000	12,000,000	814.20	51,000	41,524,200	53,524,200		8,496,000	45,028,200
466	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	473.10	200.00	85,000	17,000,000	273.10	65,000	17,751,500	34,751,500		382,500	34,369,000
467	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	1093.60	200.00	65,000	13,000,000	893.60	51,000	45,573,600	58,573,600		24,036,400	34,537,200
468	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	1023.20	200.00	65,000	13,000,000	823.20	51,000	41,983,200	54,983,200		16,580,200	38,403,000
469	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	1329.40	200.00	60,000	12,000,000	1129.40	51,000	57,599,400	69,599,400		27,891,600	41,707,800
470	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	649.20	200.00	75,000	15,000,000	449.20	65,000	29,198,000	44,198,000		11,790,000	32,408,000

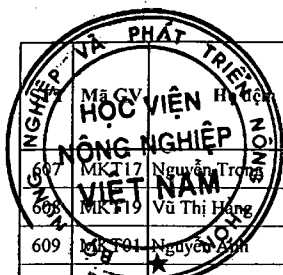
STT	Mã	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
470	NGS13	Trưng	9	Ngoại sản	290.20	200.00	65,000	13,000,000	90.20	51,000	4,600,200	17,600,200			17,600,200	
471	NGS13	Bùi Văn	9	Ngoại sản			60,000			51,000						
472	GT08	Trịnh Đình	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			80,000			65,000						
473	GTC08	Trịnh Đình	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			80,000			65,000						
474	GTC08	Trịnh Đình	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	305.40	200.00	80,000	16,000,000	105.40	65,000	6,851,000	22,851,000			22,851,000	
475	GTC10	Lê Ngọc	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	636.60	200.00	60,000	12,000,000	436.60	51,000	22,266,600	34,266,600		9,300,000	24,966,600	
476	GTC12	Vũ Đức	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1017.80	200.00	60,000	12,000,000	817.80	51,000	41,707,800	53,707,800		25,522,140	28,185,660	
477	GTC02	Nguyễn Bá	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	843.10	200.00	75,000	15,000,000	643.10	55,000	35,370,500	50,370,500		17,634,500	32,736,000	
478	GTC09	Lại Thị Lan	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	468.50	200.00	75,000	15,000,000	268.50	65,000	17,452,500	32,452,500		10,987,500	21,465,000	
479	GTC13	Hoàng	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			60,000			51,000						
480	GTC03	Hoàng Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	1155.90	200.00	65,000	13,000,000	955.90	51,000	48,750,900	61,750,900		19,380,100	42,370,800	
481	GTC06	Nguyễn Văn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			60,000			51,000						
482	GTC11	Phạm Hồng	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			65,000			51,000						
483	GTC01	Trần Thị Đức	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	890.20	200.00	65,000	13,000,000	690.20	51,000	35,200,200	48,200,200		17,401,300	30,798,900	
484	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	9	VSV - Truyền nhiễm	418.50	200.00	80,000	16,000,000	218.50	65,000	14,202,500	30,202,500		17,189,500	13,013,000	
485	VTN17	Đặng Hữu	9	VSV - Truyền nhiễm	605.80	200.00	65,000	13,000,000	405.80	51,000	20,695,800	33,695,800		18,885,400	14,810,400	
486	VTN13	Nguyễn Văn	9	VSV - Truyền nhiễm	349.60	200.00	65,000	13,000,000	149.60	51,000	7,629,600	20,629,600		7,033,000	13,596,600	
487	VTN02	Nguyễn Bá	9	VSV - Truyền nhiễm	106.40	106.40	85,000	9,044,000		65,000		9,044,000		5,848,000	3,196,000	
488	VTN14	Trần Thị Hương	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
489	VTN16	Ngô Minh	9	VSV - Truyền nhiễm			65,000			51,000						
490	VTN20	Vũ Thị	9	VSV - Truyền nhiễm	580.00	200.00	60,000	12,000,000	380.00	51,000	19,380,000	31,380,000		16,482,900	14,897,100	
491	VTN18	Lê Văn	9	VSV - Truyền nhiễm	297.00	200.00	65,000	13,000,000	97.00	51,000	4,947,000	17,947,000		7,143,500	10,803,500	
492	VTN21	Lê Văn	9	VSV - Truyền nhiễm	90.80	90.80	75,000	6,810,000		65,000		6,810,000		3,727,500	3,082,500	
493	VTN23	Cao Thị Bích	9	VSV - Truyền nhiễm	674.30	200.00	60,000	12,000,000	474.30	51,000	24,189,300	36,189,300		21,730,800	14,458,500	
494	VTN19	Mai Thị	9	VSV - Truyền nhiễm	120.50	120.50	65,000	7,832,500		51,000		7,832,500			7,832,500	
495	VTN12	Chu Thị Thanh	9	VSV - Truyền nhiễm	170.50	170.50	60,000	10,230,000		51,000		10,230,000		8,382,000	1,848,000	
496	VTN05	Trương Hà	9	VSV - Truyền nhiễm	453.50	200.00	65,000	13,000,000	253.50	51,000	12,928,500	25,928,500		9,048,000	16,880,500	
497	BLY02	Nguyễn Hữu	9	Bệnh lý thú y	15.30	15.30	85,000	1,300,500		65,000		1,300,500			1,300,500	
498	BLY04	Bùi Thị Tố	9	Bệnh lý thú y	289.20	200.00	65,000	13,000,000	89.20	51,000	4,549,200	17,549,200			17,549,200	
499	BLY01	Nguyễn Thị	9	Bệnh lý thú y	75.10	75.10	80,000	6,008,000		65,000		6,008,000		2,024,000	3,984,000	
500	BLY03	Bùi Trần Anh	9	Bệnh lý thú y	85.40	85.40	80,000	6,832,000		65,000		6,832,000			6,832,000	
501	BLY05	Trần Minh	9	Bệnh lý thú y	764.60	200.00	60,000	12,000,000	564.60	51,000	28,794,600	40,794,600		21,447,240	19,347,360	
502	BLY06	Nguyễn Vũ	9	Bệnh lý thú y			60,000			51,000						
503	BTY01	Nguyễn Văn	9	Bệnh viện Thú y	1145.70	200.00	60,000	12,000,000	945.70	51,000	48,230,700	60,230,700		23,291,400	36,939,300	



STT	Mã GV	Họ tên	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)			
505	TOA03	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	626.40	200.00	55,000	11,000,000	426.40	51,000	21,746,400	32,746,400		32,746,400	
506	TOA02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	943.20	200.00	55,000	11,000,000	743.20	51,000	37,903,200	48,903,200		17,206,700	31,696,500
507	TOA16	Nguyễn Thị	Hằng	10	Toán	254.30	200.00	65,000	13,000,000	54.30	51,000	2,769,300	15,769,300		15,769,300	
508	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán	148.00	148.00	65,000	9,620,000		51,000		9,620,000		9,620,000	
509	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán			65,000			51,000					
510	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán			65,000			51,000					
511	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán	142.30	142.30	65,000	9,249,500		51,000		9,249,500		9,249,500	
512	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán	151.70	151.70	65,000	9,860,500		51,000		9,860,500		9,860,500	
513	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán	183.10	183.10	65,000	11,901,500		51,000		11,901,500		11,901,500	
514	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán	87.60	87.60	60,000	5,256,000		51,000		5,256,000		5,256,000	
515	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán	212.70	200.00	60,000	12,000,000	12.70	51,000	647,700	12,647,700		12,647,700	
516	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán	92.20	92.20	60,000	5,532,000		51,000		5,532,000		5,532,000	
517	TOA06	Phan Quang	Sáng	10	Toán	92.50	92.50	65,000	6,012,500		51,000		6,012,500	422,500	5,590,000	
518	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán	109.70	109.70	65,000	7,130,500		51,000		7,130,500		7,130,500	
519	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán			65,000			51,000					
520	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán			65,000			51,000					
521	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán	194.25	194.25	65,000	12,626,250		51,000		12,626,250		12,626,250	
522	TOA09	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán	206.80	200.00	70,000	14,000,000	6.80	51,000	346,800	14,346,800		14,346,800	
523	TOA18	Nguyễn Hữu	Du	10	Toán	143.20	143.20	65,000	9,308,000		51,000		9,308,000		9,308,000	
524	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán	83.20	83.20	65,000	5,408,000		51,000		5,408,000		5,408,000	
525	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán	139.70	139.70	65,000	9,080,500		51,000		9,080,500		9,080,500	
526	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán	272.00	200.00	65,000	13,000,000	72.00	51,000	3,672,000	16,672,000		16,672,000	
527	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán	304.20	200.00	65,000	13,000,000	104.20	51,000	5,314,200	18,314,200	845,000	17,469,200	
528	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý			65,000			51,000					
529	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý			65,000			51,000					
530	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý			65,000			51,000					
531	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý			65,000			51,000					
532	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý			65,000			51,000					
533	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý			65,000			51,000					
534	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý			65,000			51,000					
535	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý			65,000			51,000					
536	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiên	10	Vật lý			65,000			51,000					
537	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý			65,000			51,000					
538	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	319.68	200.00	65,000	13,000,000	119.68	51,000	6,103,765	19,103,765		8,534,500	10,569,265

STT	Mã GV	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
539	CNP11	Lê Thị Minh	Thủy	10	Công nghệ phần mềm	308.78	200.00	65,000	13,000,000	108.78	51,000	5,547,729	18,547,729		2,297,750	16,249,979
540	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	528.97	200.00	65,000	13,000,000	328.97	51,000	16,777,668	29,777,668			29,777,668
541	CNP08	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	798.62	200.00	65,000	13,000,000	598.62	51,000	30,529,626	43,529,626		23,194,900	20,334,726
542	CNP07	Nguyễn Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	588.55	200.00	65,000	13,000,000	388.55	55,000	21,370,203	34,370,203			34,370,203
543	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	496.95	200.00	60,000	12,000,000	296.95	51,000	15,144,312	27,144,312		2,353,800	24,790,512
544	CNP14	Nguyễn Doãn	Đông	10	Công nghệ phần mềm			65,000			51,000					
545	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	258.55	200.00	60,000	12,000,000	58.55	51,000	2,985,993	14,985,993			14,985,993
546	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	56.98	56.98	65,000	3,703,418		51,000		3,703,418			3,703,418
547	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	93.91	93.91	65,000	6,104,255		51,000		6,104,255			6,104,255
548	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	199.38	199.38	65,000	12,959,410		55,000		12,959,410		3,454,750	9,504,660
549	MTI02	Nguyễn Thị	Thủy	10	Khoa học máy tính	66.72	66.72	75,000	5,004,035		65,000		5,004,035			5,004,035
550	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	4.64	4.64	75,000	347,748		55,000		347,748			347,748
551	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	67.58	67.58	65,000	4,393,020		51,000		4,393,020			4,393,020
552	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính			60,000			51,000					
553	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	72.61	72.61	60,000	4,356,870		51,000		4,356,870			4,356,870
554	MTI04	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính	81.97	81.97	65,000	5,327,814		51,000		5,327,814			5,327,814
555	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	71.51	71.51	60,000	4,290,857		51,000		4,290,857		4,860,000	569,143
556	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Mạng và Hệ thống thông tin	247.90	200.00	85,000	17,000,000	47.90	65,000	3,113,500	20,113,500		13,167,917	6,945,583
557	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Mạng và Hệ thống thông tin	231.80	200.00	65,000	13,000,000	31.80	51,000	1,621,800	14,621,800			14,621,800
558	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	477.60	200.00	65,000	13,000,000	277.60	55,000	15,268,000	28,268,000		7,952,750	20,315,250
559	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thông tin	0.50	0.50	65,000	32,500		51,000		32,500			32,500
560	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			51,000					
561	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin			65,000			51,000					
562	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	299.93	200.00	65,000	13,000,000	99.93	51,000	5,096,175	18,096,175		8,320,000	9,776,175
563	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	371.20	200.00	60,000	12,000,000	171.20	51,000	8,731,200	20,731,200		8,178,000	12,553,200
564	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	82.40	82.40	60,000	4,944,000		51,000		4,944,000			4,944,000
565	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	418.40	200.00	65,000	13,000,000	218.40	51,000	11,138,400	24,138,400			24,138,400
566	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	436.30	200.00	65,000	13,000,000	236.30	51,000	12,051,300	25,051,300			25,051,300
567	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	618.16	200.00	65,000	13,000,000	418.16	51,000	21,326,321	34,326,321		15,743,800	18,582,521
568	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	551.82	200.00	65,000	13,000,000	351.82	51,000	17,943,058	30,943,058		14,698,300	16,244,758
569	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	578.02	200.00	65,000	13,000,000	378.02	51,000	19,279,091	32,279,091		12,910,950	19,368,141
570	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	472.04	200.00	70,000	14,000,000	272.04	55,000	14,962,155	28,962,155		10,787,000	18,175,155
571	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	732.41	200.00	65,000	13,000,000	532.41	51,000	27,153,051	40,153,051		23,317,300	16,835,751
572	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính			65,000			55,000					

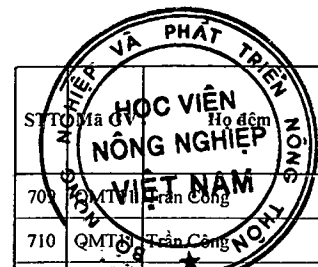
STT	Mã GV	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)			
573	BKT107	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính		65,000			55,000					
574	BKT107	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	167.02	167.02	10,856,079		55,000		10,856,079		10,856,079	
575	BKT20	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	634.80	200.00	12,000,000	434.80	51,000	22,174,676	34,174,676	12,290,700	21,883,976	
576	BKT20	Phan Lê	Anh	11	Kế toán tài chính	392.05	200.00	12,000,000	192.05	51,000	9,794,779	21,794,779	12,596,700	9,198,079	
577	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính		65,000			51,000					
578	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	35.66	35.66	2,139,566		51,000		2,139,566		2,139,566	
579	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính		60,000			51,000					
580	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	333.39	200.00	13,000,000	133.39	51,000	6,802,674	19,802,674	1,917,500	17,885,174	
581	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	KTQT và Kiểm toán	581.20	200.00	15,000,000	381.20	65,000	24,778,000	39,778,000	24,659,000	15,119,000	
582	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán	907.10	200.00	15,000,000	707.10	65,000	45,961,500	60,961,500	36,859,500	24,102,000	
583	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán	96.80	96.80	5,808,000		51,000		5,808,000		5,808,000	
584	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	KTQT và Kiểm toán	212.90	200.00	12,000,000	12.90	51,000	657,900	12,657,900	5,430,000	7,227,900	
585	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán	331.00	200.00	13,000,000	131.00	51,000	6,681,000	19,681,000	11,947,000	7,734,000	
586	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	KTQT và Kiểm toán	477.50	200.00	13,000,000	277.50	51,000	14,152,500	27,152,500	1,410,500	25,742,000	
587	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	KTQT và Kiểm toán	567.90	200.00	13,000,000	367.90	55,000	20,234,500	33,234,500	14,897,500	18,337,000	
588	KEQ09	Lê Thị Kim	Sơn	11	KTQT và Kiểm toán		65,000			51,000					
589	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán	417.60	200.00	12,000,000	217.60	51,000	11,097,600	23,097,600	10,368,000	12,729,600	
590	TCH03	Lê Hữu	Ảnh	11	Tài chính	163.60	163.60	13,906,000		65,000		13,906,000		13,906,000	
591	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	780.10	200.00	13,000,000	580.10	51,000	29,585,100	42,585,100	13,397,800	29,187,300	
592	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	616.70	200.00	13,000,000	416.70	51,000	21,251,700	34,251,700	22,792,000	11,459,700	
593	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	795.80	200.00	12,000,000	595.80	51,000	30,385,800	42,385,800	10,608,000	31,777,800	
594	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	231.80	200.00	12,000,000	31.80	51,000	1,621,800	13,621,800	1,170,000	12,451,800	
595	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	372.00	200.00	12,000,000	172.00	51,000	8,772,000	20,772,000	11,694,000	9,078,000	
596	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính		60,000			51,000					
597	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính		65,000			51,000					
598	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính		65,000			51,000					
599	TCH10	Hoàng Sĩ	Thịnh	11	Tài chính		65,000			51,000					
600	TCH07	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính		65,000			51,000					
601	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	794.10	200.00	16,000,000	594.10	65,000	38,616,500	54,616,500	28,649,000	25,967,500	
602	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	315.40	200.00	13,000,000	115.40	51,000	5,885,400	18,885,400	526,500	18,358,900	
603	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	750.50	200.00	13,000,000	550.50	51,000	28,075,500	41,075,500	24,990,100	16,085,400	
604	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	468.60	200.00	13,000,000	268.60	51,000	13,698,600	26,698,600	8,918,000	17,780,600	
605	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	532.90	200.00	15,000,000	332.90	55,000	18,309,500	33,309,500	3,202,500	30,107,000	
606	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	362.25	200.00	12,000,000	162.25	51,000	8,274,750	20,274,750	4,758,000	15,516,750	



Mã	Tên	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
				Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
607	MKT17 Nguyễn Trọng	Marketing	582.30	200.00	60,000	12,000,000	382.30	51,000	19,497,300	31,497,300		14,850,900	16,646,400	
608	MKT19 Vũ Thị Hằng	Marketing	608.75	200.00	60,000	12,000,000	408.75	51,000	20,846,250	32,846,250		20,047,800	12,798,450	
609	MKT14 Nguyễn Hùng	Marketing	677.20	200.00	65,000	13,000,000	477.20	51,000	24,337,200	37,337,200		14,973,700	22,363,500	
610	MKT14 Nguyễn Hùng	Marketing	226.90	200.00	65,000	13,000,000	26.90	51,000	1,371,900	14,371,900			14,371,900	
611	MKT15 Đỗ Thị Mỹ	Marketing			60,000			51,000						
612	MKT18 Đỗ Thị Tuyết	Marketing			60,000			51,000						
613	MKT10 Nguyễn Thị Trang	Marketing			65,000			51,000						
614	MKT16 Nguyễn Văn	Marketing			60,000			51,000						
615	MKT20 Nguyễn Thái	Marketing	353.30	200.00	60,000	12,000,000	153.30	51,000	7,818,300	19,818,300			19,818,300	
616	QKT11 Đỗ Văn	Quản trị kinh doanh	380.40	200.00	85,000	17,000,000	180.40	65,000	11,726,000	28,726,000		16,362,500	12,363,500	
617	QKT04 Nguyễn Quốc	Quản trị kinh doanh	717.10	200.00	80,000	16,000,000	517.10	55,000	28,440,500	44,440,500		26,041,900	18,398,600	
618	QKT08 Nguyễn Hải	Quản trị kinh doanh	529.10	200.00	65,000	13,000,000	329.10	51,000	16,784,100	29,784,100		11,238,500	18,545,600	
619	QKT03 Bùi Thị	Quản trị kinh doanh	606.50	200.00	75,000	15,000,000	406.50	65,000	26,422,500	41,422,500		12,780,000	28,642,500	
620	QKT16 Lê Thị Kim	Quản trị kinh doanh	454.40	200.00	65,000	13,000,000	254.40	51,000	12,974,400	25,974,400		5,986,500	19,987,900	
621	QKT14 Phạm Thị Hương	Quản trị kinh doanh	522.40	200.00	65,000	13,000,000	322.40	51,000	16,442,400	29,442,400		13,601,800	15,840,600	
622	QKT06 Đào Hồng	Quản trị kinh doanh	268.20	200.00	60,000	12,000,000	68.20	51,000	3,478,200	15,478,200		2,952,000	12,526,200	
623	QKT07 Nguyễn Công	Quản trị kinh doanh	67.30	67.30	65,000	4,374,500		55,000		4,374,500		1,839,500	2,535,000	
624	QKT15 Nguyễn Ngọc	Quản trị kinh doanh	436.70	200.00	60,000	12,000,000	236.70	51,000	12,071,700	24,071,700		16,141,200	7,930,500	
625	QKT13 Trần Thị Thanh	Quản trị kinh doanh	568.40	200.00	60,000	12,000,000	368.40	51,000	18,788,400	30,788,400		20,343,600	10,444,800	
626	QKT17 Nguyễn Thị Thu	Quản trị kinh doanh	322.60	200.00	65,000	13,000,000	122.60	51,000	6,252,600	19,252,600		7,813,000	11,439,600	
627	QKT18 Đoàn Thị Ngọc	Quản trị kinh doanh	317.10	200.00	60,000	12,000,000	117.10	51,000	5,972,100	17,972,100		3,444,000	14,528,100	
628	QKT20 Nguyễn Thị Kim	Quản trị kinh doanh	124.90	124.90	60,000	7,494,000		51,000		7,494,000			7,494,000	
629	QKT19 Đồng Đạo	Quản trị kinh doanh			65,000			51,000						
630	QKT05 Lê Thị Thu	Quản trị kinh doanh			60,000			51,000						
631	SPT20 Phan Hữu	SH phân tử và CNSH ứng dụng	329.30	200.00	85,000	17,000,000	129.30	65,000	8,404,500	25,404,500			25,404,500	
632	SPT21 Phạm Thị	SH phân tử và CNSH ứng dụng			65,000			51,000						
633	SPT24 Nguyễn Đức	SH phân tử và CNSH ứng dụng	656.70	200.00	75,000	15,000,000	456.70	65,000	29,685,500	44,685,500		8,227,500	36,458,000	
634	SPT22 Nguyễn Quốc	SH phân tử và CNSH ứng dụng	600.40	200.00	65,000	13,000,000	400.40	51,000	20,420,400	33,420,400		18,130,600	15,289,800	
635	SPT08 Trịnh Thị Thu	SH phân tử và CNSH ứng dụng	368.15	200.00	65,000	13,000,000	168.15	51,000	8,575,650	21,575,650	1,667,500	7,598,750	15,644,400	
636	STV08 Ninh Thị	CNSH học thực vật			65,000			51,000						
637	STV01 Đặng Thị Thanh	CNSH học thực vật	352.60	200.00	65,000	13,000,000	152.60	51,000	7,782,600	20,782,600			20,782,600	
638	STV06 Nguyễn Thị Lâm	CNSH học thực vật	337.70	200.00	65,000	13,000,000	137.70	55,000	7,573,500	20,573,500		5,759,000	14,814,500	
639	STV10 Nguyễn Thanh	CNSH học thực vật	336.20	200.00	80,000	16,000,000	136.20	65,000	8,853,000	24,853,000		11,152,500	13,700,500	
640	STV09 Nông Thị	CNSH học thực vật			65,000			51,000			780,000			780,000

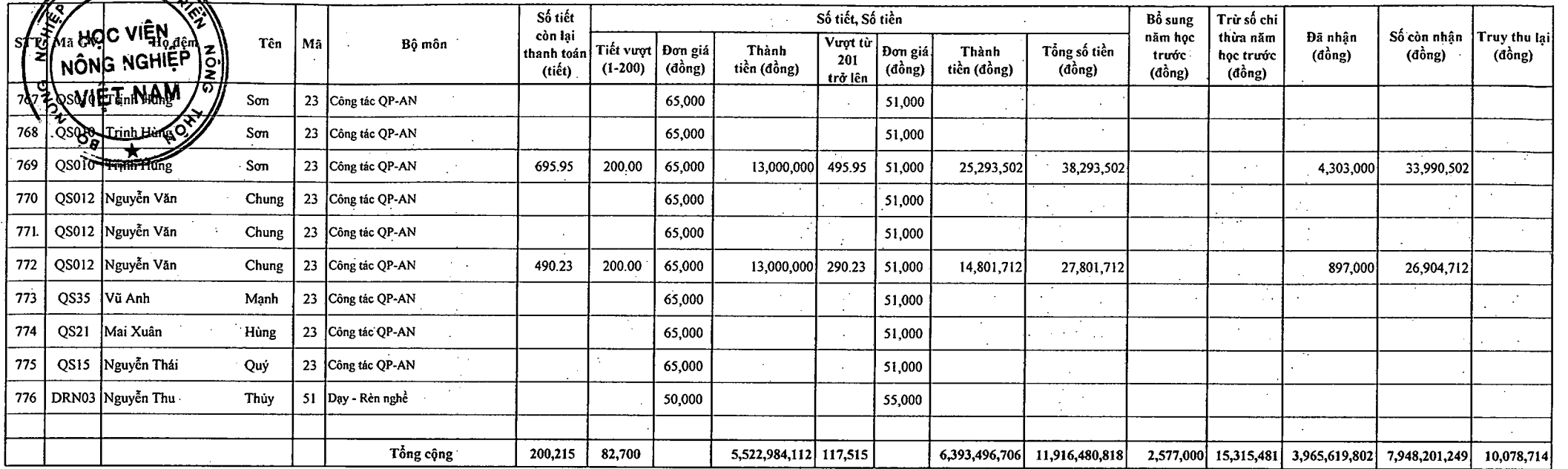
STT	Mã GV	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
641	STP02	Nguyễn Thị Thu	Linh	12	CNSH học thực vật	25.80	25.80	60,000	1,548,000		51,000	1,548,000	2,522,000			974,000
642	STP02	Đinh Trường	Son	12	CNSH học thực vật	802.40	200.00	65,000	13,000,000	602.40	51,000	30,722,400		1,345,500	42,376,900	
643	SDV03	Nguyễn Huệ	Đức	12	CNSH động vật	680.60	200.00	70,000	14,000,000	480.60	51,000	24,510,600		17,171,180	21,339,420	
644	SDV03	Nguyễn Huệ	Hà	12	CNSH động vật			60,000		51,000						
645	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	CNSH động vật	357.90	200.00	65,000	13,000,000	157.90	51,000	8,052,900		9,574,500	11,478,400	
646	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	80.80	80.80	65,000	5,252,000		51,000	5,252,000			5,252,000	
647	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	481.60	200.00	75,000	15,000,000	281.60	65,000	18,304,000		16,878,500	16,425,500	
648	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	624.40	200.00	60,000	12,000,000	424.40	51,000	21,644,400		8,226,000	25,418,400	
649	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh			65,000		65,000						
650	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh			65,000		65,000						
651	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	798.08	200.00	65,000	13,000,000	598.08	65,000	38,874,875		19,262,800	32,612,075	
652	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	5.00	5.00	60,000	300,000		51,000	300,000			300,000	
653	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	170.70	170.70	70,000	11,949,000		51,000	11,949,000			11,949,000	
654	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			70,000		47,000						
655	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			70,000		51,000						
656	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	125.05	125.05	70,000	8,753,500		51,000	8,753,500			8,753,500	
657	SH004	Nguyễn Thị Thuý	Hạnh	12	Sinh học	668.00	200.00	65,000	13,000,000	468.00	51,000	23,868,000		17,788,900	19,079,100	
658	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	235.60	200.00	65,000	13,000,000	35.60	55,000	1,958,000		6,682,000	8,276,000	
659	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	344.20	200.00	75,000	15,000,000	144.20	65,000	9,373,000		18,646,500	5,726,500	
660	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	116.10	116.10	60,000	6,966,000		51,000	6,966,000		6,966,000		
661	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	18.30	18.30	60,000	1,098,000		51,000	1,098,000			1,098,000	
662	HOA21	Nguyễn Thị	Hiển	13	Hoá học	367.60	200.00	65,000	13,000,000	167.60	51,000	8,547,600		18,462,100	3,085,500	
663	HOA01	Đoàn Thị Thuý	Ái	13	Hoá học	70.90	70.90	65,000	4,608,500		51,000	4,608,500			4,608,500	
664	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hoá học	68.90	68.90	65,000	4,478,500		51,000	4,478,500			4,478,500	
665	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hoá học	310.30	200.00	75,000	15,000,000	110.30	65,000	7,169,500		1,190,250	20,979,250	
666	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hoá học	97.20	97.20	70,000	6,804,000		51,000	6,804,000			6,804,000	
667	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hoá học	129.00	129.00	65,000	8,385,000		51,000	8,385,000		481,000	7,904,000	
668	HOA24	Hoàng	Hiệp	13	Hoá học	215.60	200.00	65,000	13,000,000	15.60	51,000	795,600		13,387,600	408,000	
669	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hoá học	340.10	200.00	65,000	13,000,000	140.10	51,000	7,145,100		18,778,300	1,366,800	
670	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	13	Hoá học	11.50	11.50	65,000	747,500		51,000	747,500			747,500	
671	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hoá học	114.10	114.10	60,000	6,846,000		51,000	6,846,000		4,038,000	2,808,000	
672	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hoá học	185.40	185.40	60,000	11,124,000		51,000	11,124,000		1,404,000	9,720,000	
673	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hoá học	336.40	200.00	60,000	12,000,000	136.40	51,000	6,956,400		13,218,900	5,737,500	
674	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	13	Vi sinh vật			65,000		51,000			29,500			29,500

STT	Mã học viên	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
675	VSV04	Nguyễn Thị Huyền	13	Vi sinh vật			65,000			55,000						
676	VSV02	Nguyễn Tú	13	Vi sinh vật			60,000			51,000						
677	VSV07	Nguyễn Thị Khanh	13	Vi sinh vật			60,000			51,000						
678	VSV10	Nguyễn Xuân	13	Vi sinh vật			60,000			51,000						
679	VSV03	Vũ Thị	13	Vi sinh vật			65,000			51,000						
680	VSV02	Nguyễn Thị	13	Vi sinh vật			75,000			65,000						
681	STN11	Dương Thị	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000						
682	STN13	Nguyễn Thu	13	Sinh thái nông nghiệp	12.70	12.70	65,000	825,500		51,000		825,500			825,500	
683	STN03	Phan Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	181.60	181.60	65,000	11,804,000		51,000		11,804,000		7,244,900	4,559,100	
684	STN07	Nguyễn Thị Bích	13	Sinh thái nông nghiệp	56.60	56.60	65,000	3,679,000		55,000		3,679,000		1,794,000	1,885,000	
685	STN08	Phạm Văn	13	Sinh thái nông nghiệp	91.20	91.20	65,000	5,928,000		51,000		5,928,000			5,928,000	
686	STN10	Nguyễn Tuyết	13	Sinh thái nông nghiệp	8.80	8.80	60,000	528,000		51,000		528,000			528,000	
687	STN15	Nguyễn Đình	13	Sinh thái nông nghiệp	67.80	67.80	70,000	4,746,000		51,000		4,746,000			4,746,000	
688	STN17	Ngô Thế	13	Sinh thái nông nghiệp	14.00	14.00	75,000	1,050,000		65,000		1,050,000			1,050,000	
689	STN01	Trần Đức	13	Sinh thái nông nghiệp	13.90	13.90	85,000	1,181,500		65,000		1,181,500			1,181,500	
690	STN18	Nguyễn Thị Thu	13	Sinh thái nông nghiệp	13.40	13.40	65,000	871,000		51,000		871,000			871,000	
691	STN20	Nông Hữu	13	Sinh thái nông nghiệp	5.60	5.60	65,000	364,000		51,000		364,000			364,000	
692	STN02	Phan Thị Hải	13	Sinh thái nông nghiệp			60,000			51,000						
693	STN16	Trần Thanh	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000						
694	STN19	Trần Nguyên	13	Sinh thái nông nghiệp			65,000			51,000						
695	CMT05	Trịnh Quang	13	Công nghệ môi trường	343.30	200.00	70,000	14,000,000	143.30	55,000	7,881,500	21,881,500		15,269,950	6,611,550	
696	CMT10	Nguyễn Thị Thu	13	Công nghệ môi trường	83.30	83.30	60,000	4,998,000		51,000		4,998,000			4,998,000	
697	CMT09	Nguyễn Ngọc	13	Công nghệ môi trường	11.50	11.50	65,000	747,500		51,000		747,500			747,500	
698	CMT07	Phạm Châu	13	Công nghệ môi trường	12.90	12.90	65,000	838,500		51,000		838,500			838,500	
699	CMT06	Lý Thị Thu	13	Công nghệ môi trường	12.60	12.60	65,000	819,000		51,000		819,000			819,000	
700	CMT11	Hồ Thị Thúy	13	Công nghệ môi trường	21.40	21.40	60,000	1,284,000		51,000		1,284,000			1,284,000	
701	QMT03	Võ Hữu	13	Công nghệ môi trường	6.70	6.70	65,000	435,500		51,000		435,500			435,500	
702	CMT08	Đào Thị Thủy	13	Công nghệ môi trường			60,000			51,000			3,252,000			3,252,000
703	QMT10	Nguyễn Thanh	13	Quản lý môi trường	306.78	200.00	75,000	15,000,000	106.78	65,000	6,940,505	21,940,505		1,822,500	20,118,005	
704	QMT06	Nguyễn Thị Bích	13	Quản lý môi trường	63.08	63.08	65,000	4,100,279		51,000		4,100,279		1,384,500	2,715,779	
705	QMT02	Cao Trường	13	Quản lý môi trường	172.38	172.38	65,000	11,204,849		51,000		11,204,849			11,204,849	
706	QMT05	Đinh Thị Hải	13	Quản lý môi trường	267.70	200.00	65,000	13,000,000	67.70	51,000	3,452,618	16,452,618		15,142,000	1,310,618	
707	QMT08	Nguyễn Thị Hương	13	Quản lý môi trường	247.27	200.00	65,000	13,000,000	47.27	55,000	2,599,654	15,599,654		6,825,000	8,774,654	
708	QMT11	Trần Công	13	Quản lý môi trường			60,000			47,000						



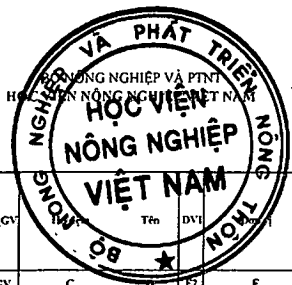
STT	Mã	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
709	QMT01	Trần Công Chính	13	Quản lý môi trường			60,000			51,000						
710	QMT02	Trần Công Chính	13	Quản lý môi trường			60,000			51,000						
711	QMT01	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	13	Quản lý môi trường	77.17	77.17	65,000	5,015,750		51,000		5,015,750	2,600,000		2,415,750	
712	QMT04	Lương Đức Anh	13	Quản lý môi trường	245.70	200.00	65,000	13,000,000	45.70	51,000	2,330,918	15,330,918			15,330,918	
713	NTS12	Trần Ánh Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
714	NTS04	Lê Thị Hoàng Hằng	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
715	NTS03	Nguyễn Ngọc Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
716	NTS02	Trịnh Đình Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản			65,000			51,000						
717	NTS19	Nguyễn Công Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản			60,000			51,000						
718	NTS19	Nguyễn Công Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản			60,000			51,000						
719	NTS19	Nguyễn Công Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản			60,000			51,000						
720	NTS22	Nguyễn Thị Dung	14	Nuôi trồng thủy sản			60,000			51,000						
721	NTS22	Nguyễn Thị Dung	14	Nuôi trồng thủy sản			60,000			51,000						
722	NTS22	Nguyễn Thị Dung	14	Nuôi trồng thủy sản			60,000			51,000						
723	NTS05	Kim Văn Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản	139.70	139.70	75,000	10,477,500		65,000		10,477,500			10,477,500	
724	NTS13	Trương Đình Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản	164.25	164.25	65,000	10,676,250		51,000		10,676,250		3,389,750	7,286,500	
725	NTS21	Đoàn Thị Ninh	14	MT và Bệnh thủy sản	1.80	1.80	60,000	108,000		51,000		108,000			108,000	
726	NTS20	Đoàn Thanh Loan	14	MT và Bệnh thủy sản	17.10	17.10	60,000	1,026,000		51,000		1,026,000			1,026,000	
727	NTS18	Trịnh Thị Trang	14	MT và Bệnh thủy sản			60,000			51,000						
728	BTS01	Lê Việt Dũng	14	MT và Bệnh thủy sản	33.90	33.90	60,000	2,034,000		51,000		2,034,000			2,034,000	
729	DTS02	Trần Thị Năng Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	41.10	41.10	75,000	3,082,500		65,000		3,082,500			3,082,500	
730	DTS03	Phạm Thị Lam Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	4.50	4.50	65,000	292,500		51,000		292,500	100,500		192,000	
731	NTS15	Nguyễn Thị Mai	14	Nuôi trồng thủy sản	0.63	0.63	65,000	40,625		51,000		40,625			40,625	
732	GDT14	Nguyễn Văn Toàn	20	GDTC	539.90	200.00	55,000	11,000,000	339.90	51,000	17,334,900	28,334,900		13,784,600	14,550,300	
733	GDT10	Phan Thị Điều	20	GDTC	666.20	200.00	55,000	11,000,000	466.20	51,000	23,776,200	34,776,200		17,430,590	17,345,610	
734	GDT03	Đặng Đức Hoàn	20	GDTC	590.30	200.00	55,000	11,000,000	390.30	51,000	19,905,300	30,905,300		13,866,200	17,039,100	
735	GDT13	Trần Văn Hậu	20	GDTC	674.90	200.00	55,000	11,000,000	474.90	51,000	24,219,900	35,219,900		12,805,400	22,414,500	
736	GDT01	Nguyễn Văn Quảng	20	GDTC	584.70	200.00	55,000	11,000,000	384.70	51,000	19,619,700	30,619,700		7,436,000	23,183,700	
737	GDT12	Lê Thị Kim Lan	20	GDTC	592.00	200.00	55,000	11,000,000	392.00	51,000	19,992,000	30,992,000		7,788,000	23,204,000	

STT	Mã CV	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Tiết vượt (1-200)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)				
738	GDT11	Cao Hùng	Dũng	GDTC	671.20	200.00	55,000	11,000,000	471.20	51,000	24,031,200	35,031,200		16,929,260	18,101,940	
739	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	GDTC	618.20	200.00	65,000	13,000,000	418.20	55,000	23,001,000	36,001,000		19,248,000	16,753,000	
740	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	GDTC	736.10	200.00	65,000	13,000,000	536.10	55,000	29,485,500	42,485,500		25,061,500	17,424,000	
741	GDT16	Đào Quang	Trung	GDTC	606.60	200.00	55,000	11,000,000	406.60	51,000	20,736,600	31,736,600		15,850,100	15,886,500	
742	GDT15	Lương Thanh	Hoa	GDTC	706.00	200.00	55,000	11,000,000	506.00	51,000	25,806,000	36,806,000		17,845,730	18,960,270	
743	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	GDTC	255.10	200.00	50,000	10,000,000	55.10	51,000	2,810,100	12,810,100		1,830,000	10,980,100	
744	GDT20	Cao Trường	Giang	GDTC	339.20	200.00	50,000	10,000,000	139.20	51,000	7,099,200	17,099,200		4,575,000	12,524,200	
745	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	GDTC	563.90	200.00	50,000	10,000,000	363.90	51,000	18,558,900	28,558,900		10,168,300	18,390,600	
746	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	GDTC	316.40	200.00	50,000	10,000,000	116.40	51,000	5,936,400	15,936,400		3,560,000	12,376,400	
747	GDT23	Lê Trọng	Động	GDTC	447.30	200.00	50,000	10,000,000	247.30	51,000	12,612,300	22,612,300		4,505,000	18,107,300	
748	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	GDTC	419.30	200.00	50,000	10,000,000	219.30	51,000	11,184,300	21,184,300		6,340,000	14,844,300	
749	GDT17	Đỗ Thành	Trung	GDTC	163.70	163.70	50,000	8,185,000		51,000		8,185,000			8,185,000	
750	QS003	Nguyễn Văn	Tám	Đường lối quân sự	824.45	200.00	65,000	13,000,000	624.45	51,000	31,846,875	44,846,875		16,937,200	27,909,675	
751	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	Đường lối quân sự			65,000			51,000						
752	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	Đường lối quân sự			65,000			51,000						
753	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	Đường lối quân sự	818.33	200.00	65,000	13,000,000	618.33	51,000	31,534,841	44,534,841		4,855,500	39,679,341	
754	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	Đường lối quân sự			65,000			51,000						
755	QS015	Nguyễn Văn	Lên	Đường lối quân sự			65,000			51,000						
756	QS013	Lê Văn	Trọng	Đường lối quân sự			65,000			51,000						
757	QS004	Đào Xuân	Tướng	Đường lối quân sự	399.40	200.00	65,000	13,000,000	199.40	51,000	10,169,210	23,169,210		23,489,000		319,790
758	QS006	Nguyễn Hoàng	Huấn	Quản sự chung	444.90	200.00	65,000	13,000,000	244.90	51,000	12,489,668	25,489,668		20,150,200	5,339,468	
759	QS016	Nguyễn Văn	Mão	Quản sự chung			65,000			51,000						
760	QS008	Lê Việt	Cường	Quản sự chung	770.04	200.00	65,000	13,000,000	570.04	51,000	29,072,284	42,072,284		10,952,500	31,119,784	
761	QS005	Lê Quốc	Bình	Quản sự chung	1306.39	200.00	65,000	13,000,000	1106.39	51,000	56,425,967	69,425,967		18,467,200	50,958,767	
762	QS011	Phạm Quyết	Sơn	Quản sự chung	1220.73	200.00	65,000	13,000,000	1020.73	51,000	52,057,455	65,057,455		18,553,900	46,503,555	
763	QS009	Hoàng Văn	Quý	Quản sự chung	691.53	200.00	65,000	13,000,000	491.53	51,000	25,068,225	38,068,225		4,472,000	33,596,225	
764	QS13	Ngô Quang	Thắng	Quản sự chung			65,000			51,000						
765	QS51	Đinh Quang	Chiến	Công tác QP-AN	257.07	200.00	65,000	13,000,000	57.07	51,000	2,910,537	15,910,537		9,041,500	6,869,037	
766	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	Công tác QP-AN			65,000			51,000						



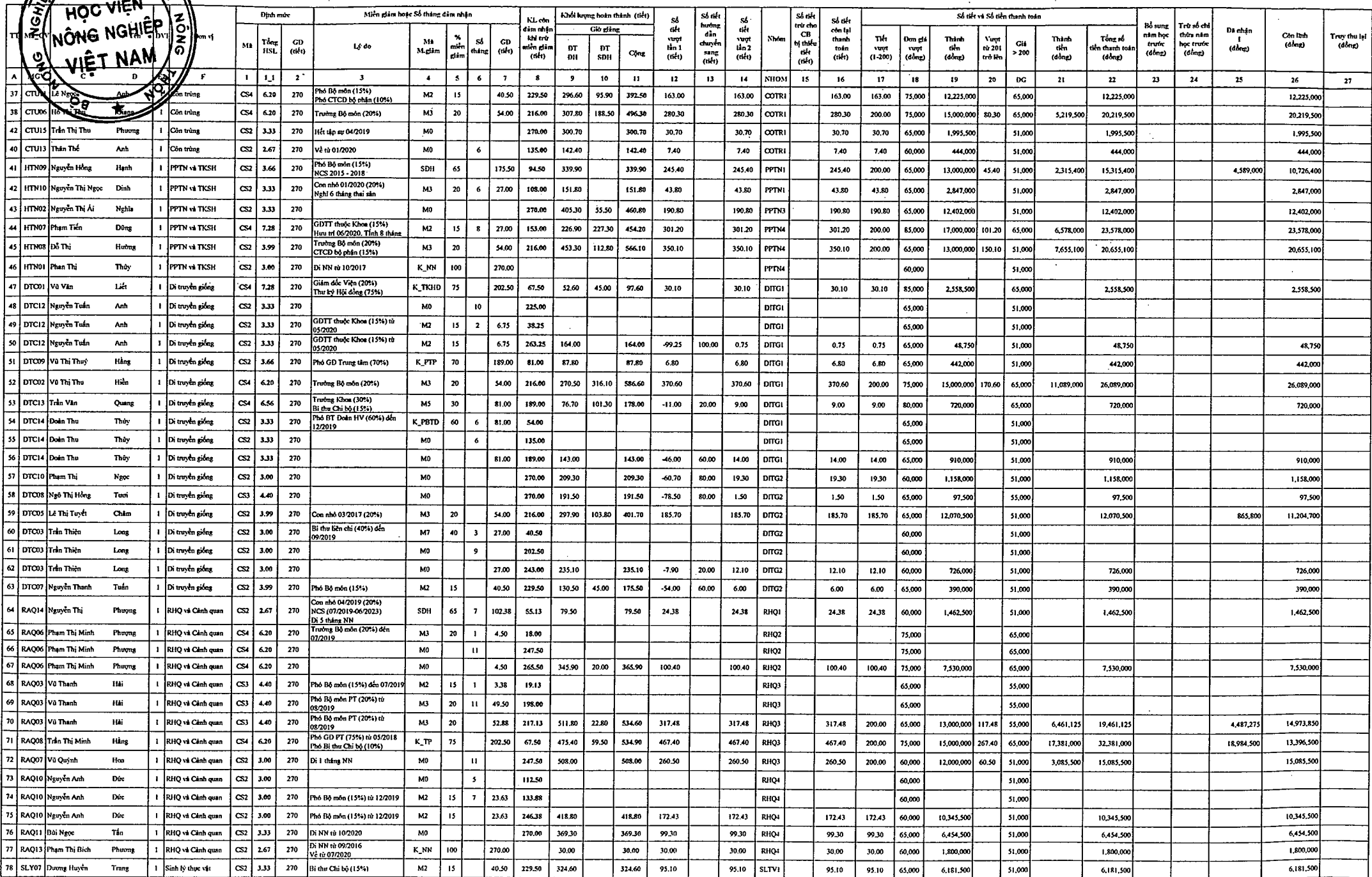
7,948,201,249 đồng

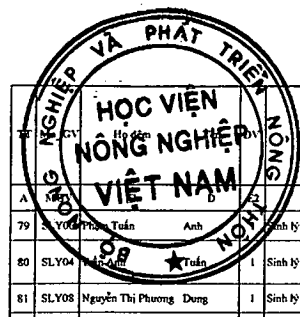
Tổng số tiền bằng chữ: Bảy tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu hai trăm lẻ một ngàn hai trăm bốn mươi chín đồng.



BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ NĂM HỌC 2019 - 2020
(Kèm theo Quyết định số 3942 /QĐ-HVN ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

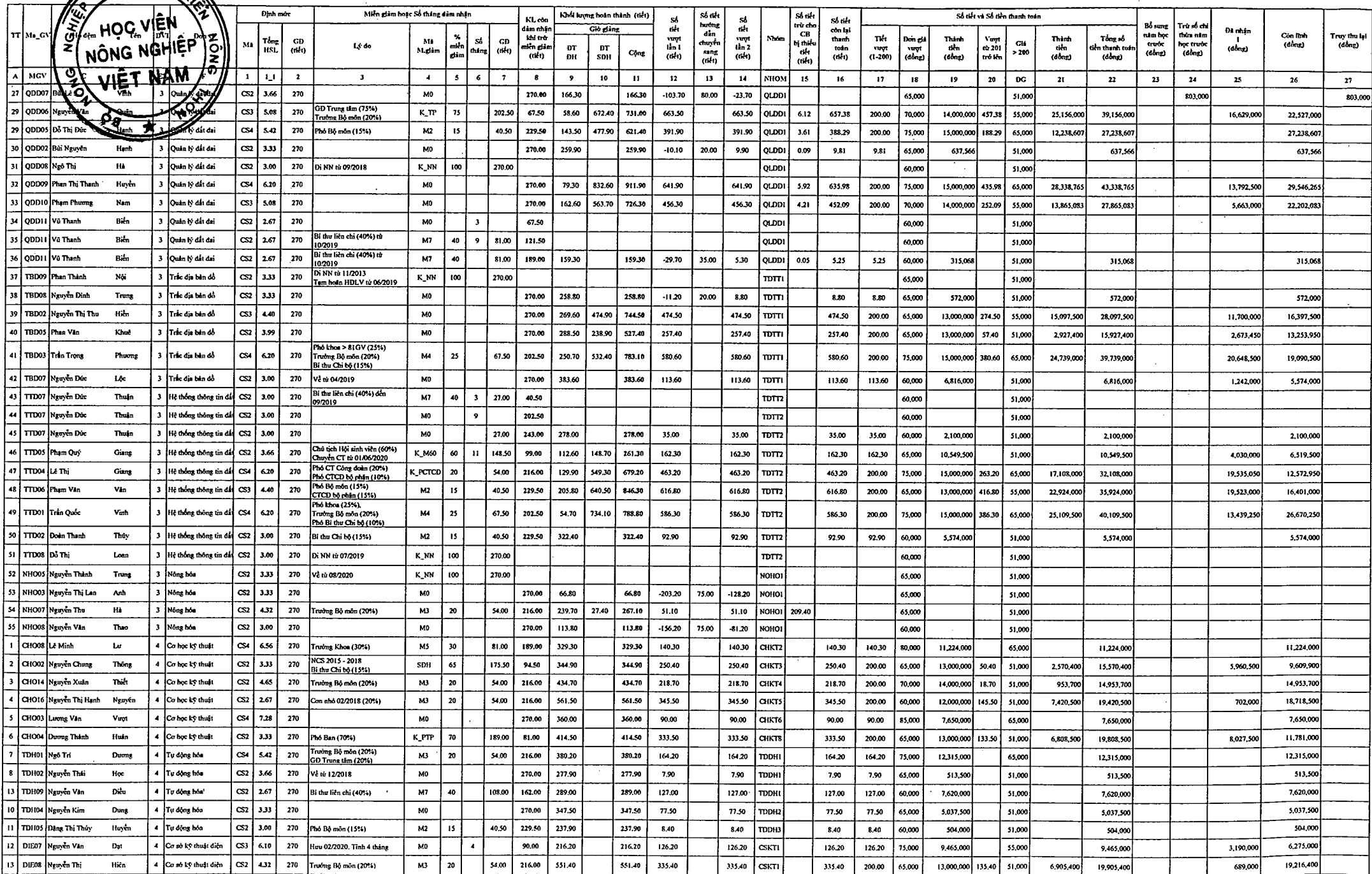
TT	Mã GV	Tên	ĐVT	Đơn vị	Danh mục		Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					Khối lượng hoặc thành (tỷ)			Số tiết vượt lần 1 (tỷ)	Số tiết hưởng dần chuyển sang (tỷ)	Số tiết vượt lần 2 (tỷ)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB N thiếu tiết (tỷ)	Số tiết còn lại thanh toán (tỷ)	Số tiết và Số tiền thanh toán						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận 1 (đồng)	Còn thanh (đồng)	Truy thu lại (đồng)			
					Mã	Tổng HSL	GD (tỷ)	Lý do	Mã M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tỷ)	Giáo giảng																					
													ĐT DH	ĐT SDH							Cộng													
A	MGV	C	E2	F	1	1_1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	EG	21	22	23	24	25	26	27
1	CTH02	Nguyễn Tài	Cảnh	1	Cảnh tác học	CS4	7.28	270	Tổng biên tập NXB (70%) Hưu trí 06/2020. Tính 8 tháng	K_TPI	70	8	126.00	54.00	78.20	85.30	163.50	109.50		109.50	CATH1		109.50	109.50	85.000	9,307,500	65,000			9,307,500			2,422,500	6,885,000
2	CTH04	Nguyễn Ich	Tân	1	Cảnh tác học	CS4	6.92	270	Hưu trí 06/2020. Tính 8 tháng	M0		8	180.00	94.10	135.20	229.30	49.30		49.30	CATH1		49.30	49.30	80.000	3,944,000	65,000			3,944,000				3,944,000	
3	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Cảnh tác học	CS2	3.66	270	Phó Đm m (15%)	M2	15		40.50	229.50	332.10	29.50	361.60	132.10		132.10	CATH2		132.10	132.10	65.000	8,586,500	51,000			8,586,500				8,586,500
4	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Cảnh tác học	CS2	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	158.60	20.30	178.90	-37.10	40.00	2.90	CATH2		2.90	2.90	65.000	188.500	51,000			188,500				188,500
p	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Cảnh tác học	CS2	3.33	270	Về từ 08/2019	M0		11	247.50	305.40		305.40	57.90		57.90	CATH2		57.90	57.90	65.000	3,763,500	51,000			3,763,500				3,763,500	
6	CTH10	Nguyễn Mai	Thom	1	Cảnh tác học	CS3	4.74	270	Giám đốc TT (20%) Bi thư Chi bộ (15%)	M3	20		54.00	216.00	213.40		213.40	-2.60	20.00	17.40	CATH2		17.40	17.40	70.000	1,218,000	55,000			1,218,000				1,218,000
7	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Cảnh tác học	CS2	3.33	270	Đi NN từ 06/2017	K_NN	100		270.00							CATH2				65.000		51,000								
8	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Cảnh tác học	CS2	3.00	270	Con nhỏ 04/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	250.60		250.60	34.60		34.60	CATH2		34.60	34.60	60.000	2,076,000	51,000			2,076,000				2,076,000
9	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	CS4	7.28	270	Hưu trí 06/2020. Tính 8 tháng	M0		8	180.00	333.00		333.00	153.00		153.00	BECA1		153.00	153.00	85.000	13,005,000	65,000			13,005,000				13,005,000	
10	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	CS2	3.66	270	Đi NN từ 08/2017	K_NN	100		270.00							BECA1				65.000		51,000								
11	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	CS4	6.92	270		M0			270.00	369.70	182.40	552.10	282.10		282.10	BECA2		282.10	200.00	80.000	16,000,000	82.10	65,000	5,336,500	21,336,500				21,336,500	
12	BCY11	Đỗ Trung	Kiến	1	Bệnh cây	CS2	3.33	270	Tạm hoãn HDLV từ 07/2020-30/06/2022	M0			270.00	347.40	37.80	385.20	115.20		115.20	BECA2		115.20	115.20	65.000	7,488,000		51,000		7,488,000				7,488,000	
13	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	CS3																												





STT	Họ và tên	Đơn vị	Định mức		Niên giám hoặc số tháng đảm nhận					KCL còn đảm nhận khi niên giám (niên)			Khối lượng hoàn thành (niên)			Số tiết vượt lần 1 (niên)	Số tiết vượt lần 2 (niên)	Số tiết vượt lần 3 (niên)	Số tiết vượt lần 4 (niên)	Số tiết vượt lần 5 (niên)	Số tiết và Số tiền thanh toán							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Dã nhận (đồng)	Còn (thanh) (đồng)	Truy thu lại (đồng)			
			Mã	Tổng HSL	GD (niên)	Lệ do	Mã M.Giám	% miễn giảm	Số tháng	GD (niên)	DT DH	DT SDH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (niên)	Số tiết vượt lần 2 (niên)	Số tiết vượt lần 3 (niên)	Số tiết vượt lần 4 (niên)	Số tiết vượt lần 5 (niên)	Số tiết vượt lần 6 (niên)	Số tiết vượt lần 7 (niên)	Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE	AF				
79	Phạm Tuấn Anh	Sinh lý thực vật	CS2	3.99	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	235.90	235.90	6.40		6.40	SLTV1		6.40	6.40	65,000	416,000		51,000		416,000				416,000					
80	SLY04	Sinh lý thực vật	CS2	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20%), Phó GDTT TT thuộc khoa (15%)	M3	20		54.00	216.00	177.70	263.50	47.50		47.50	SLTV1		47.50	47.50	65,000	3,087,500		51,000		3,087,500				3,087,500					
81	SLY08	Nguyễn Thị Phương Dung	CS2	3.33	270	NCS 2018-2021 Con nhò 01/2019 (20%)	SDH	65		175.50	94.50	85.00	85.00	-9.50	14.00	4.50	SLTV1		4.50	4.50	65,000	292,500		51,000		292,500				292,500					
82	SLY01	Nguyễn Văn Phú	CS3	6.10	270		M0				270.00	188.70	57.40	246.10	-23.90	40.00	16.10	SLTV1		16.10	16.10	75,000	1,207,500		55,000		1,207,500				1,207,500				
83	SLY09	Vũ Tiến Bình	CS2	3.00	270	Về từ 09/2017	M0				270.00	233.20	233.20	-36.80	40.00	3.20	SLTV1		3.20	3.20	60,000	192,000		51,000		192,000				192,000					
84	SLY05	Vũ Ngọc Lan	CS2	3.00	270	Phó GD BV Cây trồng (15%)	M2	15		40.50	229.50	116.60	116.60	-112.90	140.00	27.10	SLTV1		27.10	27.10	60,000	1,626,000		51,000		1,626,000				1,626,000					
85	TVA07	Nguyễn Hữu Cường	CB2	3.99	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	205.60	205.60	-10.40	20.00	9.60	THVA1		9.60	9.60	65,000	624,000		51,000		624,000				624,000					
86	TVA08	Phạm Thị Huyền Trang	CB2	3.00	270	Con nhò 06/2020 (20%) Nghỉ 6 tháng thai sản (năm sau tính)	M0				270.00	197.10	197.10	-72.90	80.00	7.10	THVA1		7.10	7.10	60,000	426,000		51,000		426,000				426,000					
90	TVA10	Phùng Thị Thu Hà	CB2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	276.10	276.10	46.60		46.60	THVA1		46.60	46.60	65,000	3,029,000		51,000		3,029,000				3,029,000					
88	TVA05	Tiến Bình	CB2	4.32	270	Tuyển dụng 05/2018	M0				270.00	84.70	84.70	-185.30	220.00	34.70	THVA1		34.70	34.70	65,000	2,255,500		51,000		2,255,500				2,255,500					
90	TVA09	Nguyễn Thị Hòa	CB2	3.33	270	Con nhò (05/2017) (20%)	M3	20		54.00	216.00	306.70	306.70	90.70		90.70	THVA1		90.70	90.70	65,000	5,895,500		51,000		5,895,500				5,895,500					
90	TVA06	Phạm Phú Long	CB2	3.99	270	Về từ 02/2020	M0		5		112.50	106.00	106.00	-6.50	20.00	13.50	THVA1		13.50	13.50	65,000	877,500		51,000		877,500				877,500					
1	CNK14	Bùi Văn Đoàn	CS4	7.64	270		M0				270.00	974.40	148.40	1122.80	852.80		852.80	CNCK1		852.80	200.00	85,000	17,000,000	652.80	65,000	42,432,000	59,432,000		18,687,400	40,744,600					
2	CNK06	Hoàng Anh Tuấn	CS2	3.66	270	NCS (05/2017-05/2020)	SDH	65		175.50	94.50	1081.30	1081.30	986.80		986.80	CNCK1		986.80	200.00	65,000	13,000,000	786.80	51,000	40,126,800	53,126,800		28,784,500	24,342,300						
3	CNK22	Nguyễn Thị Phương	CS1	2.27	135	Tuyển 03/2020	M0		4		45.00	286.30	286.30	241.30		241.30	CNCK1		241.30	200.00	85,000	17,000,000	41.30	47,000	1,941,100	18,941,100				18,941,100					
4	CNK09	Nguyễn Văn Thắng	CS3	6.44	270	Hưu trí 06/2020. Tính 8 tháng	M0		8		180.00	630.80	18.90	649.70	469.70		469.70	CNCK2		469.70	200.00	80,000	16,000,000	269.70	55,000	14,833,500	30,833,500		14,640,000	16,193,500					
5	CNK17	Nguyễn Thị Xuân	CS2	3.00	270	Di NN từ 10/2018	K_NN	100		270.00							CNCK2					60,000			51,000										
14	CNK19	Đào Thị Hiệp	CS2	2.67	270	Di NN từ 02/2016	K_NN	100		270.00							CNCK2					60,000			51,000										
7	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	CS4	7.64	270	Phó Tổng BT Tập chí (70%)	K_TPT	70		189.00	81.00	936.30	185.60	1121.90	1040.90		1040.90	CNCK3		1040.90	200.00	85,000	17,000,000	840.90	65,000	54,658,500	71,658,500		35,785,000	35,873,500					
8	CNK12	Nguyễn Ngọc Bằng	CS2	3.00	270	Di NN từ 10/2016	K_NN	100		270.00							CNCK3					60,000			51,000										
9	CNK21	Nguyễn Hùng Sơn	CS2	3.66	270	Di thư liên chí (40%) Phó BM (15%) từ 05/2020 Thời việc 10/10/2020	M7	40		108.00	162.00	1170.50	1170.50	1008.50		1008.50	CNCK3		1008.50	200.00	65,000	13,000,000	808.50	51,000	41,233,500	54,233,500		29,462,800	24,770,700						
10	CNK16	Vũ Đình Tôn	CS4	7.28	270	GDTT thuộc Khoa (15%)	M2	15		40.50	229.50	1108.10	101.80	1209.90	980.40		980.40	CNCK4		980.40	200.00	85,000	17,000,000	780.40	65,000	50,726,000	67,726,000		35,421,000	32,305,000					
11	CNK02	Lê Hữu Hiếu	CS2	3.33	270	Di NN từ 11/2017	K_NN	100		270.00							CNCK4					65,000			51,000										
12	CNK10	Nguyễn Thị Dương Huyền	CS2	3.33	270	Di NN từ 01/2018	K_NN	100		270.00		491.60	491.60	491.60		491.60	CNCK4		491.60	200.00	65,000	13,000,000	291.60	51,000	14,871,600	27,871,600		14,927,800	12,943,800						
13	CNK18	Hàn Quang Hạnh	CS3	4.40	270	Tạm hoãn HDLV từ 15/8/2019	K_NN	100		270.00							CNCK4					65,000			55,000										
14	CNK11	Trần Hiệp	CS3	4.40	270	Phó Ban (70%) Trưởng Bộ môn (20%)	K_PTP	70		189.00	81.00	795.50	9.90	805.40	724.40		724.40	CNCK4		724.40	200.00	65,000	13,000,000	524.40	55,000	28,842,000	41,842,000		18,681,500	23,160,500					
15	DTG04	Phan Xuân Hào	CS4	6.92	270	Phó Ban (70%) Phó Bí thư Chi bộ (10%)	K_PTP	70		189.00	81.00	198.10	213.50	411.60	330.60		330.60	CLNG		330.60	200.00	80,000	16,000,000	130.60	65,000	8,489,000	24,489,000		1,624,000	22,865,000					
16	DTG10	Đỗ Thị Huế	CS2	3.00	270	Di NN từ 09/2016	K_NN	100		270.00							CLNG					60,000			51,000										
17	DTG05	Hà Xuân Bộ	CS2	3.33	270		M0				270.00	289.40	103.00	392.40	122.40		122.40	TKTN		122.40	122.40	65,000	7,956,000		51,000		7,956,000			7,956,000					
18	DTG07	Đỗ Đức Lục	CS4	6.20	270	Phó Khoa (25%), Trưởng Bộ môn (20%)	M4	25		67.50	202.50	49.30	18.40	67.70	-134.80	140.00	5.20	TKTN		5.20	5.20	75,000	390,000		65,000		390,000			390,000					
19	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	CS2	3.99	270		M0				270.00	140.10	18.70	158.80	-111.20	120.00	8.80	DTDV3		8.80	8.80	65,000	572,000		51,000		572,000			572,000					
20	DTG08	Nguyễn Chí Thành	CS2	3.99	270	Phó Bộ môn (15%) NCS (05/2016-05/2019)	SDH	65		175.50	94.50	247.40	247.40	152.90		152.90	DTDV3		152.90	152.90	65,000	9,938,500		51,000		9,938,500			8,378,500	1,560,000					
21	DTG06	Chu Tuấn Thịnh	CS2	3.00	270	Di NN từ 08/2015	K_NN	100		270.00							DTDV3					60,000			51,000										
22	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	CB2	3.66	270	Con nhò 10/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	364.90	364.90	148.90		148.90	SHDV1		148.90	148.90	65,000	9,678,500		51,000		9,678,500				9,678,500					
23	SHD06	Dương Thu Hương	CB2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%) NCS 2015 - 2018	SDH	65		175.50	94.50	329.30	329.30	234.80		234.80	SHDV1		234.80	200.00	65,000	13,000,000	34.80	51,000	1,774,800	14,774,800				14,774,800					
24	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	CB3	5.42	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	230.60	230.60	14.60		14.60	SHDV1		14.60	14.60	75,000	1,095,000		55,000		1,095,000				1,095,000					
25	SHD08	Trần Bình Phương	CB2	3.00	270	Con nhò 11/2017 (20%)	M3	20		54.00	216.00	401.90	401.90	185.90		185.90	SHDV1		185.90	185.90	60,000	11,154,000		51,000		11,154,000				11,154,000					
26	DTA07	Bùi Quang Tuấn	CS4	6.92	270	Trưởng Bộ môn (20%) đến 08/2019	M3	20	1	4.50	18.00						DDTA1					80,000			65,000										
27	DTA07	Bùi Quang Tuấn	CS4	6.92	270		M0		11		247.50						DDTA1					80,000			65,000										
28	DTA07	Bùi Quang Tuấn	CS4	6.92	270		M0			4.50	265.50	772.00	175.80	947.80	682.30		682.30	DDTA1		682.30	200.00	80,000	16,000,000	482.30	65,000	31,349,500	47,349,500			47,349,500					
29	DTA03	Lê Việt Phương	CS2	3.99	270		M0		10		225.00						DDTA1					65,000			51,000										

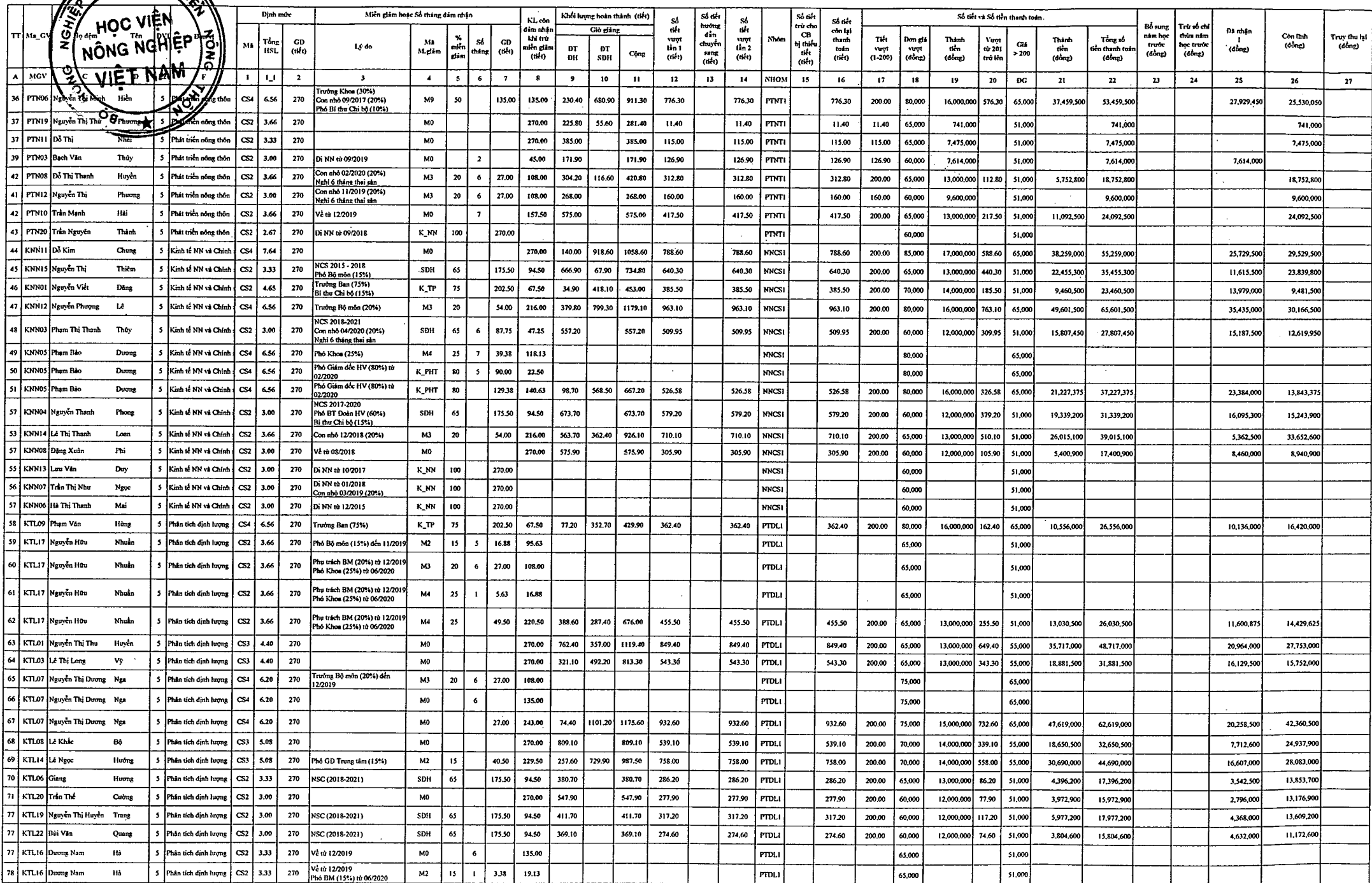
TT	Mã GV	Tên GV	Đơn vị	Loại hình	Mã môn	Tổng HSL	GD (điểm)	Loại đo	Mã M.giảm	% môn giảm	Số tháng	GD (điểm)	KL còn đảm nhận khi trở miễn giảm (điểm)	Khối lượng hoàn thành (điểm)			Số tiết vượt lần 1 (điểm)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (điểm)	Số tiết vượt lần 2 (điểm)	Nhóm	Số tiết trả cho CB bị thiếu (điểm)	Số tiết còn lại thành toán (điểm)	Số tiết và Số tiền thanh toán						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trợ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)																	
														Giờ giảng																																				
														ĐT DH	ĐT SDH	Cộng																																		
A	MGV					1	1_1	2					3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27											
31	DTA03	Lê Văn Tuấn	Huyện	2	Dinh dưỡng và Thúc	CS2	3.99	270	Phó Bộ môn (15%) từ 05/2020	M2	15		6.75	263.25	633.20	111.90	745.10	481.85		481.85	DDTA1		481.85	200.00	65.000	13.000.000	281.85	51.000	14.374.350	27.374.350					7.680.400	19.693.950														
32	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Huyện	2	Dinh dưỡng và Thúc	CS2	3.00	270	Tạm hoãn HDLV từ 03/2018 Con nhà 08/2018 (20%)	K_NN	100		270.00								DDTA1				60.000		51.000																							
33	DTA01	Bùi Văn Tuấn	Huyện	2	Dinh dưỡng và Thúc	CS3	5.42	270	Hưu trí 06/2020, Tính 8 tháng	M0		8		180.00	399.00		399.00	219.00		219.00	DDTA1		219.00	200.00	75.000	15.000.000	19.00	55.000	1.045.000	16.045.000						16.045.000														
34	DTA06	Đặng Thủy	Huyện	2	Dinh dưỡng và Thúc	CS4	6.20	270	Trường phòng TN (15%) Phó Khoa (25%) Phó Bí thư Chi bộ (10%)	M4	25		67.50	292.50	539.20	111.30	650.50	448.00		448.00	DDTA1		448.00	200.00	75.000	15.000.000	248.00	65.000	16.120.000	31.120.000					20.622.500	10.497.500														
35	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thúc	CS3	5.42	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15	1	3.38	19.13							DDTA1				75.000		55.000																							
36	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thúc	CS3	5.42	270	Phó BM phụ trách (20%) từ 08/2019, Đ.3 tháng NN	M3	20	8	36.00	144.00							DDTA1				75.000		55.000																							
37	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thúc	CS3	5.42	270	Phó BM phụ trách (20%) từ 08/2019, Đ.3 tháng NN	M3	20		39.38	163.13	257.10	36.70	293.80	130.68		130.68	DDTA1		130.68	130.68	75.000	9.800.625		55.000			9.800.625					9.800.625														
38	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật	CS4	6.92	270	Trường Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	1226.50	168.50	1395.00	1179.00		1179.00	HSSLI		1179.00	200.00	80.000	16.000.000	979.00	65.000	63.635.000	79.635.000					39.549.500	40.085.500														
39	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hóa sinh động vật	CS2	2.67	270	Hết tập sự 02/2019	M0				270.00	586.50		586.50	316.50		316.50	HSSLI		316.50	200.00	60.000	12.000.000	116.50	51.000	5.941.500	17.941.500					1.560.000	16.381.500														
40	HSD04	Bùi Huy	Đoanh	2	Hóa sinh động vật	CS2	3.33	270	Về từ 01/2020, Bí thư liên chi (40%) từ 08/2020	M0		6		135.00	276.40		276.40	141.40		141.40	HSSLI		141.40	141.40	65.000	9.191.000		51.000			9.191.000					9.191.000														
41	HSD03	Ngô Thị	Thủy	2	Hóa sinh động vật	CS2	3.66	270	Đi NN từ 04/2016	K_NN	100		270.00								HSSL2				65.000		51.000																							
42	SLD04	Nguyễn Bá	Mũi	2	Sinh lý - Tập tính động	CS4	6.92	270		M0				270.00	844.30	111.70	956.00	686.00		686.00	SLDV		686.00	200.00	80.000	16.000.000	486.00	65.000	31.590.000	47.590.000					15.688.000	31.902.000														
43	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giảng	2	Sinh lý - Tập tính động	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%) CTCD bộ phận (15%)	M2	15		40.50	229.50	511.50		511.50	282.00		282.00	SLDV		282.00	200.00	65.000	13.000.000	82.00	51.000	4.182.000	17.182.000					2.392.000	14.790.000														
44	SLD07	Cô Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động	CS3	4.40	270	Trường Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	684.40	0.70	685.10	469.10		469.10	SLDV		469.10	200.00	65.000	13.000.000	269.10	55.000	14.806.500	27.806.500					325.000	27.475.500														
45	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động	CS4	6.20	270	Trường Khoa (30%) GD Trung tâm (20%) Bí thư Chi bộ (15%)	M5	30		81.00	189.00	233.40	167.40	400.80	211.80		211.80	SLDV		211.80	200.00	75.000	15.000.000	11.80	65.000	767.000	15.767.000						15.767.000														
46	SLD11	Nguyễn Bá	Hiếu	2	Sinh lý - Tập tính động	CS2	3.00	270	Đi tiếp từ 12/2016	K_NN	100		270.00								SLDV				60.000		51.000																							
1	KHD06	Nguyễn Hòa	Thành	3	Khoa học đất	CS4	7.28	270		M0				270.00	263.60		263.60	-6.40	20.00	13.60	KHDA1		13.60	13.60	85.000	1.156.000		65.000			1.156.000					1.156.000														
2	KHD02	Đỗ Nguyễn	Hải	3	Khoa học đất	CS4	7.28	270	Giám đốc Trung tâm (20%) đến 07/2019	M3	20	1	4.50	18.00							KHDA1				85.000		65.000																							
3	KHD02	Đỗ Nguyễn	Hải	3	Khoa học đất	CS4	7.28	270	Hưu trí 06/2020, Tính 8 tháng	M0		7		157.50							KHDA1				85.000		65.000																							
4	KHD02	Đỗ Nguyễn	Hải	3	Khoa học đất	CS4	7.28	270		M0			4.50	175.50	111.50	180.30	291.80	116.30		116.30	KHDA1		116.30	116.30	85.000	9.885.500		65.000			9.885.500	909.500		909.500		9.885.500														
5	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	CS4	6.20	270	Giám đốc Trung tâm (20%)	M3	20		54.00	216.00	234.50		234.50	18.50		18.50	KHDA1		18.50	18.50	75.000	1.387.500		65.000			1.387.500						1.387.500													
6	KHD03	Luyện Hòa	Cử	3	Khoa học đất	CS3	4.40	270	Phó Bộ môn (15%) Bí thư Chi bộ (15%) Phó GDTT 09/2019 (15%)	M2	15		40.50	229.50	157.40		157.40	-72.10	80.00	7.90	KHDA1		7.90	7.90	65.000	513.500		55.000			513.500					513.500														
7	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	CS4	6.56	270	Trường Khoa (30%) Trường Bộ môn (20%)	M5	30		81.00	189.00	240.10	129.20	369.30	180.30		180.30	KHDA1		180.30	180.30	80.000	14.424.000		65.000			14.424.000					14.424.000														
8	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất	CS2	2.67	270	Đi NN từ 10/2018	K_NN	100		270.00								KHDA1				60.000		51.000																							
9	TNN06	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	CS2	5.38	270	Hưu 11/2019, Tính 1 tháng	M0		1		23.50				-22.50	52.00	29.50	TNNUI		29.50	29.50	70.000	2.065.000		51.000			2.065.000					2.065.000														
10	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	CS4	7.28	270	Hưu 06/2020, Tính 8 tháng	M0		8		180.00	155.70	269.10	424.80	244.80		244.80	TNNUI		244.80	200.00	85.000	17.000.000	44.80	65.000	2.912.000	19.912.000						19.912.000														
11	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	CS2	3.99	270	Trường Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	176.60	236.40	413.00	197.00		197.00	TNNUI		197.00	197.00	65.000	12.805.000		51.000			12.805.000			782.600		12.022.400														
12	TNN03	Nguyễn Thị	Giảng	3	Tài nguyên nước	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%) NCS (05/2017-05/2020)	SDH	65		175.50	94.50	137.80		137.80	43.30		43.30	TNNUI		43.30	43.30	65.000	2.814.500		51.000			2.814.500					2.814.500														
13	TNN02	Ngô Thanh	Sem	3	Tài nguyên nước	CS2	3.66	270	Về từ 08/2019 Đ. NN từ 01/2020	M0		5		112.50	132.00		132.00	19.50		19.50	TNNUI		19.50	19.50	65.000	1.267.500		51.000			1.267.500				1.267.500															
14	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	CS2	3.33	270	Con nhà 01/2017 (20%)	M3	20		54.00	216.00	254.00		254.00	38.00		38.00	TNNUI		38.00	38.00	65.000	2.470.000		51.000			2.470.000			782.600		1.687.400														
15	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	CS4	6.20	270		M0		10		225.00							QYHD				75.000		65.000																							
16	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	CS4	6.20	270	Phó Giám đốc Trung tâm (15%) từ 05/2020	M2	15	2	6.75	38.25							QYHD				75.000		65.000																							
17	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	CS4	6.20	270	Phó Giám đốc Trung tâm (15%) từ 05/2020	M2	15		6.75	263.25	259.00	894.90	1153.90	890.65		890.65	QYHD		890.65	200.00	75.000	15.000.000	690.65	65.000	44.892.250	59.892.250					18.659.500	41.232.750														
18	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất	CS2	3.00	270	Đi NN từ 09/2018	K_NN	100		270.00								QYHD				60.000		51.000																							
19	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	CS4	6.92	270	Trường Bộ môn (20%) Trưởng Ban Thanh tra (20%)	K_TTND	20		54.00	216.00	31.80	701.60	733.40	517.40		517.40	QYHD		517.40	200.00	80.000	16.000.000	317.40	65.000	20.631.000	36.631.000				8.740.000		27.891.000														
20	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	CS2	3.00	270		M0				270.00	248.60		248.60	-21.40	40.00	18.60	QYHD		18.60	18.60	60.000	1.116.000		51.000			1.116.000					1.116.000														
21	QHD06	Quỳnh Thị Lan																																																



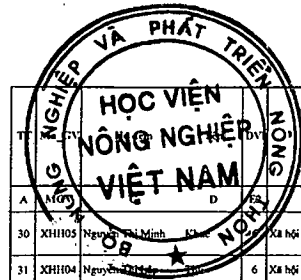


STT	Họ và tên	Đơn vị	Định mức		Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					KL còn đảm nhận khi trở miễn giảm (nếu)			Khấu hao hoàn thành (nếu)			Số tiết vượt lần 1 (nếu)	Số tiết hưởng dẫn chuyển sang (nếu)	Số tiết vượt lần 2 (nếu)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (nếu)	Số tiết còn lại thanh toán (nếu)	Số tiết và Số tiền thanh toán						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trợ số chi thù lao năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn phải (đồng)	Truy thu lại (đồng)			
			Mã	Tổng HSL	GD (nếu)	Loại	Mã	%	Số tháng	GD (nếu)	ĐT ĐH	ĐT SDH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (nếu)	Số tiết hưởng dẫn chuyển sang (nếu)	Số tiết vượt lần 2 (nếu)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (nếu)	Số tiết còn lại thanh toán (nếu)	Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27									
14	CHIE3	Mai Thị Thanh	Thầy	4	Co số kỹ thuật điện	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	642.50	642.50	413.00		413.00	CSKT1		413.00	200.00	65.000	13.000.000	213.00	51.000	10.863.000	23.863.000			23.863.000			
15	DIE09	Phạm Thị Ngọc	Som	4	Co số kỹ thuật điện	CS3	6.10	270	Hưu trí 12/2019. Tính 2 tháng	M0		2		45.00	73.10	73.10	28.10		28.10	CSKT2	2.09	26.01	26.01	75.000	1.950.685		55.000		1.950.685			1.950.685			
16	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Co số kỹ thuật điện	CS2	3.00	270		M0				270.00	456.90	456.90	186.90		186.90	CSKT2	13.91	172.99	172.99	60.000	10.379.587		51.000		10.379.587			10.379.587			
17	DIE15	Ngô Phương	Thầy	4	Co số kỹ thuật điện	CS2	2.34	270	Con nhỏ (07/2018) (20%)	M3	20		54.00	216.00	444.50	444.50	228.50		228.50	CSKT2	17.00	211.50	200.00	60.000	12.000.000	11.50	51.000	586.385	12.586.385			12.586.385			
18	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Co số kỹ thuật điện	CS2	3.00	270	Tuyển 02/2020	M0		5		112.50	79.50	79.50	-33.00		-33.00	CSKT2				60.000		51.000									
19	KLS03	Phạm Thị	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	CS2	3.33	270	Xưởng trưởng (15%) Con nhỏ 02/2018 (20%)	M6	35		94.50	175.50	1064.80	1064.80	889.30		889.30	CNCK1		889.30	200.00	65.000	13.000.000	689.30	51.000	35.154.300	48.154.300		20.695.900	27.458.400			
20	KLS02	Phạm Thanh	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CS2	4.98	270	Hưu trí 01/2021	M0				270.00	574.70	574.70	304.70		304.70	CNCK3		304.70	200.00	70.000	14.000.000	104.70	51.000	5.339.700	19.339.700			19.339.700			
21	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CS2	3.00	270		M0				270.00	485.60	485.60	215.60		215.60	CNCK3		215.60	200.00	60.000	12.000.000	15.60	51.000	795.600	12.795.600			12.795.600			
22	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	CS2	2.67	270	Đi NN từ 10/2019	M0		3		67.50	74.00	74.00	6.50		6.50	CNCK3		6.50	6.50	60.000	390.000		51.000		390.000			390.000			
23	KLS09	Tổng Ngọc	Tuân	4	Công nghệ cơ khí	CS3	5.76	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	351.70	351.70	135.70		135.70	CNCK6		135.70	135.70	75.000	10.177.500		55.000		10.177.500			10.177.500			
24	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	CS2	3.00	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	415.80	415.80	186.30		186.30	CNCK6		186.30	186.30	60.000	11.178.000		51.000		11.178.000		216.000	10.962.000			
25	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	CS3	6.44	270		M0				270.00	234.80	234.80	-35.20	40.00	4.80	MANN1		4.80	4.80	80.000	384.000		55.000		384.000			384.000			
26	MNN10	Lưu Văn	Chiến	4	Máy nông nghiệp	CS2	3.00	270	Phó Bộ môn (15%) Thời việc 09/2020	M2	15		40.50	229.50	348.20	348.20	118.70		118.70	MANN2		118.70	118.70	60.000	7.122.000		51.000		7.122.000			7.122.000			
27	MNN02	Hoàng Đức	Liên	4	Máy nông nghiệp	CS4	6.92	270	Kiểm nhiệm 50% ở NXB	K_M30	50		135.00	135.00	40.70	40.70	-94.30	40.00	-54.30	MANN3				80.000		65.000									
28	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	CS2	3.99	270		M0				270.00	154.50	154.50	-115.50	40.00	-75.50	MANN3				65.000		51.000									
29	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	CS2	4.65	270	Trưởng ban 75% Trưởng Bộ môn (20%) Bi thử Chi bộ (15%)	K_TP	75		202.50	67.50	78.60	78.60	11.10		11.10	MANN4		11.10	11.10	70.000	777.000		51.000		777.000			777.000			
30	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quê	4	Động lực	CS4	6.56	270	Hưu 06/2020. Tính 8 tháng	M0		8		180.00	143.90	143.90	-36.10	40.00	3.90	DOLU1		3.90	3.90	80.000	312.000		65.000		312.000	1.644.281		1.332.281			
31	DLU07	Đông Tiến	Hoài	4	Động lực	CS4	7.28	270		M0				270.00	561.20	561.20	291.20		291.20	DOLU1		291.20	200.00	85.000	17.000.000	91.20	65.000	5.928.000	22.928.000			22.928.000			
32	DLU02	Hàn Trung	Đĩnh	4	Động lực	CS3	6.44	270		M0				270.00	400.70	400.70	130.70		130.70	DOLU1		130.70	130.70	80.000	10.456.000		55.000		10.456.000			10.456.000			
33	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CS2	4.98	270	Giám đốc Viện (20%) Trưởng Bộ môn (20%) Bi thử Chi bộ (15%)	M5	30		81.00	189.00	253.40	253.40	64.40		64.40	DOLU1		64.40	64.40	70.000	4.508.000		51.000		4.508.000			4.508.000			
34	DLU12	Lê Anh	Som	4	Động lực	CS2	3.33	270		M0		5		112.50						DOLU1				65.000		51.000									
35	DLU12	Lê Anh	Som	4	Động lực	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%) từ 12/2019 Thời việc 04/2020	M2	15	4	13.50	76.50						DOLU1				65.000		51.000									
36	DLU12	Lê Anh	Som	4	Động lực	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%) từ 12/2019 Thời việc 04/2020	M2	15		13.50	189.00	209.90	209.90	20.90		20.90	DOLU1		20.90	20.90	65.000	1.358.500		51.000		1.358.500			1.358.500			
37	DLU16	Dỗ Trung	Thư	4	Động lực	CS2	3.00	270	Đi NN từ 07/2019	K_NN	100		270.00							DOLU1				60.000		51.000									
38	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CS2	2.67	270	Đi NN từ 08/2018	K_NN	100		270.00							DOLU1				60.000		51.000									
39	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CS2	3.33	270	Đi NN từ 02/2017	K_NN	100		270.00							DOLU1				65.000		51.000									
40	TBB01	Trần Như	Khuyến	4	TB bảo quản và CBNS	CS4	7.28	270		M0				270.00	703.40	703.40	433.40		433.40	TBBQ2		433.40	200.00	85.000	17.000.000	233.40	65.000	15.171.000	32.171.000		7.486.800	24.684.200			
41	TBB05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	CS3	5.08	270	Phó Bộ môn (15%) Phó CTCD bộ phận (10%)	M2	15		40.50	229.50	528.80	528.80	299.30		299.30	TBBQ2		299.30	200.00	70.000	14.000.000	99.30	55.000	5.461.500	19.461.500		896.000	18.565.500			
42	TBB09	Trần Như	Khánh	4	TB bảo quản và CBNS	CS2	3.00	270	Đi NN từ 05/2017	K_NN	100		270.00							TBBQ2				60.000		51.000									
42	TBB08	Phạm Đức	Nghĩa	4	TB bảo quản và CBNS	CS2	3.66	270	Về từ 07/2019 Thời việc 07/2020	M0				270.00	290.20	290.20	20.20		20.20	TBBQ1		20.20	20.20	65.000	1.313.000		51.000		1.313.000			1.313.000			
44	TBB04	Ngô Thị	Hiển	4	TB bảo quản và CBNS	CS2	3.66	270	Về từ 10/2017 Tạm hoãn HĐL V 07/2019	K_NN	100		270.00							TBBQ1				65.000		51.000									
45	TBB02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	CS2	4.32	270	Phó Khoa (25%) Trưởng Bộ môn (20%) Phó Bi thử Chi bộ (10%)	M4	25		67.50	202.50	326.40	326.40	123.90		123.90	TBBQ1		123.90	123.90	65.000	8.053.500		51.000		8.053.500		2.717.000	5.336.500			
46	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CS2	3.33	270	Xưởng phó (10%)	M1	10		27.00	243.00	313.00	313.00	70.00		70.00	CCSD1		70.00	70.00	65.000	4.550.000		51.000		4.550.000			4.550.000			
47	HTD12	Ngô Quang	Uớc	4	Hệ thống điện	CS2	3.33	270	Phó GD PTT Trung tâm (20%) Bi thử Chi bộ (15%) NCS (05/2019-05/2022)	SDH	65		175.50	94.50	132.30	132.30	37.80		37.80	CCSD1		37.80	37.80	65.000	2.457.000		51.000		2.457.000		2.457.000				
48	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Hệ thống điện	CS2	3.66	270	Về từ 10/2017	M0		10		225.00						CCSD2				65.000		51.000									
49	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Hệ thống điện	CS2	3.66	270	Về từ 10/2017 Phó Ban (70%) từ 05/2020	K_PTP	70	2	31.50	13.50						CCSD2				65.000		51.000									
50	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Hệ thống điện	CS2	3.66	270	Về từ 10/2017 Phó Ban (70%) từ 05/2020	K_PTP	70		31.50	238.50	256.00	256.00	17.50		17.50	CCSD2		17.50	17.50	65.000	1.137.500		51.000		1.137.500			1.137.500			
51	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CS2	3.66	270	NCS (4 năm từ 07/2020) Phó Bộ môn (15%) CTCD bộ phận (15%) Phó Bi thử Chi bộ (10%)	M2	15		40.50	229.50	326.10	326.10	96.60		96.60	CCSD2		96.60	96.60	65.000	6.279.000		51.000		6.279.000			6.279.000			
52	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	CS2	3.66	270	Con nhỏ 05/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	246.60	246.60	30.60		30.60	CCSD2		30.60	30.60	65.000	1.989.000		51.000		1.989.000			1.989.000			
53	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	CS2	3.00	270	Con nhỏ 04/2018 (20%)	M3	20																								

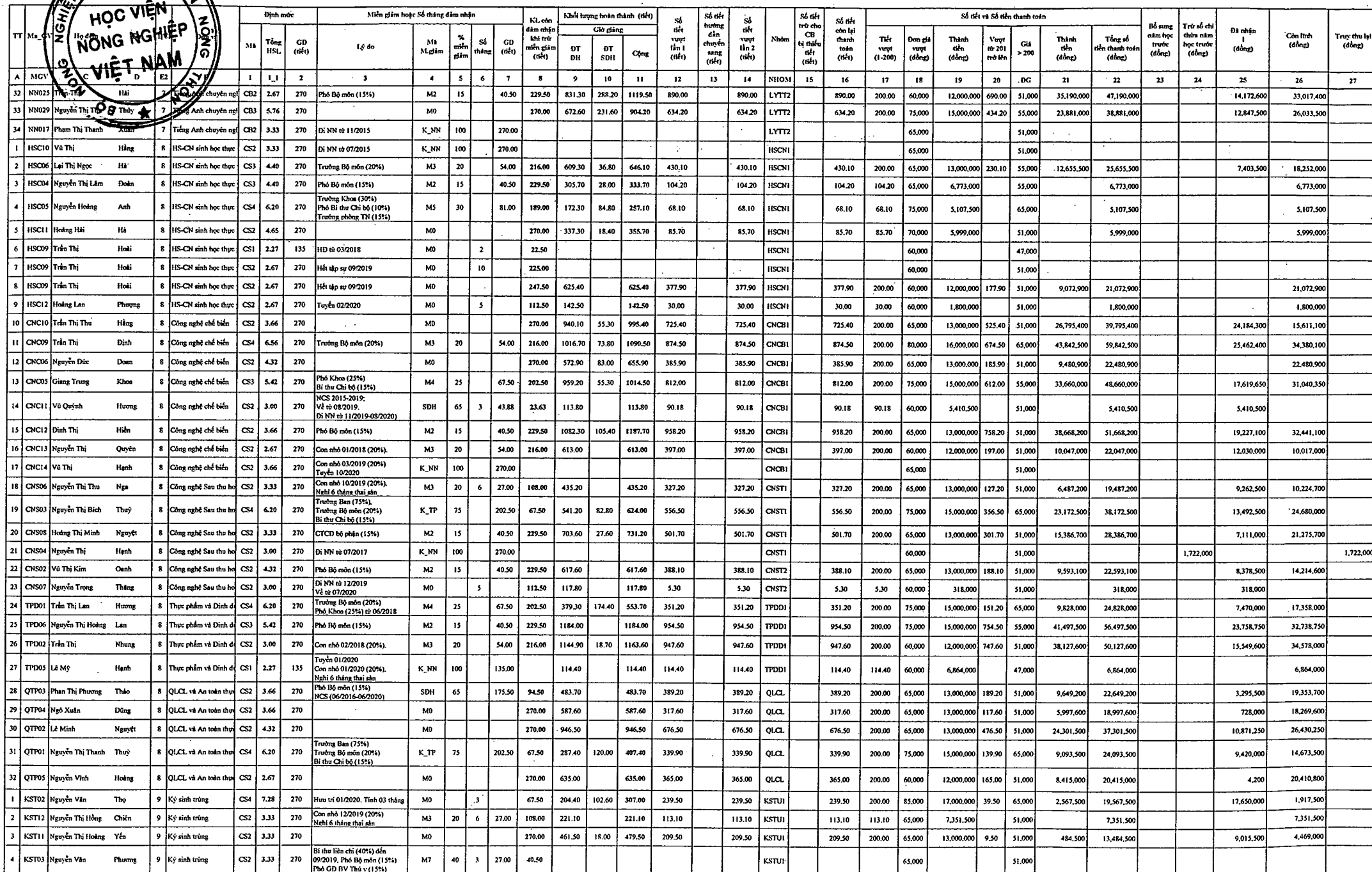
TT	Mã GV	Họ và Tên GV	Mã NV	Mã Đ	Mã E2	Định mức			Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					K.L. còn đảm nhận			Khả năng hoàn thành (tiết)			Số tiết vượt (tần 1)	Số tiết vượt (tần 2)	Số tiết vượt (tần 3)	Nhóm	Số tiết trả cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trợ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận 1 (đồng)	Còn lại (đồng)	Truy thu lại (đồng)			
						Mã	Tổng HS/L	GD (tiết)	Loại đơn	Mã M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	K.L. còn đảm nhận	ĐT ĐH	ĐT SDH	Cộng	Số tiết vượt (tần 1)	Số tiết vượt (tần 2)	Số tiết vượt (tần 3)	Nhóm	Số tiết trả cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)										
A	MGV	D	E2			1	1_1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NH01	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27						
54	HTD09	Nguyễn Xuân Trầm	4	Hệ thống điện	CS3	4.74	270		Phó Khoa (25%) Trưởng Bộ môn (20%) Bi thư Chi bộ (15%)	M4	25		67.50	202.50	288.40		288.40	85.90		85.90	CCSD3		85.90	85.90	70,000	6,013,000		55,000		6,013,000				6,013,000						
55	HTD07	Nguyễn Xuân Hữu	4	Hệ thống điện	CS2	3.33	270		Đi NN từ 04/2016	K_NN	100		270.00								CCSD3				65,000			51,000												
1	KT009	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	5	Kinh tế	CS2	3.66	270		Phó Bộ môn (15%) NCS (05/2016-05/2019) Con nhà 12/2018 (20%) Trưởng Bộ môn (20%) Thái TBM từ 09/2020	SDH	65		175.50	94.50	579.80		579.80	485.30		485.30	KITE1	7.40	477.90	200.00	65,000	13,000,000	277.90	51,000	14,172,992	27,172,992				13,678,300	13,494,692					
2	KT001	Nguyễn Tấn Thắng	5	Kinh tế	CS3	4.74	270		Đi NN từ 10/2017	K_NN	100		270.00								KITE1	15.15	978.85	200.00	70,000	14,000,000	778.85	55,000	42,836,578	56,836,578			39,767,500	17,069,078						
3	KT007	Trần Đức Trí	5	Kinh tế	CS2	3.66	270		Về từ 11/2019	M0		8		180.00	273.40	158.10	431.50	251.50		251.50	KITE1	3.83	247.67	200.00	65,000	13,000,000	47.67	51,000	2,430,965	15,430,965				15,430,965						
4	KT013	Ngô Minh Hải	5	Kinh tế	CS2	3.00	270		Đi NN từ 10/2018	K_NN	100		270.00								KITE1				60,000			51,000												
5	KT004	Lương Thị Dân	5	Kinh tế	CS2	3.00	270		Đi NN từ 10/2018 Con nhà 04/2019 (20%)	K_NN	100		270.00								KITE1				60,000			51,000												
6	KT008	Thái Thị Nhung	5	Kinh tế	CS2	3.00	270		NCS (2017-2020) Con nhà 04/2018 (20%)	SDH	65		175.50	94.50	765.90		765.90	671.40		671.40	KITE1	10.24	661.16	200.00	60,000	12,000,000	461.16	51,000	23,519,404	35,519,404			17,854,800	17,664,604						
7	KT005	Nguyễn Thị Huyền Châm	5	Kinh tế	CS2	3.00	270		NCS 2018-2021	SDH	65		175.50	94.50	809.00		809.00	714.50		714.50	KITE1	10.89	703.61	200.00	60,000	12,000,000	503.61	51,000	25,683,995	37,683,995			24,637,800	13,046,195						
8	KT006	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	CS2	3.00	270		Con nhà 10/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	703.90		703.90	487.90		487.90	KITE1	7.44	480.46	200.00	60,000	12,000,000	280.46	51,000	14,303,570	26,303,570			6,648,000	19,655,570						
9	KT015	Đổng Thanh Mai	5	Kinh tế	CS2	3.00	270		Bi thư liên chi (40%) đến 12/2019, NCS (2018-2021) Con nhà 06/2020 (20%), Nghỉ 6 tháng thai sản (năm sau tính)	SDH	65		175.50	94.50	581.80		581.80	487.30		487.30	KITE1	7.43	479.87	200.00	60,000	12,000,000	279.87	51,000	14,273,437	26,273,437			16,794,000	9,479,437						
10	KT017	Bà Thị Khánh Hòa	5	Kinh tế	CS2	3.00	270		Con nhà 10/2019 (20%) Nghỉ 6 tháng thai sản	M3	20	6	27.00	108.00	443.90		443.90	335.90		335.90	KITE1	5.12	330.78	200.00	60,000	12,000,000	130.78	51,000	6,669,746	18,669,746			12,739,500	5,930,246						
11	KT018	Phan Xuân Tân	5	Kinh tế	CS2	2.67	270		Đi NN từ 08/2018	K_NN	100		270.00								KITE1				60,000			51,000			297,000			297,000						
12	KT014	Trần Thị Minh Hòa	5	Kinh tế	CS1	2.27	135		Tuyển 01/2020	M0		6		67.50				-67.50		-67.50	KITE1				60,000			47,000												
41	PTN09	Nguyễn Minh Đức	5	Kinh tế	CS2	3.99	270		Trưởng BM (20%) từ 09/2020 Phó GD Trung tâm (15%)	M2	15		40.50	229.50	231.30	418.70	650.00	420.50		420.50	KITE1		420.50	200.00	65,000	13,000,000	220.50	51,000	11,245,500	24,245,500			3,770,000	20,475,500						
14	KT004	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS4	6.92	270			M0				270.00	140.60	1092.10	1232.70	962.70		962.70	KTMT1		962.70	200.00	80,000	16,000,000	762.70	65,000	49,575,500	65,575,500			33,979,000	31,596,500						
15	KT009	Trần Thị Thu Trung	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.33	270		Con nhà 01/2019 (20%)	M3	20		54.00	216.00	274.80	238.60	513.40	297.40		297.40	KTMT1		297.40	200.00	65,000	13,000,000	97.40	51,000	4,967,400	17,967,400				17,967,400						
16	KT008	Đỗ Thị Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.66	270		Phó Bộ môn (15%) đến 09/2019 NCS (05/2016-05/2019) Bi thư liên chi (40%) từ 10/2019	SDH	65		175.50	94.50	612.70		612.70	518.20		518.20	KTMT1		518.20	200.00	65,000	13,000,000	318.20	51,000	16,228,200	29,228,200			12,922,000	16,306,200						
17	KT007	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.66	270		Con nhà 09/2018 (20%) Phó CTCD bộ phận (10%)	M5	30	10	67.50	157.50							KTMT1				65,000			51,000												
18	KT007	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.66	270		Con nhà 09/2018 (20%) Phó CTCD bộ phận (10%) Phó BMPT (20%) từ 05/2020	M9	50	2	22.50	22.50							KTMT1				65,000			51,000												
19	KT007	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.66	270		Con nhà 09/2018 (20%) Phó CTCD bộ phận (10%) Phó BMPT (20%) từ 05/2020	M9	50		90.00	180.00	274.90	349.70	624.60	444.60		444.60	KTMT1		444.60	200.00	65,000	13,000,000	244.60	51,000	12,474,600	25,474,600			4,095,000	21,379,600						
20	KT006	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS4	6.56	270		Trưởng BM (20%) đến 04/2020 Bi thư Chi bộ (15%)	M3	20	1	4.50	18.00							KTMT1				80,000			65,000												
21	KT006	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS4	6.56	270		Bi thư Chi bộ (15%) Phó Khoa (25%) từ 08/2019	M4	25	11	61.88	185.63							KTMT1				80,000			65,000												
22	KT006	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS4	6.56	270		Bi thư Chi bộ (15%) Phó Khoa (25%) từ 08/2019	M4	25		66.38	203.63	124.40	912.30	1036.70	833.08		833.08	KTMT1		833.08	200.00	80,000	16,000,000	633.08	65,000	41,149,875	57,149,875			23,728,500	33,421,375						
23	KT001	Nguyễn Hữu Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.00	270		Bi thư liên chi (40%) đến 12/2018, NCS 2018-2021	SDH	65		175.50	94.50	449.20		449.20	354.70		354.70	KTMT1		354.70	200.00	60,000	12,000,000	154.70	51,000	7,889,700	19,889,700			7,164,000	12,725,700						
29	KT015	Hoàng Thị Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	2.67	270		Con nhà 08/2017 (20%) Con nhà 08/2020 (20%) Nghỉ 6 tháng (năm sau tính)	M3	20		54.00	216.00	486.00		486.00	270.00		270.00	KTMT1		270.00	200.00	60,000	12,000,000	70.00	51,000	3,570,000	15,570,000			4,218,000	11,352,000						
29	KT016	Nguyễn Mạnh Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	2.67	270		Về từ 03/2019	M0				270.00	385.00		385.00	115.00		115.00	KTMT1		115.00	115.00	60,000	6,900,000		51,000	6,900,000				6,900,000							
28	KT002	Hồ Ngọc Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.33	270		Về từ 11/2019	M0		8		180.00	390.00	59.10	449.10	269.10		269.10	KTMT1		269.10	200.00	65,000	13,000,000	69.10	51,000	3,524,100	16,524,100				16,524,100						
27	KT011	Lê Phương Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.00	270		Đi NN từ 07/2018	K_NN	100		270.00								KTMT1				60,000			51,000												
28	KT010	Nguyễn Thị Ngọc Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.33	270		Đi NN từ 07/2016	K_NN	100		270.00								KTMT1				65,000			51,000												
29	KT014	Nguyễn Thị Hải Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và	CS2	3.66	270		Về từ 07/2020	K_NN	100		270.00								KTMT1				65,000			51,000												
30	PTN14	Quỳnh Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	CS4	7.28	270		Hưu 06/2020, Tính 8 tháng	M0		8		180.00	589.50	180.70	770.20	590.20		590.20	PTNT1		590.20	200.00	85,000	17,000,000	390.20	65,000	25,363,000	42,363,000			18,638,000	23,725,000						
31	PTN01	Mai Thanh Cúc	5	Phát triển nông thôn	CS4	6.92	270			M0				270.00	240.30	840.20	1080.50	810.50		810.50	PTNT1		810.50	200.00	80,000	16,000,000	610.50	65,000	39,682,500	55,682,500			26,426,000	29,256,500						
32	PTN18	Quỳnh Đình Hà (B)	5	Phát triển nông thôn	CS3	4.40	270		Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	600.90	290.60	891.50	675.50		675.50	PTNT1		675.50	200.00	65,000	13,000,000	475.50	55,000	26,152,500	39,152,500			17,785,000	21,367,500						
42	PTN07	Mai Lan Phương	5	Phát triển nông thôn	CS3	4.40	270			M0		10		225.00							PTNT1				65,000			55,000												
43	PTN07	Mai Lan Phương	5	Phát triển nông thôn	CS3	4.40	270		Phó Bộ môn (15%) từ 05/2020	M2	15	2																												

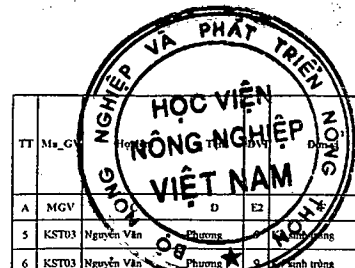


TT	Mã_GV	Họ đệm	Tên	ĐVT	Đơn vị	Định mức			Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					KML còn đảm nhận khi trở miễn giảm (tiết)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thành toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán						Đã sung năm học trước (đồng)	Trừ số chủ thầu năm học trước (đồng)	Đã nhận 1 (đồng)	Còn lại (đồng)	Truy thu lại (đồng)										
						M1	Tổng HSL	GD (tiết)	Loại đo	M1 M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	ĐT DH	ĐHT SDH	Cộng							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)														
A	MGV	C	D	E2	F	1	1_1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27								
79	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	CS2	3.33	270	Về từ 12/2019 Phổ BM (15%) từ 06/2020	M2	15		3.38	154.13	267.10		267.10	112.98		112.98	PTDLI		112.98	112.98	65,000	7,343,375		51,000		7,343,375				7,343,375									
77	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	CS2	3.06	270	Di NN từ 09/2017	K_NN	100		270.00								PTDLI				60,000			51,000															
78	KTL23	Nguyễn Anh	Dúc	5	Phân tích định lượng	CS2	2.67	270	Di NN từ 01/2015	K_NN	100		270.00								PTDLI				60,000			51,000															
79	KTL24	Vũ Khắc	Xuân	5	Phân tích định lượng	CS2	2.67	270	Di NN từ 01/2016	K_NN	100		270.00								PTDLI				60,000			51,000															
80	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS3	4.40	270	Phổ Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	367.80		367.80	138.30		138.30	KHDT		138.30	138.30	65,000	8,989,500		55,000		8,989,500			8,989,500										
81	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS4	6.92	270	Giám đốc Viện (20%)	M3	20		54.00	216.00	130.00	1059.70	1189.70		973.70		KHDT		973.70	200.00	80,000	16,000,000	773.70	65,000	50,290,500	66,290,500		29,253,500		37,037,000									
82	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS4	6.56	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	289.50	1205.50	1495.00		1279.00		KHDT		1279.00	200.00	80,000	16,000,000	1079.00	65,000	70,135,000	86,135,000		33,036,500		53,098,500									
83	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS3	4.40	270		M0			270.00	327.60	903.60	1231.20	961.20		961.20		KHDT		961.20	200.00	65,000	13,000,000	761.20	55,000	41,866,000	54,866,000		9,672,000		45,194,000									
84	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS2	4.32	270	CTCD bộ phận (15%)	M2	15		40.50	229.50	74.10	584.90	659.00		429.50		KHDT		429.50	200.00	65,000	13,000,000	229.50	51,000	11,704,500	24,704,500		9,834,500		14,870,000									
87	KDT03	Dỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS2	3.99	270	Về từ 11/2018	M0			270.00	262.20	777.30	1039.50	769.50		769.50		KHDT		769.50	200.00	65,000	13,000,000	569.50	51,000	29,044,500	42,044,500		19,293,400		22,751,100									
86	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS2	2.67	270	NCS 2018-2021 Con nhỏ 12/2018 (20%)	SDH	65		175.50	94.50	487.60		487.60	393.10		393.10		KHDT		393.10	200.00	60,000	12,000,000	193.10	51,000	9,848,100	21,848,100				21,848,100								
87	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	CS2	2.67	270	Di NN từ 09/2018	K_NN	100		270.00								KHDT				60,000			51,000															
19	THH04	Nguyễn Dắc	Dũng	6	Triết học	CT3	4.40	270	Phổ Bộ môn (15%) Phổ BM PT (20%) từ 09/2020 Con nhỏ 12/2017 (20%) Cao học 06/2018-06/2020	M2	15		40.50	229.50	485.60		485.60	256.10		256.10	TRIETI		256.10	200.00	65,000	13,000,000	56.10	55,000	3,085,500	16,085,500			6,799,000	9,286,500									
12	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	CT2	2.67	270		SDH	65		175.50	94.50	787.30		787.30	692.80		692.80	TRIETI		692.80	200.00	60,000	12,000,000	492.80	51,000	25,132,800	37,132,800		12,668,100		24,464,700									
3	NLM07	Dỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	CT2	3.66	270	Con nhỏ 02/2016 (20%)	M0			270.00		921.00	601.70	1522.70		1522.70		TRIETI		1522.70	200.00	65,000	13,000,000	1052.70	51,000	53,687,700	66,687,700		15,187,900		51,499,800									
4	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	CT2	3.66	270	Trưởng Bộ môn (20%) đến 08/2020	M3	20		54.00	216.00	430.30	1372.10	1802.40		1586.40		TRIETI		1586.40	200.00	65,000	13,000,000	1386.40	51,000	70,706,400	83,706,400		29,019,100		54,687,300									
5	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	6	Triết học	CT2	3.66	270	Phổ CTCD bộ phận (10%)	M1	10		27.00	243.00	885.90		885.90	642.90		642.90	TRIETI		642.90	200.00	65,000	13,000,000	442.90	51,000	22,587,900	35,587,900		13,117,300		22,470,600									
6	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	CT2	4.32	270		M0			270.00	911.20	540.20	1451.40	1181.40		1181.40		TRIETI		1181.40	200.00	65,000	13,000,000	981.40	51,000	50,051,400	63,051,400		17,192,200		45,859,200									
7	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	3.66	270	Phổ Bộ môn (15%) đến 8/2020 Phổ Khoa 25%. Con nhỏ 09/2020 (20%) và Nghi 6 tháng thai sản (năm sau tính)	M7	40		108.00	162.00	660.40		660.40	498.40		498.40	KTCTI		498.40	200.00	65,000	13,000,000	298.40	51,000	15,218,400	28,218,400				28,218,400									
8	NLM15	Dương Đức	Dại	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	3.33	270	Di NN từ 08/2014	K_NN	100		270.00								KTCTI				65,000			51,000															
9	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	3.33	270		M0			270.00	540.90		540.90	270.90		270.90		KTCTI		270.90	200.00	65,000	13,000,000	70.90	51,000	3,615,900	16,615,900				16,615,900									
10	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	4.32	270	Trưởng BM (20%) từ 09/2020	M0			270.00	418.70		418.70	148.70		148.70		KTCTI		148.70	148.70	65,000	9,665,500		51,000		9,665,500				9,665,500									
19	THH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	4.32	270	Trưởng ban Nô công (20%) Phổ BM (15%) từ 09/2020	K_TBNC	20		54.00	216.00	368.20		368.20	152.20		152.20	KTCTI		152.20	152.20	65,000	9,893,000		51,000		9,893,000		1,209,000		8,684,000									
12	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị-CNX	CT2	2.67	270		M0			270.00	625.70	689.70	1315.40	1045.40		1045.40		KTCTI		1045.40	200.00	60,000	12,000,000	845.40	51,000	43,115,400	55,115,400		13,968,600		41,146,800									
13	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	CT2	3.33	270		M0			270.00	513.70		513.70	243.70		243.70		KHCTI		243.70	200.00	65,000	13,000,000	43.70	51,000	2,228,700	15,228,700				15,228,700									
14	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	CT2	3.99	270		M0			270.00	738.80		738.80	468.80		468.80		KHCTI		468.80	200.00	65,000	13,000,000	268.80	51,000	13,708,800	26,708,800		5,837,000		20,871,800									
15	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	CT2	3.66	270	Phổ Bi thư Chỉ bộ (10%)	M1	10		27.00	243.00	989.10		989.10	746.10		746.10	KHCTI		746.10	200.00	65,000	13,000,000	546.10	51,000	27,851,100	40,851,100		14,820,700		26,030,400									
16	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	CT2	3.66	270	Phổ Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	689.10		689.10	459.60		459.60	KHCTI		459.60	200.00	65,000	13,000,000	259.60	51,000	13,239,600	26,239,600		7,923,500		18,316,100									
17	DCM02	Ta Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	CT2	4.32	270	Trưởng Bộ môn (20%) đến 08/2020	M3	20		54.00	216.00	480.60		480.60	264.60		264.60	KHCTI		264.60	200.00	65,000	13,000,000	64.60	51,000	3,294,600	16,294,600				16,294,600									
18	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	CT2	3.00	270	Di NN từ 08/2019	K_NN	100		270.00								KHCTI				60,000			51,000															
19	THH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	CT2	3.99	270		M0			270.00	427.30		427.30	157.30		157.30		KHCTI		157.30	157.30	65,000	10,224,500		51,000		10,224,500		66,300		10,158,200									
20	THH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	CT3	5.08	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	419.30		419.30	203.30		203.30	KHCTI		203.30	200.00	70,000	14,000,000	3.30	55,000	181,500	14,181,500		1,603,000		12,578,500									
21	THH07	Lương Thị	Phượng	6	Khoa học chính trị	CT2	2.67	270	Chuyển CT từ 03/2020	M0		10		225.00	231.00		231.00	6.00		6.00	KHCTI		6.00	6.00	60,000	360,000		51,000		360,000				360,000									
22	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	CT2	3.33	270	Về từ 05/2020 Phổ Khoa 25% từ 09/2020	M0		2		45.00	146.60		146.60	101.60		101.60	PALJI		101.60	101.60	65,000	6,604,000		51,000		6,604,000				6,604,000									
23	PHL09	Dỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	CT2	3.66	270	BT đoàn (70%) Phổ GD Trung tâm (70%)	K_BTĐ	70		189.00	81.00	623.30		623.30	542.30		542.30	PALJI		542.30	200.00	65,000	13,000,000	342.30	51,000	17,457,300	30,457,300		17,350,300		13,107,000									
24	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	CT2	3.66	270	Con nhỏ 04/2017 (20%)	M3	20		54.00	216.00	426.50		426.50	210.50		210.50																							

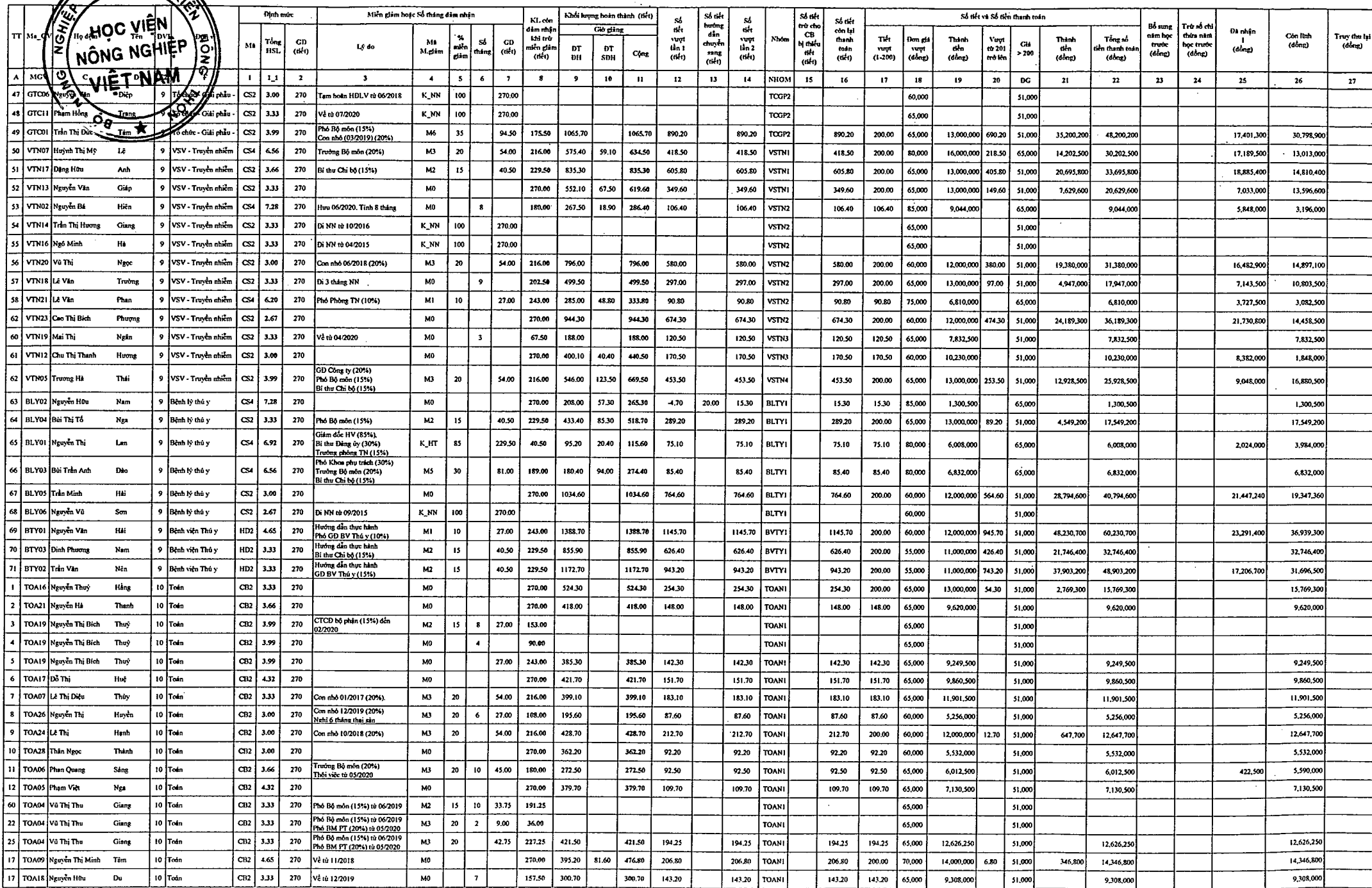


TT	Họ và tên	Đơn vị	Định mức			Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					KL còn đảm nhận khi vượt			Khả năng hoàn thành (nếu)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (nếu)	Số tiết còn lại thành toán (nếu)	Số tiết và Số tiền thành toán						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trợ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)					
			Mã	Tổng HSL	GD (nếu)	Lý do	Mã M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (nếu)	ĐT DH	ĐT SDH	Cộng	Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (nếu)	Số tiết còn lại thành toán (nếu)	Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thành toán (đồng)												
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG					
30	XCH105	Nguyễn Thị Minh	6	Xà hội học	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%) Con nhà 04/2017 (20%) Đã 3 tháng NN (09-11/2019)	M6	35	9	70.88	131.63	155.10		155.10	23.48		23.48	XAHHI		23.48	23.48	65,000	1,525,875		51,000		1,525,875			1,525,875					
31	XCH104	Nguyễn Thị Huệ	6	Xà hội học	CS2	3.66	270	Thời việc từ 31/10/2020	M0			270.00	213.00	213.00	-57.00	60.00	3.00	XAHHI		3.00	3.00	65,000	195,000		51,000			195,000		136,500	58,500						
32	XCH103	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xà hội học	CS2	3.99	270	Phó BM phụ trách (20%)	M3	20	54.00	216.00	379.80		379.80	163.80		163.80	XAHHI		163.80	163.80	65,000	10,647,000		51,000		10,647,000			10,647,000					
33	XCH101	Ngô Trung	Thành	6	Xà hội học	CS2	4.32	270	Đã NN từ 10/2014	K_NN	100	270.00							XAHHI				65,000			51,000											
34	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xà hội học	CS4	6.20	270	Trưởng Khoa (30%) Bí thư Chi bộ (15%)	M5	30	81.00	189.00	265.00		265.00	76.00		76.00	XAHHI		76.00	76.00	75,000	5,700,000		65,000		5,700,000			5,700,000					
35	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xà hội học	CS2	3.33	270		M0			270.00	197.20		197.20	-72.80	80.00	7.20	XAHHI		7.20	7.20	65,000	468,000		51,000		468,000			468,000					
36	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xà hội học	CS2	2.67	270	Con nhà 01/2019 (20%)	M3	20	54.00	216.00	272.20		272.20	56.20		56.20	XAHHI		56.20	56.20	60,000	3,372,000		51,000		3,372,000			3,372,000					
1	PPG01	Nguyễn Công	Uớc	7	Phương pháp giáo dục	CS2	3.99	270	Trưởng Bộ môn (20%) Trưởng Ban (75%) NCS (2017-2020) Bí thư Chi bộ (15%)	K_TP	75	202.50	67.50	147.00		147.00	79.50		79.50	PPGD	36.97	42.53	42.53	65,000	2,764,268		51,000		2,764,268			2,764,268					
2	PPG03	Nguyễn Tái	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	CS3	4.40	270	Trưởng Ban (75%) Chủ tịch Công đoàn (30%) Bí thư Chi bộ (15%)	K_TP	75	202.50	67.50	95.50		95.50	28.00		28.00	PPGD	13.02	14.98	14.98	65,000	973,579		55,000		973,579			973,579					
3	PPG04	Nguyễn Thị Thanh	Hiển	7	Phương pháp giáo dục	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%) Con nhà 08/2018 (20%)	M6	35	94.50	175.50	255.50		255.50	80.00		80.00	PPGD	37.21	42.79	42.79	65,000	2,781,653		51,000		2,781,653			2,781,653					
4	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	CS2	3.00	270	Con nhà 05/2017 (20%)	M3	20	54.00	216.00	206.40		206.40	-9.60		-9.60	PPGD				60,000			51,000										
5	PPG06	Lê Thị Kim	Thu	7	Phương pháp giáo dục	CS2	2.67	270	Con nhà 10/2019 (20%) Nghỉ 6 tháng thai sản	M3	20	6	27.00	108.00	30.40		30.40	-77.60		-77.60	PPGD				60,000			51,000									
6	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Tâm lý	CS2	4.32	270	Phó khoa (25%)	M4	25	67.50	202.50	111.30		111.30	-91.20		-91.20	TALY				65,000			51,000										
7	TLY10	Lý Thanh	Hiển	7	Tâm lý	CS2	3.00	270	Chuyên CT từ 10/2020	M0			270.00	331.40		331.40	61.40		61.40	TALY	246.26			60,000			51,000										
8	TLY07	Nguyễn Huyền	Thuong	7	Tâm lý	CS3	4.40	270		M0			270.00	210.80		210.80	-59.20		-59.20	TALY				65,000			55,000										
9	TLY08	Dương Thị	Vân	7	Tâm lý	CS4	6.20	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Bí thư Chi bộ (10%) Chuyên CT từ 05/2020	M2	15	10	33.75	191.25	85.10		85.10	-106.15		-106.15	TALY			75,000			65,000										
10	TLY11	Dỗ Ngọc	Bích	7	Tâm lý	CS2	2.67	270	Con nhà 09/2018 (20%)	M3	20	54.00	216.00	83.50		83.50	-132.50		-132.50	TALY				60,000			51,000										
11	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	CS2	3.00	270	Bí thư liên chi (40%)	M7	40	108.00	162.00	197.60		197.60	35.60		35.60	TALY	142.79			60,000			51,000										
12	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.99	270		M0			270.00	1500.30		1500.30	1230.30		1230.30	TUHT2		1230.30	200.00	65,000	13,000,000	1030.30	51,000	52,545,300	65,545,300		22,231,000	43,314,300					
13	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	CB3	5.76	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Khoa (25%)	M4	25	67.50	202.50	1674.00		1674.00	1471.50		1471.50	TUHT2		1471.50	200.00	75,000	15,000,000	1271.50	55,000	69,932,500	84,932,500		35,966,000	48,966,500					
14	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.33	270	Trưởng Bộ môn (15%) từ 06/2019 Con nhà 07/2020 (20%) và Nghỉ 6 tháng thai sản (năm sau tính)	M2	15	40.50	229.50	1321.60		1321.60	1092.10		1092.10	TUHT2		1092.10	200.00	65,000	13,000,000	892.10	51,000	45,497,100	58,497,100		29,794,300	28,702,800					
15	NN011	Nguyễn Thị Thủy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	2.67	270	Con nhà 05/2017 (20%)	M3	20	54.00	216.00	2212.00		2212.00	1996.00		1996.00	TUHT2		1996.00	200.00	60,000	12,000,000	1796.00	51,000	91,596,000	103,596,000		50,275,500	53,320,500					
16	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	2.67	270	Con nhà 03/2020 (20%) Nghỉ 6 tháng thai sản	M3	20	6	27.00	108.00	675.60		675.60	567.60		567.60	TUHT3		567.60	200.00	60,000	12,000,000	367.60	51,000	18,747,600	30,747,600		18,045,030	12,702,570				
17	NN027	Nguyễn Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	2.67	270	Con nhà 12/2018 (20%)	M3	20	54.00	216.00	1223.20		1223.20	1007.20		1007.20	TUHT2		1007.20	200.00	60,000	12,000,000	807.20	51,000	41,167,200	53,167,200		19,818,300	33,348,900					
32	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.00	270		M0			270.00	2115.80		2115.80	1845.80		1845.80	TUHT2		1845.80	200.00	60,000	12,000,000	1645.80	51,000	83,935,800	95,935,800		42,882,030	53,053,770					
2	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	2.67	270	Về từ 08/2018	M0			270.00	1019.90		1019.90	749.90		749.90	TUHT2		749.90	200.00	60,000	12,000,000	549.90	51,000	28,044,900	40,044,900		9,876,000	30,168,900					
20	NN020	Dương Thị	Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.00	270	Đã NN từ 02/2015	K_NN	100		270.00							TUHT2				60,000			51,000										
21	NN021	Trần Thị Thu	Hiển	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.00	270	Đã NN từ 04/2018	K_NN	100		270.00							TUHT2				60,000			51,000										
22	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản	CB2	3.00	270	Con nhà 05/2017 (20%) Đã NN từ 02/2019	K_NN	100		270.00							TUHT2				60,000			51,000										
23	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên ngữ	CB2	3.66	270		M0			270.00	1032.40		1032.40	762.40		762.40	LYTT2		762.40	200.00	65,000	13,000,000	562.40	51,000	28,682,400	41,682,400		17,590,000	24,092,400					
24	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên ngữ	CB3	5.42	270	Hưu 03/2020, Tính 5 tháng	M0		5	112.50	291.50		291.50	179.00		179.00	LYTT2		179.00	179.00	75,000	13,425,000		55,000		13,425,000		10,908,750	2,516,250					
25	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên ngữ	CB2	3.99	270		M0			270.00	537.20		537.20	267.20		267.20	LYTT2		267.20	200.00	65,000	13,000,000	67.20	51,000	3,427,200	16,427,200			16,427,200					
26	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên ngữ	CB2	4.32	270		M0			270.00	415.30	182.20	597.50	327.50		327.50	LYTT2		327.50	200.00	65,000	13,000,000	127.50	51,000	6,502,500	19,502,500			19,502,500					
27	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên ngữ	CB2	3.00	270	Con nhà 05/2018 (20%)	M3	20	54.00	216.00	973.10	116.50	1089.60	873.60		873.60	LYTT2		873.60	200.00	60,000	12,000,000	673.60	51,000	34,353,600	46,353,600		12,504,900	33,848,700					
28	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên ngữ	CB2	3.00	270	Con nhà 01/2020 (20%) CTCD bộ phận (15%) Nghỉ 6 tháng thai sản	M6	35	6	47.25	87.75	829.70	247.60	1077.30		989.55	LYTT2		989.55	200.00	60,000	12,000,000	789.55	51,000	40,267,050	52,267,050		45,937,950	6,329,100					
29	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên ngữ	CB2	3.33	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Bí thư Chi bộ (10%) Con nhà 10/2019 (20%) Nghỉ 6 tháng thai sản	M9	50	6	67.50	67.50	369.80	236.50	606.30		538.80	LYTT2		538.80	200.00	65,000	13,000,000	338.80	51,000	17,278,800	30,278,800		17,528,800	12,750,000					
30	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên ngữ	CB2	3.00	270	Con nhà 10/2018 (20%) Phó CTCD bộ phận (10%)	M5	30	81.00	189.00	1696.20	287.30	1983.50	1794.50		1794.50	LYTT2		1794.50	200.00	60,000	12,000,000	1594.50	51,000	81,319,500	93,319,500		42,278,700	51,040,800					
31	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên ngữ	CB2	2.67	270	Bí thư liên chi (40%)	M7	40	108.00	162.00	1771.80	118.20	1890.00	1728.00		172																		



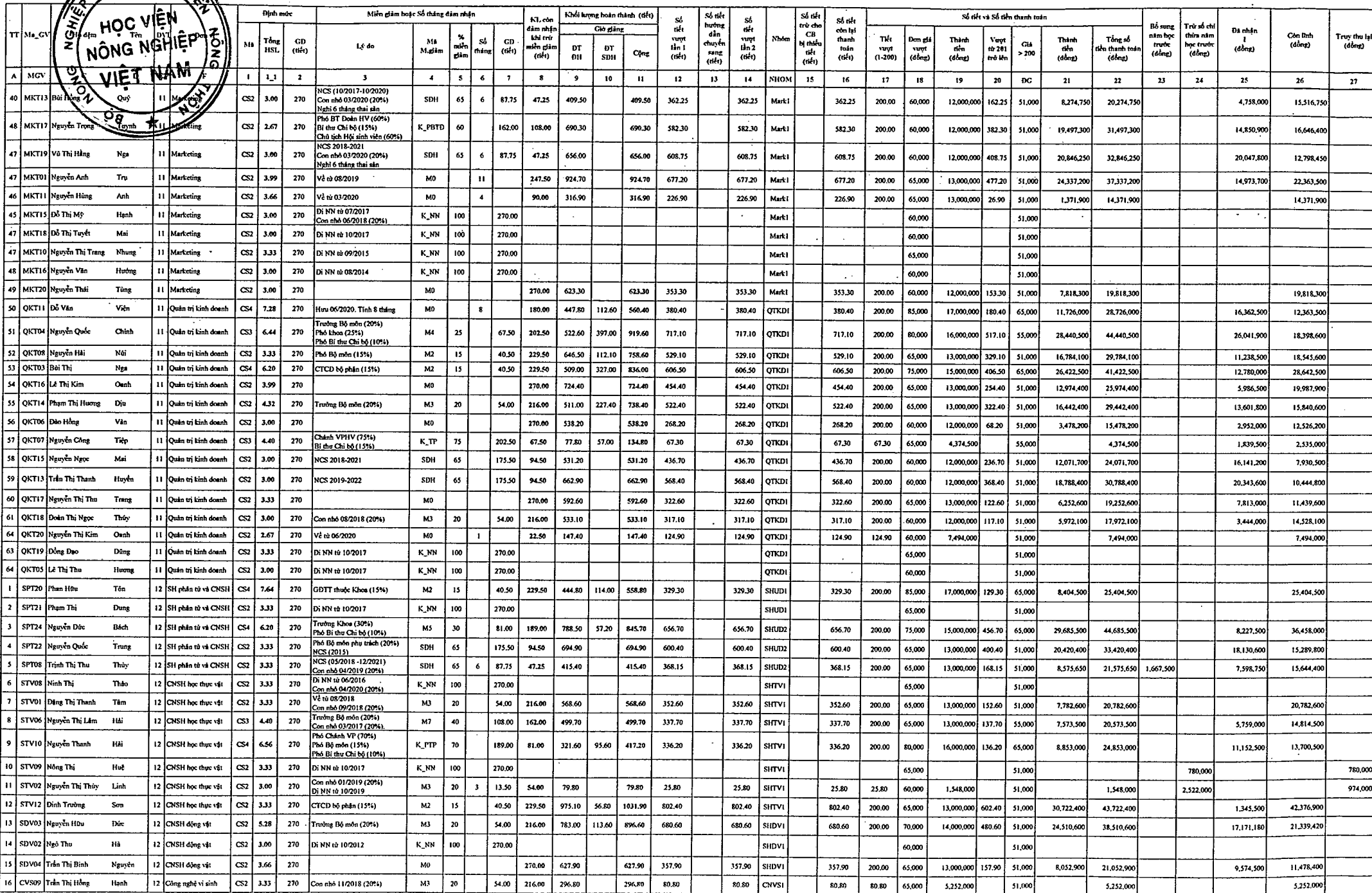


TT	Mã GV	Họ và Tên	Đơn vị	Định mức			Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					KCL còn đảm nhận khi trở miễn giảm (nếu)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hưởng dẫn chuyển sang (nếu)	Số tiết vượt lần 2 (nếu)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (nếu)	Số tiết còn lại thành toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chỉ thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)										
				Mã	Tổng HSL	GD (tiết)	Lý do	Mã Miễn giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	ĐT ĐH	ĐT SDH	Cộng							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)														
A	MGV	D	E2	1	1_1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	DG	21	22	23	24	25	26	27								
5	KST03	Nguyễn Văn	Phường	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%) Phó GV BV Thô y (15%)	M2	15	9	30.38	172.13						KSTUI			65,000				51,000																
6	KST03	Nguyễn Văn	Phường	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%) Phó GV BV Thô y (15%)	M2	15		37.38	212.63	567.10		567.10	354.48		354.48	KSTUI		354.48	200.00	65,000	13,000,000	154.48	51,000	7,878,225	20,878,225			14,057,485	6,820,740									
7	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	CS2	2.67	270	Về từ 04/2020	M0		3		67.50	79.20		79.20	11.70		11.70	KSTUI		11.70	11.70	60,000	702,000		51,000		702,000				702,000									
8	KST07	Dương Đức	Hiếu	CS2	3.00	270	Đi NN từ 03/2016	K_NN	100		270.00							KSTUI				60,000			51,000																
9	KST14	Bùi Khánh	Linh	CS2	3.33	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	175.50	165.90	341.40	125.40		125.40	KSTUI		125.40	125.40	65,000	8,151,000		51,000		8,151,000				8,151,000									
10	COD02	Phạm Hồng	Ngân	CS4	6.56	270		M0				270.00	453.30	139.00	583.30	313.30		313.30	TYCD1		313.30	200.00	80,000	16,000,000	113.30	65,000	7,364,500	23,364,500			3,485,600	19,878,900									
11	COD03	Vũ Thị Thu	Trí	CS2	3.33	270	Về từ 02/2019	M0				270.00	667.50		667.50	397.50		397.50	TYCD1		397.50	200.00	65,000	13,000,000	197.50	51,000	10,072,500	23,072,500			17,732,800	5,339,700									
12	COD06	Hoàng Minh	Đức	CS2	3.00	270	Về từ 10/2019	M0		9		202.50	316.50		316.50	114.00		114.00	TYCD1		114.00	114.00	60,000	6,840,000		51,000		6,840,000				6,840,000									
13	COD05	Nguyễn Thị	Trang	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%) 06/2019 Con nhà 01/2020 (20%) Nhật 6 tháng thai sản	M6	35	6	47.25	87.75	459.50	37.90	497.40	409.65		409.65	TYCD1		409.65	200.00	65,000	13,000,000	209.65	51,000	10,692,150	23,692,150			9,444,500	14,247,650									
17	COD08	Dương Văn	Nhiệm	CS3	5.08	270	Trưởng BM (20%) CTCD bộ nhân (15%)	M3	20		54.00	216.00	622.50	18.40	640.90	424.90		424.90	TYCD2		424.90	200.00	70,000	14,000,000	224.90	55,000	12,369,500	26,369,500				26,369,500									
15	COD01	Dũng Văn	Hiếu	CS2	3.33	270	Đi NN từ 10/2016	K_NN	100		270.00							TYCD2				65,000			51,000							26,369,500									
16	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	CS2	3.00	270	Con nhà 02/2017 (20%)	M3	20		54.00	216.00	849.80		849.80	633.80		633.80	TYCD2		633.80	200.00	60,000	12,000,000	433.80	51,000	22,123,800	34,123,800			14,845,800	19,278,000									
17	COD09	Cao Thị Thu	Hà	CS2	2.67	270	Con nhà 03/2017 (20%)	M3	20		54.00	216.00	621.60		621.60	405.60		405.60	TYCD2		405.60	200.00	60,000	12,000,000	205.60	51,000	10,485,600	22,485,600			20,445,600	2,040,000									
18	NCH04	Chu Đức	Thắng	CS4	7.28	270	Hưu 06/2020. Tính 8 tháng	M0		8		180.00	350.40	57.20	407.60	227.60		227.60	NCDL1		227.60	200.00	85,000	17,000,000	27.60	65,000	1,794,000	18,794,000			4,360,500	14,433,500									
19	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	CS4	6.92	270		M3	20		54.00	216.00	569.30	135.90	705.20	489.20		489.20	NCDL1		489.20	200.00	80,000	16,000,000	289.20	65,000	18,798,000	34,798,000			10,800,000	23,998,000									
20	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	1043.00		1043.00	813.50		813.50	NCDL1		813.50	200.00	65,000	13,000,000	613.50	51,000	31,288,500	44,288,500			9,808,500	34,480,000									
21	NCH02	Đàm Văn	Phái	CS3	4.40	270	Phó Bộ môn phụ trách (20%) Đi 3 tháng NN	M3	20	9	40.50	162.00	514.20		514.20	352.20		352.20	NCDL1		352.20	200.00	65,000	13,000,000	152.20	55,000	8,371,000	21,371,000				21,371,000									
22	NCH03	Đào Công	Đuân	CS2	3.99	270	Về từ 08/2019 (Đi 3 tháng NN)	M0		8		180.00	973.20		973.20	793.20		793.20	NCDL2		793.20	200.00	65,000	13,000,000	593.20	51,000	30,253,200	43,253,200			23,240,800	20,012,400									
23	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	CS2	3.33	270	Đi NN từ 04/2016	K_NN	100		270.00							NCDL2				65,000			51,000																
24	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	CS2	3.00	270	Đi NN từ 01/2018	K_NN	100		270.00							NCDL2				60,000			51,000																
25	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	CS2	3.80	270	Về từ 10/2020	K_NN	100		270.00							NCDL2				60,000			51,000																
26	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	CS2	3.33	270		M0				270.00	1079.20	228.00	1307.20	1037.20		1037.20	NCDL0		1037.20	200.00	65,000	13,000,000	837.20	51,000	42,697,200	55,697,200			20,007,400	35,689,800									
27	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	CS2	3.33	270	Về từ 02/2020	M0		5		112.50	498.40		498.40	385.90		385.90	NGSA1		385.90	200.00	65,000	13,000,000	185.90	51,000	9,450,900	22,480,900				22,480,900									
28	NGS12	Nguyễn Công	Toán	CS2	3.00	270		M0		5		112.50						NGSA1				60,000			51,000																
29	NGS12	Nguyễn Công	Toán	CS2	3.00	270	Bỉ thư liên chi (40%) từ 12/2019	M7	40	7	63.00	94.50						NGSA1				60,000			51,000																
30	NGS12	Nguyễn Công	Toán	CS2	3.00	270	Bỉ thư liên chi (40%) từ 12/2019	M7	40		63.00	207.00	1221.20		1221.20	1014.20		1014.20	NGSA1		1014.20	200.00	60,000	12,000,000	814.20	51,000	41,524,200	53,524,200			8,496,000	45,028,200									
31	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	CS4	7.28	270		M0				270.00	685.10	58.00	743.10	473.10		473.10	NGSA2		473.10	200.00	85,000	17,000,000	273.10	65,000	17,751,500	34,751,500			382,500	34,369,000									
32	NGS11	Đỗ Thị Kim	Linh	CS2	3.33	270	Con nhà (02/2017) (20%)	M3	20		54.00	216.00	1309.60		1309.60	1093.60		1093.60	NGSA2		1093.60	200.00	65,000	13,000,000	893.60	51,000	45,573,600	58,573,600			24,036,400	34,537,200									
33	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	1194.70	58.00	1252.70	1023.20		1023.20	NGSA2		1023.20	200.00	65,000	13,000,000	823.20	51,000	41,983,200	54,983,200			16,580,200	38,403,000									
34	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	CS2	3.00	270		M0				270.00	1599.40		1599.40	1329.40		1329.40	NGSA2		1329.40	200.00	60,000	12,000,000	1129.40	51,000	57,599,400	69,599,400			27,891,600	41,707,800									
35	NGS10	Sử Thanh	Long	CS4	6.20	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	807.60	57.60	865.20	649.20		649.20	NGSA2		649.20	200.00	75,000	15,000,000	449.20	65,000	29,198,000	44,198,000			11,790,000	32,408,000									
71	NGS15	Ngô Thành	Trung	CS2	3.99	270		M0				270.00	560.20		560.20	290.20		290.20	NGSA2		290.20	200.00	65,000	13,000,000	90.20	51,000	4,600,200	17,600,200				17,600,200									
37	NGS13	Bùi Văn	Đông	CS2	2.67	270	Đi NN từ 04/2018	K_NN	100		270.00							NGSA2				60,000			51,000																
38	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	CS4	6.56	270	Phụ trách BV Thô y (15%) đến 10/2019	M2	15	4	13.50	76.50						TOGP1				80,000			65,000																
39	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	CS4	6.56	270		M0		8		180.00						TOGP1				80,000			65,000																
40	GTC08	Trịnh Đình	Thấu	CS4	6.56	270		M0			13.50	256.50	542.60	19.30	561.90	305.40		305.40	TOGP1		305.40	200.00	80,000	16,000,000	105.40	65,000	6,851,000	22,851,000				22,851,000									
41	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	CS2	3.00	270		M0				270.00	906.60		906.60	636.60		636.60	TOGP1		636.60	200.00	60,000	12,000,000	436.60	51,000	22,266,600	34,266,600			9,300,000	24,966,600									
42	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	CS2	3.00	270		M0				270.00	1287.80		1287.80	1017.80		1017.80	TOGP1		1017.80	200.00	60,000	12,000,000	817.80	51,000	41,707,800	53,707,800			25,522,140	28,185,660									
43	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	CS3	5.42	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	1059.10		1059.10	843.10		843.10	TOGP1		843.10	200.00	7																		



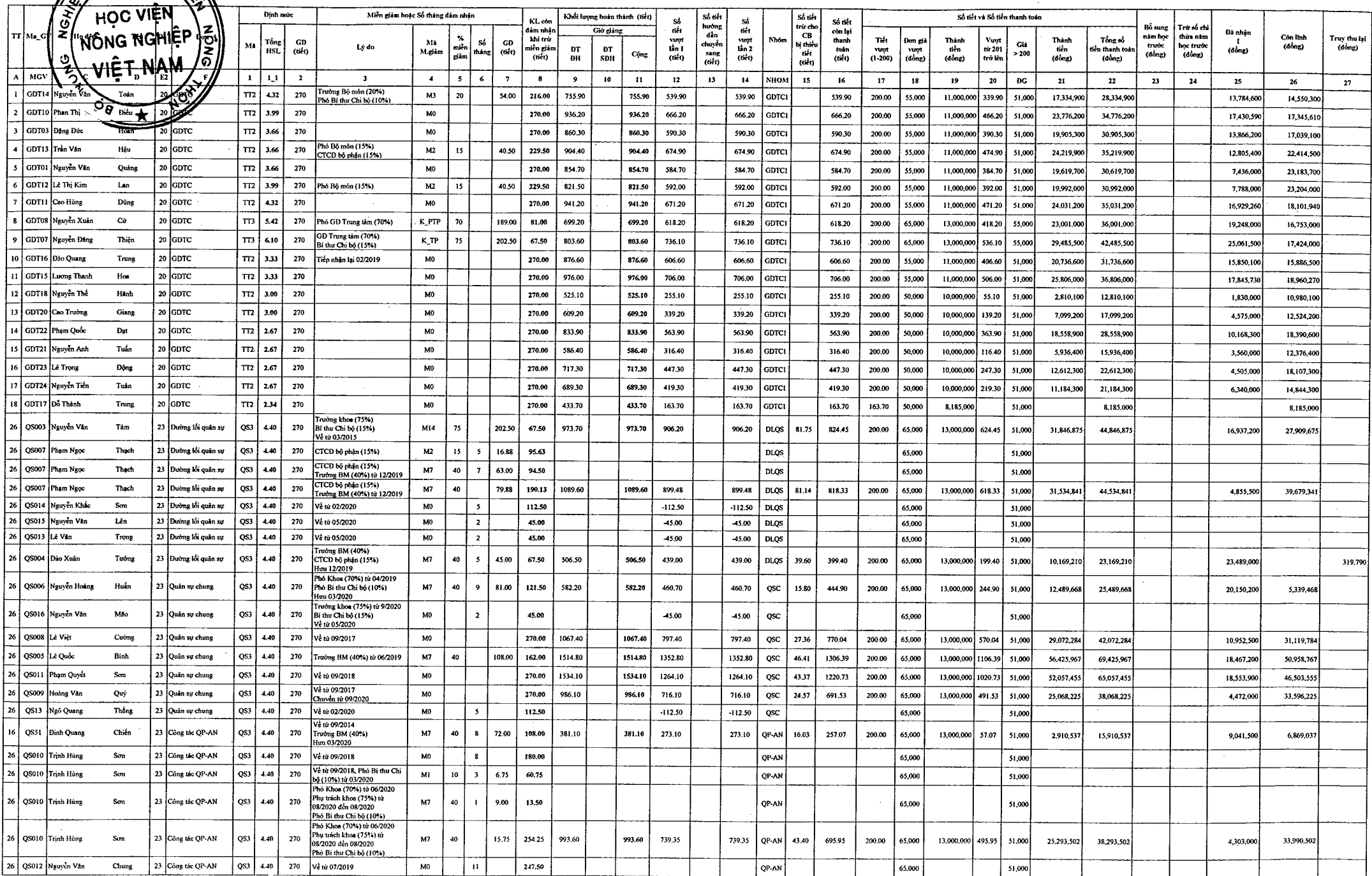
TT	Mã CV	Họ và Tên	ĐVT	ĐVT	Định mức		Miễn giảm học phí tháng đảm nhận					KL còn đảm nhận khi trở lại			Khấu hao hoàn thành (tiết)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thành toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán										Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)						
					Mã	Tổng HSL	GD (tiết)	Lý do	Mã M. giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	DT DH	DT SDH	Cộng	DT DH	DT SDH	Cộng				Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)																
A	MGV	C	Học viên	Nông nghiệp	1	1_1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NIOM	15	16	17	18	19	20	ĐC	21	22	23	24	25	26	27										
18	TOT03	Nguyễn Thị Thùy	10	Trẻ	CS2	4.32	270		M0				270.00	271.60	81.60	353.20	83.20		83.20	TOANI		83.20	83.20	65,000	5,408,000		51,000		5,408,000				5,408,000											
19	TOT05	Hoàng Thị Thu	10	Trẻ	CS2	3.66	270		M0				270.00	409.70		409.70	139.70		139.70	TOANI		139.70	139.70	65,000	9,080,500		51,000		9,080,500				9,080,500											
20	TOT09	Ngọc Minh	10	Trẻ	CS2	3.99	270		M0				270.00	542.00		542.00	272.00		272.00	TOANI		272.00	200.00	65,000	13,000,000	72.00	51,000	3,672,000	16,672,000				16,672,000											
57	TOT11	Nguyễn Thị Thùy	10	Trẻ	CS2	3.33	270		M0				270.00	574.20		574.20	304.20		304.20	TOANI		304.20	200.00	65,000	13,000,000	104.20	51,000	5,314,200	18,314,200			845,000	17,469,200											
22	VLY10	Lê Văn Dũng	10	Vật lý	CB2	3.66	270	Phó CTCD bộ phận (10%)	M1	10	7	15.75	141.75							VLI			65,000			51,000																		
23	VLY11	Lê Văn Dũng	10	Vật lý	CB2	3.66	270	CTCD bộ phận (15%) từ 02/2020	M2	15	5	16.88	95.63							VLI			65,000			51,000																		
24	VLY11	Lê Văn Dũng	10	Vật lý	CB2	3.66	270	CTCD bộ phận (15%)	M2	15		32.63	237.38	226.70		226.70	-10.68		-10.68	VLI			65,000			51,000																		
25	VLY12	Đào Hải Yến	10	Vật lý	CB2	3.66	270	Bỉ thư liên chi (40%) từ 09/2018	M7	40		108.00	162.00	152.90		152.90	-9.10		-9.10	VLI			65,000			51,000																		
26	VLY10	Lương Minh Quân	10	Vật lý	CB2	3.66	270		M0				270.00	216.40		216.40	-53.60		-53.60	VLI			65,000			51,000																		
27	VLY02	Nguyễn Thị Phương	10	Vật lý	CB2	4.32	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	167.40		167.40	-62.10		-62.10	VLI			65,000			51,000																		
28	VLY08	Bùi Thị Thu	10	Vật lý	CB2	4.32	270		M0				270.00	169.90		169.90	-100.10		-100.10	VLI			65,000			51,000																		
29	VLY14	Nguyễn Thị Thanh	10	Vật lý	CB2	3.33	270		M0				270.00	185.50		185.50	-84.50		-84.50	VLI			65,000			51,000																		
30	VLY09	Nguyễn Tiến Hiền	10	Vật lý	CB2	3.66	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	257.70		257.70	41.70		41.70	VLI	390.18		65,000			51,000																		
31	VLY15	Lê Phương Thảo	10	Vật lý	CB2	3.33	270	Còn nhớ 07/2019 (20%) Nghi 6 tháng thai sản	M3	20	6	27.00	108.00	37.90		37.90	-70.10		-70.10	VLI			65,000			51,000																		
32	CNP05	Phan Trọng Tiến	10	Công nghệ phần mềm	CS2	3.33	270		M0				270.00	598.40		598.40	328.40		328.40	CNPM1	8.72	319.68	200.00	65,000	13,000,000	119.68	51,000	6,103,765	19,103,765			8,534,500	10,569,265											
33	CNP11	Lê Thị Minh Thuý	10	Công nghệ phần mềm	CS2	3.33	270	Còn nhớ 01/2020 (20%) Nghi 6 tháng thai sản	M3	20	6	27.00	108.00	425.20		425.20	317.20		317.20	CNPM1	8.42	308.78	200.00	65,000	13,000,000	108.78	51,000	5,547,729	18,547,729			2,297,750	16,249,979											
34	CNP12	Lê Thị Nhung	10	Công nghệ phần mềm	CS2	3.66	270		M0				270.00	813.40		813.40	543.40		543.40	CNPM1	14.43	528.97	200.00	65,000	13,000,000	328.97	51,000	16,777,668	29,777,668				29,777,668											
35	CNP02	Ngô Công Thắng	10	Công nghệ phần mềm	CS2	3.99	270	Trưởng Bộ môn (20%) Phó Bí thư Chi bộ (10%)	M3	20		54.00	216.00	1036.40		1036.40	820.40		820.40	CNPM1	21.78	798.62	200.00	65,000	13,000,000	598.62	51,000	30,529,626	43,529,626			23,194,900	20,334,726											
36	CNP07	Hoàng Thị Hà	10	Công nghệ phần mềm	CS3	4.40	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	834.10		834.10	604.60		604.60	CNPM1	16.05	588.55	200.00	65,000	13,000,000	388.55	55,000	21,370,203	34,370,203				34,370,203											
37	CNP09	Trần Trung Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	CS2	3.00	270		M0				270.00	780.50		780.50	510.50		510.50	CNPM1	13.55	496.95	200.00	60,000	12,000,000	296.95	51,000	15,144,312	27,144,312			2,353,800	24,790,512											
38	CNP14	Nguyễn Đoàn Dũng	10	Công nghệ phần mềm	CS2	3.33	270	Về từ 03/2020	M0		4		90.00			90.00	-90.00		-90.00	CNPM1			65,000			51,000																		
39	CNP03	Đỗ Thị Nhân	10	Công nghệ phần mềm	CS2	3.00	270	Còn nhớ 07/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	481.60		481.60	265.60		265.60	CNPM1	7.05	258.55	200.00	60,000	12,000,000	58.55	51,000	2,985,993	14,985,993				14,985,993											
40	MT10	Nguyễn Thị Huyền	10	Khoa học máy tính	CS2	3.33	270		M0				270.00	342.50		342.50	72.50		72.50	KHMT1	15.52	56.98	65,000	3,703,418		51,000		3,703,418					3,703,418											
41	MT11	Nguyễn Văn Hoàng	10	Khoa học máy tính	CS2	3.33	270		M0				270.00	389.50		389.50	119.50		119.50	KHMT1	25.59	93.91	65,000	6,104,255		51,000		6,104,255					6,104,255											
42	MT01	Trần Thị Thu Huyền	10	Khoa học máy tính	CS3	4.40	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	483.20		483.20	253.70		253.70	KHMT1	54.32	199.38	199.38	65,000	12,959,410		55,000		12,959,410			3,454,750	9,504,660											
43	MT02	Nguyễn Thị Thuý	10	Khoa học máy tính	CS4	6.20	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	300.90		300.90	84.90		84.90	KHMT1	18.18	66.72	66.72	75,000	5,004,035		65,000		5,004,035				5,004,035											
44	MT03	Ngô Tuấn Anh	10	Khoa học máy tính	CS3	5.42	270	Phó GD Trung tâm (15%)	M2	15		40.50	229.50	153.80	81.60	235.40	5.90		5.90	KHMT1	1.26	4.64	4.64	75,000	347,748		55,000		347,748				347,748											
45	MT12	Vũ Thị Lan	10	Khoa học máy tính	CS2	3.33	270		M0				270.00	356.00		356.00	86.00		86.00	KHMT1	18.42	67.58	67.58	65,000	4,393,020		51,000		4,393,020				4,393,020											
46	MT14	Nguyễn Đức Thịnh	10	Khoa học máy tính	CS2	3.00	270		M0				270.00	75.10		75.10	-194.90		-194.90	KHMT1			60,000			51,000																		
47	MT15	Phạm Thị Lan Anh	10	Khoa học máy tính	CS2	2.67	270	Còn nhớ 12/2017 (20%)	M3	20		54.00	216.00	308.40		308.40	92.40		92.40	KHMT1	19.79	72.61	72.61	60,000	4,356,870		51,000		4,356,870				4,356,870											
49	MT04	Phan Thị Thu Hồng	10	Khoa học máy tính	CS2	3.66	270	Phó Khoa 25%	M4	25		67.50	202.50	225.20		225.20	306.80	104.30		104.30	KHMT1	22.33	81.97	81.97	65,000	5,327,814		51,000		5,327,814				5,327,814										
49	MT07	Đoàn Thị Thu Hà	10	Khoa học máy tính	CS2	3.00	270	Đi NN từ 01/2020	M0		6		135.00	126.00		126.00	91.00		91.00	KHMT1	19.49	71.51	71.51	60,000	4,290,857		51,000		4,290,857			4,860,000		569,143										
52	TOT01	Nguyễn Văn Đình	10	Mạng và Hệ thống th	CS4	7.28	270	Hiện 02/2020, Tính 4 tháng	M0		4		90.00	256.30	81.60	337.90	247.90		247.90	TTTT1			85,000	17,000,000	47.90	65,000	3,113,500	20,113,500			13,167,917	6,945,583												
51	TOA02	Nguyễn Văn Hạnh	10	Mạng và Hệ thống th	CB2	3.66	270	Phó Khoa (25%) Trưởng Bộ môn (20%)	M4	25		67.50	202.50	352.70	81.60	434.30	231.80		231.80	TTTT1			200.00	65,000	13,000,000	31.80	51,000	1,621,800	14,621,800				14,621,800											
52	MT05	Phạm Quang Dũng	10	Mạng và Hệ thống th	CS3	4.40	270	Phó Khoa phụ trách (30%), GD TT (20%), Bỉ thư Chi bộ (15%)	M5	30		81.00	189.00	585.00	61.60	666.60	477.60		477.60	TTTT1			477.60	200.00	65,000	13,000,000	277.60	55,000	15,268,000	28,268,000			1,952,750	20,315,250										
53	TOT07	Nguyễn Trung Kương	10	Mạng và Hệ thống th	CS2	3.99	270	Trưởng Bộ môn (20%) đến 01/2020, Tam hoàn HDLV từ 02/2020, Về từ 10/2020	M3	20	7	31.50	126.00	126.50		126.50	0.50		0.50	TTTT1			0.50	0.50	65,000	32,500		51,000		32,500				32,500										
54	TOT08	Nguyễn Xuân Thảo	10	Mạng và Hệ thống th	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15	7	23.63	133.88							TTTT1			65,000			51,000																		
55	TOT08	Nguyễn Xuân Thảo	10	Mạng và Hệ thống th	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn Phụ trách (20%) từ 01/2020-05/2020	M3	20	5	22.50	90.00							TTTT1																								

TT	Họ đệm	Tên	Đơn vị	Định mức		Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận						KL còn đảm nhận			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Số tiết vượt lần 3 (tiết)	Nhóm	Số tiết trừ cho CB bị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thành toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận I (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)										
				Mã	Tổng HSL	GD (tiết)	Lý do	Mã M.giảm	% miễn giảm	Số tháng	GD (tiết)	ĐT ĐH	ĐT SDH	Cộng							Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)														
A	MC	NGHỆP VÀ PHÁT TRIỂN	F	1	1,1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	ĐC	21	22	23	24	25	26	27								
59	MC	Nguyễn Thị Yến	CS2	3.66	270	Con nhỏ 05/2020 (20%)	M3	20	6	27.00	108.00	526.40		526.40	418.40		418.40	HTTT		418.40	200.00	65.000	13.000.000	218.40	51.000	11.138.400	24.138.400				24.138.400										
60	MC	Nguyễn Thị Yến	CS2	3.33	270	Về từ 03/2019	M0				270.00	706.30		706.30	436.30		436.30	HTTT		436.30	200.00	65.000	13.000.000	236.30	51.000	12.051.300	25.051.300				25.051.300										
1	BKT08	Nguyễn Thị Yến	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	578.30	271.80	850.10	620.60		620.60	KETCI	2.44	618.16	200.00	65.000	13.000.000	418.16	51.000	21.326.321	34.326.321			15.743.800	18.582.521										
2	BKT01	Phan Lê Trung	CS2	3.99	270	Phó CTCD bộ phận (10%)	M1	10		27.00	243.00	570.10	226.90	797.00	554.00		554.00	KETCI	2.18	551.82	200.00	65.000	13.000.000	351.82	51.000	17.943.058	30.943.058			14.698.300	16.244.758										
3	BKT03	Trần Nguyễn Thị Yến	CS2	3.33	270	Con nhỏ 01/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	796.30		796.30	580.30		580.30	KETCI	2.28	578.02	200.00	65.000	13.000.000	378.02	51.000	19.279.091	32.279.091			12.910.950	19.368.141										
4	BKT09	Lê Thị Minh Châu	CS3	4.74	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	294.60	395.30	689.90	473.90		473.90	KETCI	1.86	472.04	200.00	70.000	14.000.000	272.04	55.000	14.962.155	28.962.155			10.787.000	18.175.155										
5	BKT02	Nguyễn Đăng Học	CS2	3.33	270	NCS (05/2017-05/2020)	SDH	65		175.50	94.50	829.80		829.80	735.30		735.30	KETCI	2.89	732.41	200.00	65.000	13.000.000	532.41	51.000	27.153.051	40.153.051			23.317.300	16.835.751										
6	BKT07	Vũ Ngọc Huyền	CS3	4.40	270	Phó Khoa (25%) từ 06/2018	M4	25	7	39.38	118.13							KETCI				65.000			55.000																
7	BKT07	Vũ Ngọc Huyền	CS3	4.40	270	GD Trung tâm (20%)	K_PHT	80	5	90.00	22.50							KETCI				65.000			55.000																
8	BKT07	Vũ Ngọc Huyền	CS3	4.40	270	Phó BT ĐU (20%)	K_PHT	80		129.38	140.63	183.70	124.60	308.30	167.68		167.68	KETCI	0.66	167.02	167.02	65.000	10.856.079		55.000		10.856.079				10.856.079										
9	BKT21	Phan Lê Trung	CS2	3.00	270	Con nhỏ 12/2017 (20%)	M3	20		54.00	216.00	853.30		853.30	637.30		637.30	KETCI	2.50	634.80	200.00	60.000	12.000.000	434.80	51.000	22.174.676	34.174.676			12.290.700	21.883.976										
14	BKT20	Hoàng Thị Mai Anh	CS2	3.00	270	Bỉ thu liên chi (40%)	M7	40		108.00	162.00	555.60		555.60	393.60		393.60	KETCI	1.55	392.05	200.00	60.000	12.000.000	192.05	51.000	9.794.779	21.794.779			12.596.700	9.198.079										
11	BKT19	Trần Minh Huệ	CS2	3.33	270	Về từ 04/2020	M0		3		67.50	49.70		49.70	-17.80		-17.80	KETCI				65.000			51.000																
12	BKT12	Trần Thị Thương	CS2	3.00	270	Về từ 04/2020	M0		3		67.50	103.30		103.30	35.80		35.80	KETCI	0.14	35.66	35.66	60.000	2.139.566		51.000		2.139.566				2.139.566										
13	BKT05	Trần Thị Hải Phương	CS2	2.67	270	Đi NN từ 10/2016	K_NN	100		270.00								KETCI				60.000			51.000																
14	BKT10	Nguyễn Thị Hải Bình	CS2	3.33	270	Con nhỏ 06/2017 (20%)	M3	20		54.00	216.00	550.70		550.70	334.70		334.70	KETCI	1.31	333.39	200.00	65.000	13.000.000	133.39	51.000	6.802.674	19.802.674			1.917.500	17.885.174										
15	KEQ08	Trần Quang Trung	CS4	6.20	270	Phó Ban (70%)	K_PTP	70		189.00	81.90	323.80	338.40	662.20	581.20		581.20	KTQT		581.20	200.00	75.000	15.000.000	381.20	65.000	24.778.000	39.778.000			24.659.000	15.119.000										
16	KEQ07	Đỗ Quang Giám	CS4	6.20	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M4	25		67.50	202.50	599.40	510.20	1109.60	907.10		907.10	KTQT		907.10	200.00	75.000	15.000.000	707.10	65.000	45.961.500	60.961.500			36.859.500	24.102.000										
17	KEQ01	Bùi Thị Mai Linh	CS2	3.00	270	Con nhỏ 07/2019 (20%)	M3	20	6	27.00	108.00	204.80		204.80	96.80		96.80	KTQT		96.80	96.80	60.000	5.808.000		51.000		5.808.000				5.808.000										
18	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy Dung	CS2	3.00	270	Nhị 6 tháng thai sản	M0				270.00	482.90		482.90	212.90		212.90	KTQT		212.90	200.00	60.000	12.000.000	12.90	51.000	657.900	12.657.900			5.430.000	7.227.900										
19	KEQ06	Lại Phương Thảo	CS2	3.33	270	NCS (11/2016-11/2019)	SDH	65		175.50	94.50	425.50		425.50	331.00		331.00	KTQT		331.00	200.00	65.000	13.000.000	131.00	51.000	6.681.000	19.681.000			11.947.000	7.734.000										
20	KEQ10	Vũ Thị Hải	CS2	3.33	270	NCS (01/2020-01/2023)	SDH	65		175.50	94.50	572.00		572.00	477.50		477.50	KTQT		477.50	200.00	65.000	13.000.000	277.50	51.000	14.152.500	27.152.500			1.410.500	25.742.000										
22	KEQ05	Ngô Thị Thu Hằng	CS3	4.40	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	625.80	171.60	797.40	567.90		567.90	KTQT		567.90	200.00	65.000	13.000.000	367.90	55.000	20.234.500	33.234.500			14.897.500	18.337.000										
22	KEQ09	Lê Thị Kim Sơn	CS2	3.33	270	Đi NN từ 10/2014	K_NN	100		270.00								KTQT				65.000			51.000																
23	KEQ02	Lê Thanh Hà	CS2	3.00	270	NCS 2018-2021	SDH	65		175.50	94.50	512.10		512.10	417.60		417.60	KTQT		417.60	200.00	60.000	12.000.000	217.60	51.000	11.097.600	23.097.600			10.368.000	12.729.600										
24	TCH03	Lê Hữu Anh	CS4	7.28	270	Hưu trí 01/2021	M0				270.00	38.80	394.80	433.60	163.60		163.60	TAICI		163.60	163.60	85.000	13.906.000		65.000		13.906.000				13.906.000										
25	TCH06	Lê Thị Thanh Hào	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn phụ trách (20%)	SDH	65		175.50	94.50	874.60		874.60	780.10		780.10	TAICI		780.10	200.00	65.000	13.000.000	580.10	51.000	29.585.100	42.585.100			13.397.800	29.187.300										
26	TCH09	Nguyễn Thị Hương	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M6	35		94.50	175.50	792.20		792.20	616.70		616.70	TAICI		616.70	200.00	65.000	13.000.000	416.70	51.000	21.251.700	34.251.700			22.792.000	11.459.700										
27	TCH13	Đào Thị Hoàng Anh	CS2	3.00	270	Con nhỏ 09/2019 (20%)	M0				270.00	1065.80		1065.80	795.80		795.80	TAICI		795.80	200.00	60.000	12.000.000	595.80	51.000	30.385.800	42.385.800			10.608.000	31.777.800										
28	TCH14	Đặng Thị Hải Yến	CS2	3.00	270	Nhị 6 tháng thai sản	M3	20	6	27.00	108.00	339.80		339.80	231.80		231.80	TAICI		231.80	200.00	60.000	12.000.000	31.80	51.000	1.621.800	13.621.800			1.170.000	12.451.800										
29	TCH15	Bùi Thị Hồng Nhung	CS2	3.00	270	Con nhỏ 04/2020 (20%)	M3	20	6	27.00	108.00	480.00		480.00	372.00		372.00	TAICI		372.00	200.00	60.000	12.000.000	172.00	51.000	8.772.000	20.772.000			11.694.000	9.078.000										
30	TCH12	Trần Trọng Nam	CS2	3.00	270	Đi NN từ 04/2019	K_NN	100		270.00								TAICI				60.000			51.000																
31	TCH05	Nguyễn Duy Linh	CS2	4.32	270	Đi NN từ 07/2014	K_NN	100		270.00								TAICI				65.000			51.000																
32	TCH08	Bùi Thị Lâm	CS2	3.33	270	Đi NN từ 08/2015	K_NN	100		270.00								TAICI				65.000			51.000																
33	TCH10	Hoàng Sĩ Thịnh	CS2	3.33	270	Đi NN từ 04/2017	K_NN	100		270.00								TAICI				65.000			51.000																
34	TCH07	Nguyễn Đăng Tùng	CS2	3.33	270	Tạm hoãn HDLV 09/2018	K_NN	100		270.00								TAICI				65.000			51.000																
35	MKT05	Trần Hữu Cường	CS4	6.92	270	Trưởng Khoa (30%)	M5	30		81.00	189.00	473.40	509.70	983.10	794.10		794.10	Mark		794.10	200.00	80.000	16.000.000	594.10	65.000	38.616.500	54.616.500			28.649.000	25.967.500										
36	MKT12	Đặng Thị Kim Hoa	CS2	3.66	270		M0				270.00	585.40		585.40	315.40		315.40	Mark		315.40	200.00	65.000	13.000.000	115.40	51.000	5.885.400	18.885.400			526.500	18.358.900										
37	MKT09	Nguyễn Văn Phương	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	700.50	279.50	980.00	750.																										



TT	Mã CV	Họ và Tên	Đơn vị	Đã nghỉ	Định mức		Miễn giảm hoặc Số tháng đảm nhận					KL còn đảm nhận khi trở lại nhận (tiết)	Khả năng hoàn thành (tiết)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hưởng đến chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trở cho CB bị thiếu (tiết)	Số tiết còn lại thành toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu tại (đồng)	
					Mã	Tổng HS/L	GD (tiết)	Lý do	Mã Miễn giảm	% miễn giảm	Số tháng		GD (tiết)	Chờ giảng								Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)						
														ĐT DH	ĐT SDH																			Cộng
A	17	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	CS4	6.20	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	594.70	116.40	711.10	481.60		481.60	CNVSI		481.60	200.00	75.000	15.000.000	281.60	65.000	18.304.000	33.304.000			16.878.500	16.425.500
18	CVS03	Nguyễn Thanh	12	Công nghệ vi sinh	CS2	3.00	270	NCS (04 năm, từ 11/2019)	SDH	65		175.50	94.50	718.90		718.90	624.40		624.40	CNVSI		624.40	200.00	60.000	12.000.000	424.40	51.000	21.644.400	33.644.400			8.226.000	25.418.400	
19	CVS06	Nguyễn Xuân	12	Công nghệ vi sinh	CS4	3.66	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20	1	4.50	18.00							CNVSI				65.000		65.000								
20	CVS06	Nguyễn Xuân	12	Công nghệ vi sinh	CS4	3.66	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M4	25	11	61.88	185.63							CNVSI				65.000		65.000								
21	CVS06	Nguyễn Xuân	12	Công nghệ vi sinh	CS4	3.66	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M4	25		66.38	203.63	944.90	56.80	1001.70	798.08		798.08	CNVSI		798.08	200.00	65.000	13.000.000	598.08	65.000	38.874.875	51.874.875			19.262.800	32.612.075	
22	CVS05	Trần Đông	12	Công nghệ vi sinh	CS2	3.00	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M0				270.00	275.00		275.00	5.00		5.00	CNVSI		5.00	5.00	60.000	300.000	51.000		300.000					300.000	
23	CVS12	Nguyễn Thị Bích	12	Công nghệ vi sinh	CS2	4.65	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M0				270.00	440.70		440.70	170.70		170.70	CNVSI		170.70	170.70	70.000	11.949.000	51.000		11.949.000					11.949.000	
24	CVS11	Ngô Xuân	12	Công nghệ vi sinh	CS1	4.65	135	Giảng viên từ 08/2018	M0		1		11.25							CNVSI				70.000		47.000								
25	CVS11	Ngô Xuân	12	Công nghệ vi sinh	CS2	4.65	270	Hết tập sự 08/2019	M0		11		247.50							CNVSI				70.000		51.000								
26	CVS11	Ngô Xuân	12	Công nghệ vi sinh	CS2	4.65	270	Hết tập sự 08/2019	M0				258.75	383.80		383.80	125.05		125.05	CNVSI		125.05	125.05	70.000	8.753.500	51.000		8.753.500					8.753.500	
27	SH004	Nguyễn Thị Thuý	12	Sinh học	CB2	3.99	270	Phó Khoa (25%)	M4	25		67.50	202.50	870.50		870.50	668.00		668.00	SINH		668.00	200.00	65.000	13.000.000	468.00	51.000	23.868.000	36.868.000			17.788.900	19.079.100	
28	SH002	Bùi Thị Thu	12	Sinh học	CB3	4.40	270	Bí thư Chi bộ (15%)	M2	15		40.50	229.50	465.10		465.10	235.60		235.60	SINH		235.60	200.00	65.000	13.000.000	35.60	55.000	1.958.000	14.958.000			6.682.000	8.276.000	
29	SH001	Dũng Huy	12	Sinh học	CB4	6.20	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	446.60	113.60	560.20	344.20		344.20	SINH		344.20	200.00	75.000	15.000.000	144.20	65.000	9.273.000	24.273.000			18.646.500	5.726.500	
30	SH003	Phí Thị Cẩm	12	Sinh học	CB2	3.00	270	NCS (12/2016 - 12/2019)	SDH	65		175.50	94.50	210.60		210.60	116.10		116.10	SINH		116.10	116.10	60.000	6.966.000	51.000		6.966.000			6.966.000			
31	SH006	Nguyễn Thanh	12	Sinh học	CB2	3.00	270	Về từ 02/2020	M0		5		112.50	130.80		130.80	18.30		18.30	SINH		18.30	18.30	60.000	1.098.000	51.000		1.098.000					1.098.000	
1	HOA21	Nguyễn Thị	13	Hoà học	CB2	3.33	270		M0				270.00	637.60		637.60	367.60		367.60	HOHOI		367.60	200.00	65.000	13.000.000	167.60	51.000	8.547.600	21.547.600			18.462.100	3.085.500	
2	HOA01	Doãn Thị Thuý	13	Hoà học	CB2	3.99	270		M0				270.00	340.90		340.90	70.90		70.90	HOHOI		70.90	70.90	65.000	4.608.500	51.000		4.608.500					4.608.500	
3	HOA12	Nguyễn Ngọc	13	Hoà học	CB2	3.66	270		M0				270.00	338.90		338.90	68.90		68.90	HOHOI		68.90	68.90	65.000	4.478.500	51.000		4.478.500					4.478.500	
4	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	13	Hoà học	CB4	6.20	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	414.70	111.60	526.30	310.30		310.30	HOHOI		310.30	200.00	75.000	15.000.000	110.30	65.000	7.169.500	22.169.500			1.190.250	20.979.250	
5	HOA17	Trần Thanh	13	Hoà học	CB2	4.65	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	326.70		326.70	97.20		97.20	HOHOI		97.20	97.20	70.000	6.804.000	51.000		6.804.000					6.804.000	
6	HOA07	Lê Thị Thu	13	Hoà học	CB2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M6	35		94.50	175.50	304.50		304.50	129.00		129.00	HOHOI		129.00	129.00	65.000	8.385.000	51.000		8.385.000			481.000	7.904.000		
7	HOA24	Hoàng	13	Hoà học	CB2	3.99	270	GD Trung tâm (20%)	M3	20		54.00	216.00	431.60		431.60	215.60		215.60	HOHOI		215.60	200.00	65.000	13.000.000	15.60	51.000	795.600	13.795.600			13.387.600	408.000	
8	HOA25	Vũ Thị	13	Hoà học	CB2	3.99	270		M0				270.00	552.40	57.70	610.10	340.10		340.10	HOHOI		340.10	200.00	65.000	13.000.000	140.10	51.000	7.145.100	20.145.100			18.778.300	1.366.800	
9	HOA18	Hàn Thị Phương	13	Hoà học	CB2	3.33	270		M0				270.00	281.50		281.50	11.50		11.50	HOHOI		11.50	11.50	65.000	747.500	51.000		747.500					747.500	
10	HOA26	Ngô Thị	13	Hoà học	CB2	3.00	270		M0				270.00	384.10		384.10	114.10		114.10	HOHOI		114.10	114.10	60.000	6.846.000	51.000		6.846.000			4.038.000	2.808.000		
11	HOA27	Chu Thị	13	Hoà học	CB2	2.67	270	Cm nhà 12/2019 (20%)	M3	20	6	27.00	108.00	293.40		293.40	185.40		185.40	HOHOI		185.40	185.40	60.000	11.124.000	51.000		11.124.000			1.404.000	9.720.000		
12	HOA28	Lê Thị Mai	13	Hoà học	CB2	2.67	270	Nghỉ 6 tháng thai sản	M0				270.00	606.40		606.40	336.40		336.40	HOHOI		336.40	200.00	60.000	12.000.000	136.40	51.000	6.956.400	18.956.400			13.218.900	5.737.500	
13	VSV05	Nguyễn Thế	13	Vĩ sinh vật	CS2	3.66	270	Phó GD Trung tâm (15%)	M2	15		40.50	229.50	88.40		88.40	-141.10	160.00	18.90	VSVAI	26.68			65.000		51.000					29.500		29.500	
14	VSV04	Dinh Hồng	13	Vĩ sinh vật	CS3	4.40	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	97.90		97.90	-118.10	120.00	1.90	VSVAI	2.68			65.000		55.000								
15	VSV09	Nguyễn Tú	13	Vĩ sinh vật	CS2	3.00	270		M0				270.00	100.80		100.80	-169.20	100.00	-69.20	VSVAI				60.000		51.000								
16	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	13	Vĩ sinh vật	CS2	2.67	270	Bí thư liên chi (40%) từ 02/2019	M7	40		108.00	162.00	52.60		52.60	-109.40	100.00	-9.40	VSVAI				60.000		51.000								
17	VSV10	Nguyễn Xuân	13	Vĩ sinh vật	CS2	3.00	270	Về từ 05/2018	M0				270.00	116.00		116.00	-154.00	152.00	-2.00	VSVAI				60.000		51.000								
18	VSV03	Vũ Thị	13	Vĩ sinh vật	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	66.20	37.40	103.60	-125.90	160.00	34.10	VSVAI	48.13			65.000		51.000								
19	VSV02	Nguyễn Thị	13	Vĩ sinh vật	CS4	6.20	270																											

TT	Mã CV	Họ và Tên	Đơn vị	Định mức	Miền giám học Số tháng đảm nhận							Kl còn đảm nhận khi trở miền giám (điểm)			Số tiết vượt lần 1 (tiết)	Số tiết hướng dẫn chuyển sang (tiết)	Số tiết vượt lần 2 (tiết)	Nhóm	Số tiết trả cho CB hị thiếu tiết (tiết)	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết và Số tiền thanh toán							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trợ số chi thừa năm học trước (đồng)	Đã nhận 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Trợ thu lại (đồng)	
					Mã	Tổng HSL	GD (nhé)	Lệ do	Mã M.Giám	% miễn giảm	Số tháng	GD (nhé)	Còn giảng								Tiết vượt (1-200)	Đơn giá vượt (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 201 trở lên	Giá > 200	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)						
													DT DII	DT SDH																			Cộng
A	MGV				1	1_1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NHOM	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
51	STN18	Nguyễn Thị Thu	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	3.99	270	Phó GD Trung tâm (15%)	M2	15			229.50	114.50	28.40	142.90	-86.60	100.00	13.40	STNNI		13.40	13.40	65,000	871,000		51,000	871,000					871,000
30	STN20	Nông Hữu Dũng	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	3.33	270		M0				270.00	102.80	60.80	163.60	-106.40	112.00	5.60	STNNI		5.60	5.60	65,000	364,000		51,000	364,000					364,000
31	STN02	Phạm Thị Hải	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	3.00	270	Về từ 09/2020	K_NN	100		270.00								STNNI				60,000			51,000						
32	STN16	Trần Thanh Vân	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	3.66	270	Di NN từ 07/2017	K_NN	100		270.00								STNNI				65,000			51,000						
45	STN19	Trần Nguyễn Bằng	13	Sinh thái nông nghiệp	CS2	3.33	270	Di NN từ 04/2016	K_NN	100		270.00								STNNI				65,000			51,000						
34	CMT05	Trình Quang Jhuy	13	Công nghệ môi trường	CS3	4.74	270	Phó Khoa (25%)	M4	25		67.50	202.50	122.30	423.50	545.80	343.30		343.30	CNMTI		343.30	200.00	70,000	14,000,000	143.30	55,000	7,881,500	21,881,500		15,269,950	6,611,550	
35	CMT10	Nguyễn Thị Thu Hà (B)	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.00	270	Con nhỏ 01/2019 (20%)	M3	20		54.00	216.00	299.30		299.30	83.30		83.30	CNMTI		83.30	83.30	60,000	4,998,000		51,000	4,998,000				4,998,000	
36	CMT09	Nguyễn Ngọc Tú	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.66	270	Phó Bộ môn phụ trách (20%)	M3	20		54.00	216.00	127.50		127.50	-88.50	100.00	11.50	CNMTI		11.50	11.50	65,000	747,500		51,000	747,500				747,500	
37	CMT07	Phạm Châu Thuý	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.66	270	Di 1 tháng NN	M0		11	247.50	108.60	111.80	220.40		-27.10	40.00	12.90	CNMTI		12.90	12.90	65,000	838,500		51,000	838,500				838,500	
38	CMT06	Lý Thị Thu Hà	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.66	270	NCS 2015-2018	SDH	65		175.50	94.50	107.10		107.10	12.60		12.60	CNMTI		12.60	12.60	65,000	819,000		51,000	819,000				819,000	
39	CMT11	Hồ Thị Thúy Hằng	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.00	270	NCS (03 năm, từ 01/2020) Con nhỏ 01/2019 (20%) Bì thư Chi bộ (15%)	SDH	65		175.50	94.50	115.90		115.90	21.40		21.40	CNMTI		21.40	21.40	60,000	1,284,000		51,000	1,284,000				1,284,000	
51	QMT03	Vũ Hữu Công	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.33	270		M0				270.00	34.80	27.90	62.70	-207.30	214.00	6.70	CNMTI		6.70	6.70	65,000	435,500		51,000	435,500				435,500	
41	CMT08	Đào Thị Thúy Linh	13	Công nghệ môi trường	CS2	3.00	270	Tạm hoàn HDLV	K_NN	100		270.00								CNMTI				60,000			51,000			3,252,000			3,252,000
42	QMT10	Nguyễn Thanh Lâm	13	Quản lý môi trường	CS4	6.20	270	Phó Khoa (25%) Phó Bì thư Chi bộ (10%)	M4	25		67.50	202.50	150.70	361.10	511.80	309.30		309.30	QLMT	2.52	306.78	200.00	75,000	15,000,000	106.78	65,000	6,940,505	21,940,505		1,822,500	20,118,005	
43	QMT06	Nguyễn Thị Bích Hà	13	Quản lý môi trường	CS2	3.33	270	Con nhỏ 09/2017 (20%)	M3	20		54.00	216.00	279.60		279.60	63.60		63.60	QLMT	0.52	63.08	63.08	65,000	4,100,279		51,000	4,100,279			1,384,500	2,715,779	
44	QMT02	Cao Trường Sơn	13	Quản lý môi trường	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%)	M2	15		40.50	229.50	347.50	55.80	403.30	173.80		173.80	QLMT	1.42	172.38	172.38	65,000	11,204,849		51,000	11,204,849				11,204,849	
45	QMT05	Đinh Thị Hải Vân	13	Quản lý môi trường	CS2	3.66	270	Trưởng Bộ môn (20%) CTCD bộ nhân (15%)	M3	20		54.00	216.00	231.20	254.70	485.90	269.90		269.90	QLMT	2.20	267.70	200.00	65,000	13,000,000	67.70	51,000	3,452,618	16,452,618		15,142,000	1,310,618	
46	QMT08	Nguyễn Thị Hương Giang	13	Quản lý môi trường	CS3	4.40	270	NCS 2019-2022	SDH	65		175.50	94.50	343.80		343.80	249.30		249.30	QLMT	2.03	247.27	200.00	65,000	13,000,000	47.27	55,000	2,599,654	15,599,654		6,825,000	8,774,654	
47	QMT11	Trần Công Chính	13	Quản lý môi trường	CS1	2.55	135	Tuyển dụng 04/2019	M0		9		101.25							QLMT				60,000			47,000						
48	QMT11	Trần Công Chính	13	Quản lý môi trường	CS2	3.00	270	Hết tập sự 04/2020	M0		3		67.50							QLMT				60,000			51,000						
49	QMT11	Trần Công Chính	13	Quản lý môi trường	CS2	3.00	270	Hết tập sự 04/2020	M0				168.75	157.40		157.40	-11.35		-11.35	QLMT				60,000			51,000						
50	QMT01	Nguyễn Thị Hằng Ngọc	13	Quản lý môi trường	CS2	3.33	270	Thái sản 06/2020 (20%) và NCS 6 tháng TS (năm sau sinh) Về từ 10/2019 NCS (2012-2019)	M0				270.00	347.80		347.80	77.80		77.80	QLMT	0.63	77.17	77.17	65,000	5,015,750		51,000	5,015,750		2,600,000		2,415,750	
51	QMT04	Lương Đức Anh	13	Quản lý môi trường	CS2	3.33	270		SDH	65	9	131.63	70.88	318.60		318.60	247.73		247.73	QLMT	2.02	245.70	200.00	65,000	13,000,000	45.70	51,000	2,330,918	15,330,918			15,330,918	
1	NTS12	Trần Ánh Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	CS2	3.33	270	Phó Bộ môn (15%), Con nhỏ 10/2017 (20%)	M6	35		94.50	175.50	87.00		87.00	-88.50	80.00	-8.50	NTTSI				65,000			51,000						
2	NTS04	Lê Thị Hoàng Hằng	14	Nuôi trồng thủy sản	CS2	3.66	270		M0				270.00	228.80		228.80	-41.20	46.00	4.80	NTTSI	4.87			65,000			51,000						
3	NTS03	Nguyễn Ngọc Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	CS2	3.99	270		M0				270.00	60.90	176.90	237.80	-32.20	40.00	7.80	NTTSI	7.91			65,000			51,000						
4	NTS02	Trình Đình Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	CS2	3.99	270	Trưởng Bộ môn (20%)	M3	20		54.00	216.00	78.00	56.20	134.20	-81.80	80.00	-1.80	NTTSI				65,000			51,000						
5	NTS19	Nguyễn Công Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	CS2	3.00	270	Bì thư liên chi (40%) đến 09/2019	M7	40	3	27.00	40.50							NTTSI				60,000			51,000						
6	NTS19	Nguyễn Công Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	CS2	3.00	270		M0		9		202.50							NTTSI				60,000			51,000						
7	NTS19	Nguyễn Công Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	CS2	3.00	270		M0				27.00	243.00	190.70		190.70	-52.30	54.00	1.70	NTTSI	1.72			60,000			51,000					
8	NTS22	Nguyễn Thị Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	CS2	2.67	270		M0		3		67.50							NTTSI				60,000			51,000						
9	NTS22	Nguyễn Thị Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	CS2	2.67	270	Bì thư liên chi (40%) từ 10/2019	M7	40	9	81.00	121.50							NTTSI				60,000			51,000						
10	NTS22	Nguyễn Thị Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	CS2	2.67	270	Bì thư liên chi (40%) từ 10/2019	M7	40		81.00	189.00	154.80		154.80	-34.20	30.00	-4.20	NTTSI				60,000			51,000						
11	NTS05	Kim Văn Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản	CS4	6.20	270	Trưởng Khoa (30%) Bì thư Chi bộ (15%) Trưởng Bộ môn (20%) Phó Khoa (25%) Bì thư NN	M5	30		81.00	189.00	140.70	188.00	328.70	139.70		139.70	MTTS		139.70	139.70	75,000	10,477,500		65,000	10,477,500				10,477,500	
12	NTS13	Trương Đình Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản	CS2	3.33	270	Trưởng Khoa (30%) Phó Khoa (25%) Bì thư NN	M4	25	10	56.25	168.75	118.00	215.00	333.00	164.25		164.25	MTTS		164.25	164.25	65,000	10,676,250		51,000	10,676,250			3,389,750	7,286,500	
13	NTS21	Đoàn Thị Ninh	14	MT và Bệnh thủy sản	CS2	2.67	270	Con nhỏ 01/2018 (20%)	M3	20		54.00	216.00	123.80		123.80																	



TT	Mã_Giáo_dạy	Tên_môn_học	Số_lớp	Số_học_sinh	Định_mức				Miễn_giảm_học_fees_tháng_dám_nhận					Khấu_huý_hoàn_thành_(tiết)			Số_tiết_vượt_lần_1_(tiết)	Số_tiết_hướng_dẫn_chuyên_sang_(tiết)	Số_tiết_vượt_lần_2_(tiết)	Nhóm	Số_tiết_trở_cho_CB_h_tính_tiết_(tiết)	Số_tiết_còn_lại_thanh_toán_(tiết)	Số_tiết_và_Số_tiền_thanh_toán								Bổ_sung_năm_học_trước_(đồng)	Trợ_số_chỉ_thừa_năm_học_trước_(đồng)	Đã_chịnh_1_(đồng)	Còn_linh_(đồng)	Truy_thu_lại_(đồng)					
					M8	Tổng_HSL	GD_(tiết)	Lệ_do	M8_NL_giảm	%_miễn_giảm	Số_tháng	GD_(tiết)	KL_còn_đảm_nhận_khi_trở_miễn_giảm_(tiết)	Giảm_giảm										Tiết_vượt_(1-200)	Đơn_giá_vượt_(đồng)	Thành_tiền_(đồng)	Vượt_từ_201_trở_lên	Giá_>200	Thành_tiền_(đồng)	Tổng_số_tiền_thanh_toán_(đồng)										
														DT_DII	DT_SDII	Cộng																								
A	MG	Đ	E2	2	1	1_1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	NIHOM	15	16	17	18	19	20	ĐG	21	22	23	24	25	26	27						
26	QS01	Nguyễn Văn Chung	23	Công tác QP-AN	QS3	4.40	270	Về từ 07/2019 Trướg BM (40%) từ 06/2020	M7	40	1	9.00	13.50							QP-AN	30.57	490.23	200.00	65,000	13,000,000	290.23	51,000	14,801,712	27,801,712			897,000	26,904,712							
26	QS012	Nguyễn Văn Chung	23	Công tác QP-AN	QS3	4.40	270	Về từ 07/2019 Trướg BM (40%) từ 06/2020	M0			9.00	261.00	781.80		781.80	520.80		520.80	QP-AN	30.57	490.23	200.00	65,000			51,000													
26	QS35	Vũ Anh	23	Công tác QP-AN	QS3	4.40	270	Về từ 05/2020	M0		2		45.00				-45.00		-45.00	QP-AN				65,000			51,000													
26	QS21	Mai Xuân	23	Công tác QP-AN	QS3	4.40	270	Về từ 05/2020	M0		2		45.00				-45.00		-45.00	QP-AN				65,000			51,000													
26	QS15	Nguyễn Thái Quý	23	Công tác QP-AN	QS3	4.40	270	Về từ 10/2020	K_NN	100		270.00								QP-AN				65,000			51,000													
1	DRN03	Nguyễn Thu Thủy	51	Dạy - Rèn nghề	IHD3	2.67	270		M0				270.00				-270.00		-270.00	DARNI				50,000			55,000													
		Tổng cộng	776				208,710					54,615	128,332	264,542.4	48,903.6	313,446.0	193,697.63	4,874.00	195,992.38		2,059.18	200,214.70	82,699.85		5,522,984,112	117,515		6,393,496,706	11,916,480,818	2,577,000	15,315,481	3,965,619,802	7,948,201,249	10,078,714						

Tổng số tiền chi: 7,948,201,249 đồng
 Bằng chữ: Bảy tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu hai trăm lẻ một ngàn hai trăm bốn mươi chín đồng.